

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN LỘC NINH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		85.186,83	820,93	5.017,32	6.553,31	12.164,63	7.532,32	2.889,15	6.171,24	4.346,03	4.372,11	3.233,55	12.704,18	1.575,18	3.184,71	2.968,43	7.904,82	3.748,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.344,30	439,96	4.047,56	6.272,96	11.072,37	6.701,23	2.551,83	5.933,34	4.010,62	3.630,81	2.704,95	12.047,54	1.398,57	2.974,31	2.597,44	7.450,72	3.510,12
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.338,58		540,32	163,38	13,46	43,64	89,23		31,70	316,95	117,92	202,99	30,50	50,92	221,59	139,26	376,71
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	695,64									316,95					181,99		196,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	179,87	0,23		4,01	7,55	1,75	27,75		29,15	16,29	33,04		8,18	19,23	24,34	8,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.403,16	439,72	2.381,54	4.685,86	6.773,47	1.822,58	2.427,47	3.154,79	3.908,96	3.262,67	2.553,44	6.149,99	1.359,08	2.904,15	2.288,43	3.192,54	3.098,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.219,22		463,68	685,01	134,31	993,85		650,94				960,14				331,29	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.454,15		628,51	734,30	4.034,51	3.733,37		2.044,96				4.634,29				3.644,21	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.861,99				19,51	23,65		2,39				2.755,04				61,40	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,74			0,38			7,37		1,62		0,56	0,08	0,81		9,86	0,59	4,47
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	723,58		33,51	0,01	109,07	106,04		82,65	39,19	34,89		100,05			53,21	134,49	30,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.842,53	380,97	969,77	280,35	1.092,26	831,09	337,32	237,91	335,41	741,31	528,60	656,64	176,60	210,41	370,99	454,11	238,79
	Trong đó:																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	263,38	121,00	7,72	18,68	16,02	12,90		4,64				11,92	0,27		34,68	35,55	
2.2	Đất an ninh	CAN	9,13	6,23	0,90		2,00												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	58,21	1,50	22,22	0,15	0,99	8,60	11,30	0,30	0,14	1,24	0,39	1,21	1,04	0,33	4,52	3,13	1,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.514,81	18,15	591,49	6,99	19,87	506,64	6,37	0,35	1,28		28,41	219,44	3,25	0,38	44,75	67,45	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,67			11,37				13,72			0,59					16,99	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.839,96	108,91	232,90	138,55	826,63	176,37	197,26	155,08	133,81	594,87	404,18	226,19	104,47	105,50	151,15	169,62	114,47
	Trong đó:																		
-	Đất giao thông	DGT	1.963,06	75,44	214,05	113,68	207,67	165,86	111,62	109,11	108,82	95,12	76,34	175,73	80,20	82,45	125,00	130,85	91,12
-	Đất thủy lợi	DTL	107,39	0,12	6,69	1,92	16,21	1,31	4,22	24,81	4,72	10,36	5,64	1,97	8,19	3,22	8,87	0,72	8,42
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH	3,59	0,04	0,18		0,40		0,42					1,06		0,10	0,14	1,20	0,04
-	Đất cơ sở y tế	DYT	11,05	4,67	0,40	0,45	0,33	0,26	0,31	0,11	0,17	0,14	0,26	0,34	0,20	0,17	0,41	2,59	0,24
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	68,70	16,16	2,99	4,18	4,09	2,77	5,90	2,31	3,62	2,34	1,55	3,84	5,93	3,83	3,29	3,32	2,57
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,39	3,95	0,66	1,12	1,32	1,10	0,37	1,11	0,49			0,91		0,84	1,52		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.485,50	0,38			571,20		64,51	6,15	0,02	479,15	313,24	24,22	0,01	0,05	0,69	25,87	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,63	0,33	0,29	0,19	0,01	0,20	0,11	0,08	0,01	0,06		0,06	0,01	0,07	0,10	0,07	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,04				17,23		0,93		0,31	0,82		0,05	0,71				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,74	1,58	0,99	0,55	3,29	1,41	2,06	2,70	0,33	5,11	0,73	0,16	1,89	3,45	2,34	3,85	4,30
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	122,27	1,42	6,31	16,32	4,75	3,45	5,41	8,70	15,32	1,29	6,41	17,85	7,11	10,80	8,38	1,01	7,74
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,69	4,55														0,14	
-	Đất chợ	DCH	3,91	0,26	0,34	0,14	0,14		1,40			0,47			0,22	0,52	0,41		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,65	0,61	1,99	1,32	3,44	0,70	1,01	1,02	1,87	0,92	1,36	1,66	0,68	3,21	2,20	3,88	0,79
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,70	4,75				0,95											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	875,78		40,42	47,22	81,40	39,75	76,92	50,13	38,01	55,72	59,01	53,70	53,90	61,24	98,94	54,65	64,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	96,71	96,71															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,30	9,23	28,38	2,08	2,64	1,18	2,22	0,33	0,55	0,99	1,23	1,77	0,30	0,61	1,22	13,78	0,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,31	1,22											0,01				0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,62		0,03		0,05			0,01	0,08		0,28	0,10					0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	518,67	8,59	11,43	40,01	65,81	32,46	15,58	12,33	42,26	23,66	19,54	60,32	12,69	26,94	33,53	66,33	47,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dụng	MNC	500,94	4,07	32,28	13,98	73,42	33,83	26,66		116,09	62,56	13,61	80,04		12,19		22,73	9,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,68					17,71			1,32	1,35		0,30					
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC
CỦA HUYỆN LỘC NINH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.769,69	77.344,30	3.574,61	104,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.334,00	2.338,58	4,58	100,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>695,63</i>	<i>695,64</i>	<i>0,01</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	179,87	179,87	0,00	100,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.042,07	50.403,16	1.361,09	102,78
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.219,22	4.219,22	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		0,00	0,00	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.231,70	19.454,15	2.222,45	112,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>2.861,99</i>	<i>2.861,99</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,74	25,74	0,00	100,00
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	737,08	723,58	-13,50	98,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNV	11.417,14	7.842,53	-3.574,61	68,69
2.1	Đất quốc phòng	CQP	268,50	263,38	-5,13	98,09
2.2	Đất an ninh	CAN	9,22	9,13	-0,09	99,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.546,74	0,00	-1.546,74	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83,16	58,21	-24,95	70,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.587,26	1.514,81	-72,45	95,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	29,75	0,00	-29,75	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	293,18	42,67	-250,51	14,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.253,49	3.839,96	-1.413,53	73,09
-	Đất giao thông	DGT	2.588,67	1.963,06	-625,61	75,83
-	Đất thủy lợi	DTL	407,32	107,39	-299,93	26,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,03	3,59	-0,44	88,98
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,61	11,05	0,44	104,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,50	68,70	-4,80	93,47
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	33,39	13,39	-20,00	40,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.850,78	1.485,50	-365,28	80,26
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63	1,63	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	27,05	20,04	-7,01	74,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	89,00	0,00	-89,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	36,18	34,74	-1,44	96,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	122,74	122,27	-0,47	99,62
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,69	4,69	0,00	100,02
-	Đất chợ	DCH	3,90	3,91	0,01	100,13
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,35	26,65	0,30	101,15
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,70	5,70	0,00	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.046,04	875,78	-170,26	83,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	136,25	96,71	-39,54	70,98
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,22	67,30	0,08	100,12
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,32	1,31	-0,01	99,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,61	0,62	0,01	100,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	551,92	518,67	-33,25	93,98
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,96	500,94	-0,02	100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,47	20,68	11,21	218,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN LỘC NINH- TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH SDD năm 2024 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
I	Loại đất		85.186,83	820,93	5.017,32	6.553,31	12.164,63	7.532,32	2.889,15	6.171,24	4.346,03	4.372,11	3.233,55	12.704,18	1.575,18	3.184,71	2.968,43	7.904,82	3.748,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.993,27	405,72	4.018,71	6.215,57	10.766,17	6.237,60	2.542,87	5.850,85	3.983,98	3.619,10	2.697,35	11.912,03	1.386,37	2.968,33	2.575,54	7.362,68	3.450,43
	Trong đó																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.270,24		530,94	158,83	11,46	41,39	86,23		29,70	310,95	114,92	198,99	28,50	45,92	216,59	137,26	358,55
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	689,64									310,95					181,99		196,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	179,80	0,23		4,01	7,55	1,68	27,75		29,15	16,29	33,04		8,18	19,23	24,34	8,34	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49.839,75	405,48	2.348,87	4.633,32	6.636,49	1.790,96	2.421,52	3.104,44	3.884,32	3.256,96	2.548,84	6.070,53	1.348,88	2.903,17	2.271,53	3.157,50	3.056,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.216,85		463,68	685,01	131,94	993,85		650,94				960,14				331,29	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.533,70		616,97	730,00	3.785,70	3.270,68		1.962,90				4.578,24				3.589,21	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.861,99				19,51	23,65		2,39				2.755,04				61,40	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,74			0,38			7,37		1,62		0,56	0,08	0,81		9,86	0,59	4,47
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	927,20		58,25	4,01	193,03	139,04		132,57	39,19	34,89		104,05			53,21	138,49	30,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.193,55	415,21	998,62	337,74	1.398,47	1.294,72	346,27	320,40	362,05	753,02	536,20	792,15	188,80	216,39	392,89	542,15	298,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	328,00	121,03	8,04	28,68	49,50	12,90		5,36	20,08			11,92	0,27		34,68	35,55	
2.2	Đất an ninh	CAN	12,48	6,23	1,00	0,14	2,36	0,35	0,14	0,13	0,15	0,20	0,20	0,24	0,18	0,10	0,27	0,56	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	325,00				20,00	305,00											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	69,00	1,90	22,74	0,55	1,39	9,00	11,70	0,67	0,52	1,60	0,79	3,61	1,44	0,73	6,43	3,53	2,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.582,00	19,64	593,29	8,99	21,87	508,64	8,37	18,57	3,08	2,00	31,41	221,44	5,25	2,38	51,35	83,90	1,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	25,00											20,00				5,00	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	159,38			47,14				39,44			0,59	55,22				16,99	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.502,59	137,83	259,92	144,98	1.073,09	330,75	199,24	189,41	136,44	599,12	404,58	258,22	109,79	105,68	161,07	232,90	159,58
	Trong đó																		
-	Đất giao thông	DGT	2.186,00	80,63	237,08	113,68	230,96	196,01	113,25	143,48	109,82	96,05	76,94	206,76	84,20	82,48	134,75	184,69	95,22
-	Đất thủy lợi	DTL	183,22	23,41	10,66	5,90	17,71	2,31	4,22	24,81	4,72	12,61	5,64	1,97	8,19	3,22	8,87	0,72	48,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,83		0,18		2,40		0,42					1,16		0,10	0,14	1,38	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,00	4,67	0,30	0,45	0,33	0,26	0,31	0,11	0,17	0,14	0,26	0,34	0,02	0,40	0,41	2,59	0,24
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	73,08	16,32	2,99	4,18	5,09	2,49	5,90	2,27	3,62	3,34	1,35	3,56	7,43	3,75	3,52	4,18	3,08
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,50	3,95	0,66	1,12	0,87	1,10	0,37	1,11	0,49			0,91		0,84	1,02	0,06	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.782,63	0,38	0,12	0,12	784,32	82,51	64,64	6,15	1,15	479,15	313,24	24,22	0,01	0,05	0,69	25,87	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63	0,33	0,29	0,19	0,01	0,20	0,11	0,08	0,01	0,06		0,06	0,01	0,07	0,10	0,07	0,04
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	29,48	0,04		2,33	23,23	1,00	0,93		0,31	0,89		0,05	0,71				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	40,17					40,00											0,17
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	46,00	1,86	0,99	0,55	3,29	1,41	2,28	2,70	0,83	5,11	0,73	1,16	1,89	3,45	2,78	12,18	4,79
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	122,27	1,42	6,31	16,32	4,75	3,45	5,41	8,70	15,32	1,29	6,41	17,85	7,11	10,80	8,38	1,01	7,74
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,69	4,55														0,14	
-	Đất chợ	DCH	4,09	0,26	0,34	0,14	0,14		1,40			0,47		0,18	0,22	0,52	0,41		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KH SDD năm 2024 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,23	0,61	1,99	1,18	3,12	0,70	1,01	1,06	1,87	0,92	1,36	1,66	0,68	3,21	2,20	3,88	0,79
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,98	4,79				0,95	0,08									0,31	0,85
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	922,13		38,91	49,91	82,73	40,15	81,28	51,49	39,61	59,62	62,61	57,66	58,20	64,54	102,14	56,96	76,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	100,95	100,95															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,20	9,06	28,38	2,08	2,64	1,18	2,22	0,33	0,55	1,99	1,23	1,53	0,30	0,61	1,22	13,22	0,66
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,40	1,31											0,01				0,09
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,62		0,03		0,05			0,01	0,08		0,28	0,10					0,06
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	516,07	7,79	11,43	39,81	65,81	32,26	15,58	12,33	42,26	23,66	19,54	59,92	12,69	26,94	33,53	66,33	46,18
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	520,94	4,07	32,28	13,98	73,42	33,83	26,66		116,09	62,56	13,61	100,04		12,19		22,73	9,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	27,58		0,60	0,30	2,50	19,01		1,60	1,32	1,35		0,60				0,30	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	
II	Khu chức năng																		
1	Đất khu công nghệ cao	KCN																	
2	Đất khu kinh tế	KKT	1.793,90		739,40			1.054,50											
3	Đất đô thị	KDT	820,93	820,93															
4	<i>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>	KNN	50.529,39	405,48	2.348,87	4.633,32	6.636,49	1.790,96	2.421,52	3.104,44	3.884,32	3.567,91	2.548,84	6.070,53	1.348,88	2.903,17	2.453,53	3.157,50	3.253,64
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN	22.750,55		1.080,65	1.415,01	3.937,64	4.244,53		2.613,84				5.538,38				3.920,50	
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL	49,48	0,04		2,33	23,23	1,00	0,93		0,31	0,89		20,05	0,71				
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT																	
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	325,00					325,00											
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC																	
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	69,00	1,90	22,74	0,55	1,39	9,00	11,70	0,67	0,52	1,60	0,79	3,61	1,44	0,73	6,43	3,53	2,39
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV																	
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	7.951,37		340,76	519,96	1.531,29	320,81	407,87	372,61	429,33	895,94	640,86	699,88	207,46	364,01	364,01	435,45	421,11
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	KON	2.504,13	19,64	632,20	58,90	104,60	548,79	89,65	70,06	42,69	61,62	94,02	279,10	63,45	66,92	153,49	140,86	78,15

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN LỘC NINH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tân	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.351,03	34,24	28,85	57,39	306,21	463,63	8,95	82,49	26,64	11,71	7,60	135,51	12,20	5,98	21,90	88,04	59,69
	Trong đó:																		
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	15,84	-	3,38	2,05	-	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,16
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN															-		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,07	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	572,35	34,24	25,17	55,04	108,92	33,62	8,95	50,35	26,64	11,71	7,60	83,46	12,20	5,98	21,90	37,04	49,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,37	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	760,40	-	0,30	0,30	194,92	429,69	-	32,14	-	-	-	52,05	-	-	-	51,00	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-																
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		212,56	-	17,24	6,50	55,90	35,00	3,00	49,92	2,00	6,00	3,00	8,00	2,00	5,00	5,00	6,00	8,00
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	52,50	-	6,00	2,50	2,00	2,00	3,00	-	2,00	6,00	3,00	4,00	2,00	5,00	5,00	2,00	8,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	160,06	-	11,24	4,00	53,90	33,00	-	49,92	-	-	-	4,00	-	-	-	4,00	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)																	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,74	0,42	-	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI NĂM 2024 HUYỆN LỘC NINH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Chu chuyển đất đai năm 2024																								
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		85.186,83																									
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.344,30	75.737,15				52,50							203,62	1.351,03	64,43	1,11	325,00		10,79	67,39	25,00	118,64	661,67	207,53	71,27	2,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.338,58	52,50	2.270,24			52,50								15,84		0,04							15,40	0,75	14,65	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	695,64	6,00		689,64		6,00																				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	179,87				179,80									0,07		0,07										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.403,16	43,56				49.787,25							43,56	572,35	44,84	1,00			10,79	37,84		118,64	288,44	156,67	56,62	2,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4.219,22						4.216,85							2,37	2,37											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.454,15	160,06							18.533,70				160,06	760,40	17,22		325,00			29,55	25,00		337,83	50,11		
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.861,99									2.861,99																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,74										25,74															
1.8	Đất làm muối	LMU																										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	723,58												723,58													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.842,53													7.842,53	0,20	2,24						0,40	26,02	17,21	5,06	0,10
2.1	Đất quốc phòng	CQP	263,38														263,38											
2.2	Đất an ninh	CAN	9,13															9,13										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	58,21																		58,21							
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1.514,81													0,20	0,20					1.514,61						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,67													2,33								40,34	2,33			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	3.839,96													5,06		1,17							3.834,90	0,50	1,67	0,10
	Đất giao thông	DGT	1.963,06													1,80		0,06							1,74	1.961,26	1,67	
	Đất thủy lợi	DTL	107,39													0,50									0,50	0,50	106,89	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	3,59													0,04									0,04		3,55	
	Đất cơ sở y tế	DYT	11,05													0,28		0,28										
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	68,70													1,49		0,83							0,28		0,10	
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,39													0,95									0,95			
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.485,50																									
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63																									
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	20,04																									
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																										
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,74																									
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, ma tang te, nhà hỏa táng	NTD	122,27																									
	Đất cơ sở khoa học	DKH																										
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,69																									
	Đất chợ	DCH	3,91																									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,65													0,46		0,14										
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,70																									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	875,78													16,75									16,75	16,71	0,04	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	96,71													1,23									1,23		1,15	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,30													1,10		0,93										
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,31																									
2.17	Đất xây dựng công trình ngoại giao	DNG																										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,62																									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	518,67													2,60									0,40	2,20		2,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	500,94																									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,68																									
3	Đất chưa sử dụng	CSD																										
	Cộng tăng			256,12				52,50							203,62	1.351,03	64,63	3,35	325,00		10,79	67,39	25,00	119,04	667,69	224,74	76,33	2,28
	Diện tích năm 2024			75.993,27	2.270,24	666,48	179,80	49.839,75	4.216,85		18.533,70	666,48	25,74		927,20	9.193,55	328,00	12,48	325,00		69,00	1.582,00	25,00	159,38	4.502,59	2.186,00	183,22	5,83

Biểu 13/CH

Thứ tự	Chỉ tiêu																										Đơn vị tính: ha			
		DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CDS	Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích năm 2024
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN																													85.186,83
1	Đất nông nghiệp	0,23	4,92	0,06	297,13			27,00	40,17	11,18							1,28	62,78	5,05	1,00						6,90		1.607,15	-1.351,03	75.993,27
1.1	Đất trồng lúa																	0,40										68,34	-68,34	2.270,24
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước																											6,00	-6,00	689,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác																											0,07	-0,07	179,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	0,23	4,92	0,06	64,74				0,17	2,85							1,28	62,38	5,05	1,00						1,10		615,91	-563,41	49.839,75
1.4	Đất rừng phòng hộ																											2,37	-2,37	4.216,85
1.5	Đất rừng đặc dụng																													
1.6	Đất rừng sản xuất				232,39			7,00	40,00	8,33															20,00	5,80		920,46	-920,46	18.533,70
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																													2.861,99
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản																													25,74
1.8	Đất làm muối																													
1.9	Đất nông nghiệp khác																												203,62	927,20
2	Đất phi nông nghiệp		0,95					2,44		0,08				0,18		0,04		0,32	0,42		0,09								1.351,03	9.193,55
2.1	Đất quốc phòng																												64,63	328,00
2.2	Đất an ninh																												3,35	12,48
2.3	Đất khu công nghiệp																												325,00	325,00
2.4	Đất cụm công nghiệp																													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ																												10,79	69,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp																											0,20	67,19	1.582,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																												25,00	25,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							2,33																				2,33	116,71	159,38
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh		0,95					0,11						0,18		0,04			0,34									5,06	662,63	4.502,59
	Đất giao thông							0,07																				1,80	222,94	2.186,00
	Đất thủy lợi																											0,50	75,83	183,22
	Đất cơ sở văn hóa							0,04																				0,04	2,24	5,83
	Đất cơ sở y tế	10,77																										0,28	-0,05	11,00
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		67,21											0,18		0,04			0,34									1,49	4,38	73,08
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		0,95	12,44																								0,95	-0,89	12,50
	Đất công trình năng lượng				1.485,50																								297,13	1.782,63
	Đất công trình bưu chính, viễn thông					1,63																								1,63
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																													
	Đất có di tích lịch sử-văn hoá							20,04																					9,44	29,48
	Đất bãi thải, xử lý chất thải																												40,17	40,17
	Đất cơ sở tôn giáo									34,74																			11,26	46,00
	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng										122,27																			122,27
	Đất cơ sở khoa học																													
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội												4,69																	4,69
	Đất chợ													3,91															0,18	4,09
2.10	Đất danh lam thắng cảnh																													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng														26,19			0,32										0,46	-0,42	26,23
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																5,70												1,28	6,98
2.13	Đất ở tại nông thôn																	859,03										16,75	46,35	922,13
2.14	Đất ở tại đô thị									0,08									95,48	0,08	66,20	0,09						1,23	4,24	100,95
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																			0,08		1,31						1,10	-0,10	67,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp																											0,09	1,40	
2.17	Đất xây dựng công trình ngoại giao																													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng																						0,62							0,62
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối																							516,07			2,60	-2,60	516,07	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng																								500,94			20,00	520,94	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác																									20,68		6,90	27,58	
3	Đất chưa sử dụng																													
	Cộng tăng	0,23	5,87	0,06	297,13			9,44	40,17	11,26				0,18		0,04	1,28	63,10	5,47	1,00	0,09				20,00	6,90				
	Diện tích năm 2024	11,00	73,08	12,50	1.782,63	1,63		29,48	40,17	46,00	122,27		4,69	4,09		26,23	6,98	922,13	100,95	67,20	1,40		0,62	516,07	520,94	27,58				

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN LỘC NINH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		654,44	28,79	27,88	14,10	61,06	297,71	1,13	35,09	2,13	4,25	0,60	71,03	5,50	0,03	9,75	56,40	38,99
1	Đất nông nghiệp	NNP	631,97	26,28	23,87	13,89	58,87	294,81	1,13	33,25	2,13	4,25	0,60	70,19	5,50	0,03	8,75	51,56	36,86
	<i>Trong đó:</i>		-																
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,40	-	2,93	1,80	-	0,25	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	9,92
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	229,87	26,28	20,69	11,84	33,28	28,56	1,13	17,31	2,13	4,25	0,60	18,44	5,50	0,03	8,75	24,14	26,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2,37	-	-	-	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	384,33	-	-	-	23,22	266,00	-	15,94	-	-	-	51,75	-	-	-	27,42	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,47	2,51	4,01	0,21	2,19	2,90	-	1,84	-	-	-	0,84	-	-	1,00	4,84	2,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,17	0,56	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,11
	- Đất giao thông	DGT	1,67	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,11
	- Đất thủy lợi	DTL	0,50	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																	
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																	
	- Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																
	- Đất có di tích lịch sử -văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Lộc Ninh	Xã Lộc Hòa	Xã Lộc An	Xã Lộc Tấn	Xã Lộc Thạnh	Xã Lộc Hiệp	Xã Lộc Thiện	Xã Lộc Thuận	Xã Lộc Quang	Xã Lộc Phú	Xã Lộc Thành	Xã Lộc Thái	Xã Lộc Điền	Xã Lộc Hưng	Xã Lộc Thịnh	Xã Lộc Khánh
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-																
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-																
	- Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	16,75	-	3,81	0,01	1,69	2,70	-	1,84	-	-	-	0,84	-	-	1,00	4,84	0,02
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,15	1,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,20	0,80	-	0,20	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,00
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2024 CỦA HUYỆN LỘC NINH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	178,15	0,00	178,15					
	* Đất quốc phòng	174,80	0,00	174,80					
1	Đất C32 cũ	3,83		3,83	CLN	CQP	Xã Lộc Tấn	Thửa 26, 32 tờ 27	Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Bình Phước
2	Đất nghiệp vụ	0,01		0,01	CLN	CQP	TT. Lộc Ninh	Thửa 28 tờ 5	Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Bình Phước
3	Nhà máy nước Ban CHQS huyện	0,02		0,02	CLN	CQP	TT. Lộc Ninh	Thửa 4 tờ 5	Quyết định số 835/QĐ-UBND ngày 10/5/2022 của UBND tỉnh Bình Phước
4	Cụm Quân báo - Quân khu 7	4,96		4,96	CLN	CQP	Xã Lộc Tấn	Thửa 1, 254 tờ 73	Đơn đăng ký của Bộ tham mưu quân khu 7
5	Đài quan sát phòng không Đ67 – 1/e294 của Sư đoàn 367	0,20		0,20	SKC	CQP	Xã Lộc Hòa		Đơn đăng ký của Bộ tham mưu quân khu 7
6	Xây dựng vùng lõi căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật Ban CHQS huyện	20,08		20,08	CLN	CQP	Xã Lộc Thuận		Quyết định số 426/QĐ-BTL ngày 13/02/2018 của BTL Quân khu 7
7	Khu chờ phục vụ công tác đối ngoại tại X16	2,00		2,00	RSX	CQP	Xã Lộc Tấn	Thửa 13 tờ 69	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
8	Xây dựng công trình Quốc phòng SB-2021 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước	0,96		0,96	CLN	CQP	Xã Lộc Tấn, Lộc Hòa; Lộc Thiện		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	Xây dựng công trình Quốc phòng SB-2021 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước	0,12		0,12	CLN		Xã Lộc Tấn		
	Xây dựng công trình Quốc phòng SB-2021 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước	0,12		0,12	CLN		Xã Lộc Hòa		
	Xây dựng công trình Quốc phòng SB-2021 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bình Phước	0,72		0,72	CLN		Xã Lộc Thiện		
9	Mở rộng SCH Ban CHQS huyện	4,98		4,98	CLN	CQP	Xã Lộc Tấn	Thửa 276 tờ 74	Công văn số 10/UBND-NC ngày 05/1/2022 của UBND huyện Lộc Ninh; Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
10	Xây dựng Thao trường huấn luyện cBB31/Ban CHQS huyện	10,00		10,00	CLN	CQP	Xã Lộc An		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
11	Lối mở biên giới Lộc Tấn	126,80		126,80	RSX, RPH	CQP, TMD	Xã Lộc Tấn		Tờ trình số 246/TTr-BCH ngày 23/01/2024 của Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh
	* Đất an ninh	3,35	0,00	3,35					
12	Trụ sở Công an xã Lộc An	0,14		0,14	DSH	CAN	Xã Lộc An	một phần thửa 140(233), tờ 37	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
13	Trụ sở Công an xã Lộc Hiệp	0,14		0,14	CLN	CAN	Xã Lộc Hiệp	Thửa 772 tờ 14	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
14	Trụ sở Công an xã Lộc Phú	0,20		0,20	DGD	CAN	Xã Lộc Phú	Một phần thửa 339 và một phần thửa 380	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
15	Trụ sở Công an xã Lộc Quang	0,20		0,20	CLN	CAN	Xã Lộc Quang	TĐ 84 -2023 VPĐKĐĐ; thửa 01 tờ 90	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
16	Trụ sở Công an xã Lộc Thuận	0,15		0,15	CLN	CAN	Xã Lộc Thuận	Thửa 167 tờ 39	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
17	Trụ sở Công an xã Lộc Điền	0,10		0,10	DGD, CLN	CAN	Xã Lộc Điền	Thửa 274 tờ 23	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
18	Trụ sở Công an xã Lộc Khánh	0,23		0,23	TSC, LUK, DGT	CAN	Xã Lộc Khánh	Thửa 108 tờ 35	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
19	Trụ sở Công an xã Lộc Thái	0,18		0,18	DYT	CAN	Xã Lộc Thái	Thửa 54 tờ 9	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
20	Trụ sở Công an xã Lộc Hưng	0,27		0,27	DGD	CAN	Xã Lộc Hưng	Thửa 144 tờ 14	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
21	Trụ sở Công an xã Lộc Thịnh	0,56		0,56	TSC	CAN	Xã Lộc Thịnh	Thửa 363 tờ 8	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
22	Trụ sở Công an xã Lộc Thành	0,24		0,24	TSC	CAN	Xã Lộc Thành	Thửa 118, tờ 35	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
23	Trụ sở Công an xã Lộc Thiện	0,13		0,13	CLN	CAN	Xã Lộc Thiện	Thửa 167, tờ 40	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
24	Trụ sở Công an xã Lộc Tấn	0,36		0,36	CLN	CAN	Xã Lộc Tấn	Thửa 41 tờ 22	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
25	Trụ sở Công an xã Lộc Thạnh	0,35		0,35	DGD, HNK	CAN	Xã Lộc Thạnh	Thửa 13 và một phần thửa 12 tờ 12	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
26	Trụ sở Công an xã Lộc Hòa	0,10		0,10	DYT	CAN	Xã Lộc Hòa	Thửa 33 tờ 31	Công văn số 3079/UBND-KT ngày 31/10/2023 của UBND huyện Lộc Ninh
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất								
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	772,86	0,00	772,86					
1	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Ledana	424,54		424,54	RSX	SKK	Xã Lộc Thạnh		Quyết định số 738/QĐ-TTg ngày 2/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ
2	Dự án khu công nghiệp Hoa Lư	348,32		348,32	RSX	SKK	Xã Lộc Thạnh; Lộc Tấn		Quyết định số 550/QĐ-TTg ngày 06/4/2021 của Thủ Tướng Chính phủ
2	Các công trình, dự án còn lại	1.861,24	267,58	1.593,66					
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	864,91	247,85	617,06					

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
	* Công trình, dự án chuyển tiếp	836,33	247,85	588,48					
1	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	95,45	36,99	58,46	LUK, CLN, ONT, DGT	DGT	Xã Lộc Hòa, Lộc Thanh, Lộc Tấn		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	<i>Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư</i>	42,59	16,49	26,10	<i>LUK, CLN, ONT, DGT</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Hòa</i>		
	<i>Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư</i>	42,34	16,50	25,84	<i>LUK, CLN, ONT, DGT</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Thanh</i>		
	<i>Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn tới Cửa khẩu quốc tế Hoa Lư</i>	10,52	4,00	6,52	<i>CLN, ONT, DGT</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Tấn</i>		
2	Nâng cấp mở rộng đường từ Ngã Ba Đồng Tâm -Tà Thiết	70,67	14,93	55,74	CLN, ONT	DGT	Lộc Thịnh, Lộc Hưng, Xã Lộc Thành		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	<i>Nâng cấp mở rộng đường từ Ngã Ba Đồng Tâm -Tà Thiết</i>	36,17	7,93	28,24	<i>CLN, ONT</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Thịnh</i>		
	<i>Nâng cấp mở rộng đường từ Ngã Ba Đồng Tâm -Tà Thiết</i>	17,25	3,50	13,75	<i>CLN, ONT</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Hưng</i>		
	<i>Nâng cấp mở rộng đường từ Ngã Ba Đồng Tâm -Tà Thiết</i>	17,25	3,50	13,75	<i>CLN, ONT</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Thành</i>		
3	Nâng cấp, mở rộng đường Phan Bội Châu, đường vành đai thị trấn Lộc Ninh	1,50		1,50	CLN	DGT	TT. Lộc Ninh	Tờ 49,50	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
4	Đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chẽ Biển đi cầu Đò, xã Lộc Điền)	8,00		8,00	CLN	DGT	TT. Lộc Ninh, Lộc Thái		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	<i>Đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chẽ Biển đi cầu Đò, xã Lộc Điền)</i>	4,00		4,00	<i>CLN</i>	<i>DGT</i>	<i>TT. Lộc Ninh</i>		
	<i>Đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chẽ Biển đi cầu Đò, xã Lộc Điền)</i>	4,00		4,00	<i>CLN</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Thái</i>		
5	Đường ấp Lộc Bình 1-Lộc Bình 2	1,35		1,35	CLN	DGT	Xã Lộc Thành	Ấp Lộc Bình	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
6	Điểm dừng chân trong hành trình cứu nước của Thủ tướng Campuchia (Điểm X16)	5,00		5,00	RSX	DDT	Xã Lộc Tấn	Thửa 14 tờ 69	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước. Quyết định 771/QĐ-UBND ngày 15/3/2021.
7	Điểm dấu súng	1,00		1,00	RSX	DDT	Xã Lộc Tấn	Thửa 31 tờ 59	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước. Quyết định 772/QĐ-UBND ngày 15/3/2021.
8	Điểm gặp dân quân	1,00		1,00	RSX	DDT	Xã Lộc Tấn	Thửa 56,66, 148 tờ số 4	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước. Quyết định 772/QĐ-UBND ngày 15/3/2021.
9	Công trình đường dây 110KV nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Hoa Lư	0,74		0,74	CLN	DNL	Các xã Lộc Thuận, Lộc Hiệp, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Hòa, Lộc Thanh		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước. Công văn số 3565/PCBP-QLDA ngày 19/9/2023 của Công ty Điện lực BP

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
10	Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư	269,65	195,93	73,72	CLN, ONT, RSX, DGT, DTL	DGT	Xã Lộc Thiện, Lộc Thịnh, Lộc Thành, Lộc Tấn		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	<i>Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư</i>	<i>67,42</i>	<i>48,99</i>	<i>18,43</i>	<i>CLN, ONT, RSX, DGT, DTL</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Thiện</i>		
	<i>Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư</i>	<i>67,41</i>	<i>48,99</i>	<i>18,42</i>	<i>CLN, ONT, RSX, DGT, DTL</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Thịnh</i>		
	<i>Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư</i>	<i>66,91</i>	<i>48,98</i>	<i>17,93</i>	<i>CLN, ONT, RSX, DGT, DTL</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Thành</i>		
	<i>Đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chợ Thành - Hoa Lư</i>	<i>67,91</i>	<i>48,98</i>	<i>18,93</i>	<i>CLN, ONT, RSX, DGT, DTL</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Lộc Tấn</i>		
11	Khu xử lý chất thải tập trung của huyện Lộc Ninh	40,00		40,00	RSX	DRA	Xã Lộc Thạnh		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
12	Đường vào Trường TH và THCS Lộc Phú	0,60		0,60	CLN	DGT	Xã Lộc Phú		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
13	Cụm hồ tỉnh Bình Phước (tên cũ Dự án cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước)	60,00		60,00	SON, HNK, CLN, LUK, ONT, DGT	DTL	Xã Lộc Khánh, TT. Lộc Ninh		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	<i>Cụm hồ tỉnh Bình Phước (tên cũ Dự án cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước)</i>	<i>38,71</i>		<i>38,71</i>	<i>SON, CLN, LUK, ONT, DGT</i>		<i>Xã Lộc Khánh</i>	<i>TỜ 6, 7</i>	
	<i>Cụm hồ tỉnh Bình Phước (tên cũ Dự án cụm công trình thủy lợi các huyện biên giới tỉnh Bình Phước)</i>	<i>21,29</i>		<i>21,29</i>	<i>CLN, SON, DGT</i>		<i>TT. Lộc Ninh</i>	<i>Tờ 24, 25, 61</i>	
14	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)	10,60		10,60	CLN, SON, LUK, ONT	DTL	Xã Lộc Thạnh, Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Quang		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)</i>	<i>1,00</i>		<i>1,00</i>	<i>CLN, SON</i>		<i>Xã Lộc Thạnh</i>		
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)</i>	<i>3,50</i>		<i>3,50</i>	<i>CLN, SON, LUK, ONT</i>		<i>Xã Lộc An</i>		
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)</i>	<i>3,50</i>		<i>3,50</i>	<i>CLN, ONT, LUK</i>		<i>Xã Lộc Hòa</i>		
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)</i>	<i>2,60</i>		<i>2,60</i>	<i>LUK, CLN</i>		<i>Xã Lộc Quang</i>		
15	Mỏ đá vôi Công ty Cổ Phần Xi măng Vicem Hà Tiên	226,51		226,51	RSX	SKS	Xã Lộc Thịnh, Lộc Thành		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
16	Đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối đường ĐT 756 và ĐT759	3,00		3,00	CLN	DGT	Xã Lộc Thuận, Xã Lộc Hiệp, Xã Lộc Quang		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
	Đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối đường ĐT 756 và ĐT759	1,00		1,00	CLN	DGT	Xã Lộc Thuận		
	Đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối đường ĐT 756 và ĐT759	1,00		1,00	CLN	DGT	Xã Lộc Hiệp		
	Đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Hiệp - Lộc Quang kết nối đường ĐT 756 và ĐT759	1,00		1,00	CLN	DGT	Xã Lộc Quang		
17	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường)	4,00		4,00	CLN	DTL	TT. Lộc Ninh, Xã Lộc Tấn		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường)	2,00		2,00	CLN		TT. Lộc Ninh		
	Cải tạo suối chống hạn (đoạn từ chân đập nước Lộc Tấn đến cầu Lâm Trường)	2,00		2,00	CLN		Xã Lộc Tấn		
18	Đường từ QL13 đến chợ xã Lộc Hòa	2,00		2,00	CLN	DGT	Xã Lộc Hòa	Tờ 3, 10; 32; 33;34	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
19	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	35,23		35,23	RSX	DGT	Xã Lộc Thiện, Xã Lộc Tấn, xã Lộc Thịnh		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước; Quyết định số 2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Bình Phước
	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	11,74		11,74	RSX	DGT	Xã Lộc Thiện		
	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	11,75		11,75	RSX	DGT	Xã Lộc Thành		
	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	11,74		11,74	RSX	DGT	Xã Lộc Thịnh		
20	Đường liên xã Lộc Điền - Lộc Quang	0,03		0,03	CLN	DGT	Xã Lộc Điền	Tờ 24	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước; Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	* Công trình, dự án mới	28,58	0,00	28,58					
1	Trường Mẫu giáo xã Lộc Thái	1,50		1,50	CLN	DGD	Xã Lộc Thái	Thửa 19 tờ 2	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
2	Hỗ trợ cấp nước tập trung (vị trí 1) - Cấp nước tập trung cho ấp Bà Ven, xã Lộc Khánh	0,08		0,08	CLN	DTL	Xã Lộc Khánh		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước. Quyết định số 118/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND xã Lộc Khánh. Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND huyện Lộc Ninh.
3	Hỗ trợ cấp nước tập trung (vị trí 2) - Cấp nước tập trung cho ấp Chà Đôn, xã Lộc Khánh	0,20		0,20	LUA	DTL	Xã Lộc Khánh	Thửa 339, 379,382, 383 tờ 21	Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước. Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của UBND xã Lộc Khánh. Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 14/3/2023 của UBND huyện Lộc Ninh.

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
4	Đường từ Đồn Biên phòng Lộc Thiện đi đường Tuần tra biên giới	4,20		4,20	RSX	DGT	Xã Lộc Thiện	TĐ 84-2023 Sở TNMT	Công văn số 1006/BCH-HC ngày 10/5/2023 của BCH BĐ biên phòng; Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
5	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu- Thành phần tỉnh Bình Phước (ADB9)	0,60		0,60	CLN, SON, LUK; ONT	DTL	Xã Lộc Thanh, Lộc An, Lộc Hòa, Lộc Quang		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>CLN; SON</i>		<i>Xã Lộc Thanh</i>		
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>CLN, SON; SON; LUK</i>		<i>Xã Lộc An</i>		
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>CLN, ONT, LUK</i>		<i>Xã Lộc Hòa</i>		
	<i>Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước (ADB9)</i>	<i>0,15</i>		<i>0,15</i>	<i>LUK, CLN</i>		<i>Xã Lộc Quang</i>		
6	Đường điện vùng lõi căn cứ hậu cần	1,00		1,00	CLN	DNL	Xã Lộc Thuận		Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
7	Mở rộng trường Tiểu học Lộc Quang	1,00		1,00	CLN	DGD	Xã Lộc Quang	Thửa 69 tờ 13	Thông báo số 569/TB-UBND ngày 28/8/2022 của UBND huyện Lộc Ninh; Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
8	Xây dựng hồ nước phòng chống cháy rừng và tạo cảnh quan trong khu vực quy hoạch tổng thể di tích Căn cứ BCH Quân giải phóng MN Việt Nam	20,00		20,00	RSX	MNC	Xã Lộc Thành		Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND huyện Lộc Ninh; Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	861,64	0,57	861,08					
	* Đất nông nghiệp khác	233,46	0,00	233,46					
1	Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI	9,80		9,80	CLN	NKH + PNK	Xã Lộc Hòa	Tờ 7	Công văn số 670/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường.
2	Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI	3,00		3,00	CLN	NKH + PNK	Xã Lộc Hòa	Tờ 13	Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT
3	Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Phát Lộc Phát	15,50		15,50	RSX	NKH + PNK	Xã Lộc Hòa	Thửa 76, 77, 82, 85 tờ số 2	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 3353/QĐ-UBND (cấp lần đầu ngày 31/12/2021) của UBND tỉnh. Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 367/QĐ-UBND (điều chỉnh lần thứ 1: ngày 07/3/2023) của UBND tỉnh.
4	Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	14,96		14,96	RSX	NKH + PNK	Xã Lộc Tấn	Thửa 33 tờ 69	Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT
5	Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết	15,54		15,54	RSX	NKH + PNK	Xã Lộc Tấn	Thửa 8 tờ 71	Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT
6	Công ty TNHH Chăn nuôi Thuận Phước	18,00		18,00	RSX	NKH + PNK	Xã Lộc Thiện	Thửa 51,61 tờ 1	Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
7	Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Bình	16,00		16,00	RSX	NKH + PNK	Xã Lộc Thiện	Thửa 12, 13 tờ 1	Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT
8	Công ty TNHH MTV chăn nuôi Toàn Lộc	20,90		20,90	RSX	NKH + PNK	Xã Lộc Tấn	Tờ 69	Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT
9	Công ty TNHH MTV chăn nuôi Lộc An Bình	21,90		21,90	CLN	NKH + PNK	Xã Lộc Tấn	Tờ 61, 60	Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT
10	Trang trại chăn nuôi heo thịt (hộ kinh doanh Nguyễn Thị Vinh)	8,96		8,96	CLN	NKH + PNK	Xã Lộc Tấn	Tờ 61	Quyết định số 827/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh
11	Công ty TNHH DV TM Hòa An	30,00		30,00	RSX	NKH + PNK	Xã Lộc Tấn	Thửa 10 tờ 68	Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 11/03/2019 của UBND tỉnh. Quyết định số 2248/QĐ-UBND tỉnh ngày 30/8/2016 và QĐ số 3134/QĐ-UBND tỉnh ngày 2/12/2016.
12	Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI	1,00		1,00	CLN	NKH	Xã Lộc Hòa	thửa 199 tờ 13	Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT
13	Công ty TNHH Trang trại chăn nuôi Lộc Phát VI	7,24		7,24	RSX	NKH	Xã Lộc Hòa		Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước
14	Công ty TNHH Chăn nuôi Hữu Phúc	20,66		20,66	RSX	NKH + PNK	Xã Lộc Thiện		Đăng ký xin Quyết định chủ trương đầu tư của Sở KH&ĐT
15	Đấu giá đất Quỹ An sinh xã hội	30,00		30,00	RSX	NKH + PNK	Huyện Lộc Ninh		Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước
	*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,00	0,00	10,00					
16	Khai thác chế biến đá xây dựng (Công ty TNHH Đức Minh BP)	10,00		10,00	CLN	SKX	Xã Lộc An	Tờ bản đồ 4; 7;17; 23	Quyết định chủ trương đầu tư số 2192/QĐ-UBND ngày 05/9/2017; Giấy phép khai thác khoáng sản số 51/GP-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh
	* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	36,77	0,00	36,77					
17	Công ty TNHH MTV TMDV ĐTXD Phương Nam	3,75		3,75	CLN	SKC	Xã Lộc Hưng	thửa 29 tờ 3	Nghị quyết 35/NQ-HĐND ngày 21/12/2023 của huyện Lộc Ninh về kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lộc Ninh.
18	Công ty TNHH MTV TM Vận tải Bạch Yến	0,85		0,85	CLN	SKC	Xã Lộc Hưng	Tờ địa chính 28	Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 25/5/2021 của UBND tỉnh
19	Nhà máy chế biến gỗ Hậu Phương	1,00		1,00	CLN	SKC	Xã Lộc Phú		Công ty đăng ký
20	Nhà máy chế biến gỗ Hậu Phương	14,60		14,60	RSX	SKC	Xã Lộc Thiện	Thửa 3, 4 tờ 1	Công văn số 20/CV-HP ngày 02/11/2022 của Công ty TNHH MTV Sản xuất Hậu Phương
21	Nhà máy chế biến hạt tiêu Công ty TNHH MTV TM Mỹ Lệ	1,62		1,62	CLN	SKC	Xã Lộc Thiện	Tờ 27	Công văn số 409/SKHDT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
22	Công ty Cổ phần Môi trường Miền Đông	9,60		9,60	RSX	SKC	Xã Lộc Thịnh	Thửa 70 tờ ĐC 2	Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 22/7/2010 của UBND tỉnh
23	Nhà máy chế biến nông sản, kho bãi, sân phơi nông sản Công ty TNHH SX TM Diêm Phú	5,35		5,35	RSX	SKC	Xã Lộc Thịnh	Áp Tà Thiết	Quyết định số 1044/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 của UBND tỉnh
	* Đất thương mại, dịch vụ	3,83	0,00	3,83					

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
24	Trung tâm dạy nghề Giang San	1,51		1,51	CLN	TMD	Xã Lộc Hưng	thửa 243, 293 tờ ĐC 25	Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh
25	Công ty TNHH TM xăng dầu Lộc Thuận	0,08		0,08	CLN	TMD	Xã Lộc Thuận	Thửa 159 tờ ĐC 21	Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 của UBND tỉnh
26	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu- Cty TNHH MTV TM Xăng dầu Thành Nam	0,06		0,06	CLN	TMD	Xã Lộc Hiệp		Công ty đăng ký
27	Nhà kho chứa vật liệu xây dựng (Công ty TNHH MTV Thu Tuấn)	2,00		2,00	CLN	TMD	Xã Lộc Thành	Áp Tà Tê	Công văn số 826/SKHDT-ĐKKD ngày 04/4/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
28	Trạm xăng dầu Lộc Phát 3	0,06		0,06	CLN	TMD	Xã Lộc An		Công ty đăng ký
29	Công ty TNHH MTV xăng dầu Lộc Phát	0,12		0,12	CLN	TMD	Xã Lộc Hòa	Thửa 380 tờ ĐC 29	Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh
	* Đất công trình năng lượng	391,39	0,00	391,39					
30	Nhà máy điện mặt trời MT1 và đường dây, trạm biến áp, trạm cắt 110Kv đầu nối đến trạm biến áp Hoa Lư	47,50		47,50	RSX	DNL	Xã Lộc Thạnh		Quyết định 937/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 18/5/2022 về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.
31	Công ty Cổ phần năng lượng MT 2 (Nhà máy điện năng lượng mặt trời)	34,89		34,89	RSX	DNL	Xã Lộc Thạnh		Quyết định 1173/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 24/6/2022 Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước
32	Công ty Cổ phần năng lượng Lộc Ninh 3	150,00		150,00	RSX	DNL	Xã Lộc Tấn		Quyết định 3427/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 31/12/2020 về Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.
33	Công ty Cổ phần năng lượng Lộc Ninh 4	63,00		63,00	RSX (CLN)	DNL	Xã Lộc Tấn		Quyết định 890/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 2/5/2019 về Quyết định chủ trương đầu tư
34	Dự án đường dây 220kV Lộc Ninh - Bình Long 2	96,00		96,00	CLN	DNL	Xã Lộc Tấn, Lộc Thiện, Lộc Thành, Lộc Hưng		Đơn đăng ký số 09/2024/LN-CV của công ty cổ phần năng lượng Lộc Ninh
	* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	3,37	0,57	2,80					
35	Trường Mẫu giáo Hoa Cúc	1,00		1,00	CLN, DTT	DGD	Xã Lộc Tấn	Thửa 29 tờ 22, Ấp 5A	Nghị quyết số 18/NQ- HĐND huyện Lộc Ninh ngày 29/6/2021 về quyết định chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án nhóm C của huyện năm 2019 và giai đoạn 2021-2025. Nghị quyết số 492/QĐ-UBND huyện Lộc Ninh ngày 24/2/2023 về Phê duyệt dự án: Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Cúc (Lộc Tấn), huyện Lộc ninh
36	Mở rộng trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh B	0,50		0,50	CLN	DGD	TT. Lộc Ninh		Đất công, UBND xã đăng ký

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
37	Trường Mẫu giáo Lộc Hưng	0,50		0,50	DTT	DGD	Xã Lộc Hưng	Thửa 297, tờ 18	Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt dự án xây dựng công trình: Xây dựng Trường mẫu giáo xã Lộc Hưng
38	Mở rộng trường THCS	1,37	0,57	0,80	CLN, DGD	DGD	Xã Lộc Thịnh	Thửa 228 và một phần thửa đất số 449, tờ bản đồ số 7	Đất công, UBND xã đăng ký
39	Trung tâm dạy nghề Giang San	1,51		1,51	CLN	DGD	Xã Lộc Hưng	Thửa 243, 293 tờ ĐC 25	Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 28/3/2023 của UBND tỉnh
	* Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,10	0,00	2,10					
40	Bia tượng niệm	0,10		0,10	DGD	DVH	Xã Lộc Thành	Thửa 43,44 tờ 35	Đất công, UBND xã đăng ký
41	Khu nhà bia di tích nơi thành lập Lữ đoàn 77	2,00		2,00	CLN	DVH	Xã Lộc Tấn	Thửa 275 tờ 74	
	* Đất xây dựng cơ sở y tế	0,23	0,00	0,23					
42	Trạm y tế xã Lộc Điền	0,23		0,23	CLN	DYT	Xã Lộc Điền	Thửa 498 tờ 18	Đất công, UBND xã đăng ký
	* Đất cơ sở tôn giáo	12,95	0,00	12,95					
43	Chùa Quan Âm	0,28		0,28	ODT, CLN	TON	TT. Lộc Ninh	Thửa 11, 17, 18,19 tờ 37	Công văn số 2074/STNMT-CCQLĐĐ ngày 28/7/2021 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước
44	Chùa Tây Trúc	0,44		0,44	CLN	TON	Xã Lộc Hưng	Thửa 106,156 tờ 18	Công văn số 548/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước
45	Giáo xứ Lộc Hiệp	0,22		0,22	CLN	TON	Xã Lộc Hiệp	Thửa 222 tờ 20	Công văn số 2080/STNMT-CCQLĐĐ ngày 29/7/2021 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước
46	Chùa Phật tâm	0,50		0,50	CLN	TON	Xã Lộc Thuận		Quyết định số 235/QĐ-UBND tỉnh Bình phước ngày 24/02/2023 chấp thuận Ban trị sự giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc: Chùa Phật Tâm, Xã Lộc Thuận, huyện Lộc Ninh
47	Chùa Trúc Lâm Bửu Thạch	0,50		0,50	CLN	TON	Xã Lộc Thành	Thửa 786 tờ ĐC 14	Công văn số 2271/STNMT-CCQLĐĐ ngày 16/9/2020 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước
48	Chùa Hương Lâm	0,49		0,49	CLN	TON	Xã Lộc Khánh	thửa 1055 (339) tờ BDDC số 6	Công văn số 3143/STNMT-CCQLĐĐ ngày 30/11/2023 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước
49	Chùa Lộc Thành	0,50		0,50	CLN	TON	Xã Lộc Thành	Thửa 363 tờ BDDC 38	Công văn số 1777/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/06/2024 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước
50	Thiền viện Trúc Lâm	10,01		10,01	RSX	TON	Xã Lộc Thịnh		Quyết định số 1520/QĐ-UBND tỉnh Bình Phước ngày 22/7/2019 về việc chấp thuận cho Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh thành lập tổ chức tôn giáo trực thuộc: Thiền Viện Trúc Lâm Bình Phước
	* Đất chợ	0,18	0,00	0,18					

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
51	Chợ Lộc Thành	0,18		0,18	DGD	DCH	Xã Lộc Thành	Thửa 68, tờ 53	Đất công, UBND xã đăng ký
	* Đất sinh hoạt cộng đồng	0,04	0,00	0,04					
52	Nhà văn hóa ấp 10	0,04		0,04	DGD	DSH	Xã Lộc Thiện	Thửa 100, tờ 23	Đất công, UBND xã đăng ký
	* Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,00	0,00	1,00					
53	Mở rộng trụ sở UBND xã Lộc Quang	1,00		1,00	CLN	TSC	Xã Lộc Quang	Thửa 4 tờ 1	Đất công, UBND xã đăng ký
	* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,09	0,00	0,09					
54	Xây dựng trụ sở văn phòng đăng ký đất đai huyện	0,09		0,09	TSC	TSC	TT. Lộc Ninh	Thửa 4 tờ DC 28	
	* Đất ở nông thôn	23,10	0,00	23,10					
55	Khu dân cư Lộc Thịnh (Công ty Cổ phần Đầu tư BĐS Phú Lộc Thịnh)	6,10		6,10	CLN	ONT (3,05); DGT; DGD; DVH; DKV	Xã Lộc Thịnh		VB số 409/SKHDT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư
56	Khu dân cư 1- Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Thiên Minh	17,00		17,00	CLN, ONT(0,03)	ONT (8,5); TMD; DGD; DGT; DRA; DTL	Xã Lộc Khánh		Quyết định chủ trương đầu tư số 660/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh, Quyết định số 1560/QĐ-UBND ngày 29/8/2022.
	* Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân	143,23	0,00	143,23					
57	CMD sang đất thương mại, dịch vụ	6,11		6,11	CLN	TMD	Huyện Lộc Ninh		
58	CMD sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	30,62		30,62	CLN	SKC	Huyện Lộc Ninh		
59	CMD sang đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân	50,00		50,00	CLN; LUK	ONT	Huyện Lộc Ninh		
60	CMD sang đất ở tại đô thị của hộ gia đình, cá nhân	4,00		4,00	CLN	ODT	TT. Lộc Ninh		
61	CMD đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình, cá nhân	52,50		52,50	LUA	CLN	Huyện Lộc Ninh		
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác	134,69	19,17	115,52					
2.3.1	Các khu vực giao đất, cho thuê, đăng ký thực hiện dự án								
	* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	13,02	13,02	0,00					
1	Trường mẫu giáo Hoa Phượng	0,58	0,58		DGD	DGD	Xã Lộc Hòa	Ấp 8C	Công văn số 1667/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
2	Trường Tiểu học và THCS Lộc Hòa	1,54	1,54		DGD	DGD	Xã Lộc Hòa		Công văn số 1669/STNMT-CCQLĐĐ ngày 09/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
3	Trường Tiểu học Lộc Tấn B	0,59	0,59		DGD	DGD	Xã Lộc Tấn	thửa 16, TBĐ 08	Công văn số 2160/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
4	Trường MG Hòa Mi	0,10	0,10		DGD	DGD	Xã Lộc Thái		Công văn số 1448/STNMT-CCQLĐĐ ngày 14/7/2022 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước
5	Trường Trung học cơ sở Lộc Thái	1,08	1,08		DGD	DGD	Xã Lộc Thái	Ấp 3	Công văn số 1384/STNMT-CCQLĐĐ ngày 11/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
6	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	0,10	0,10		DGD	DGD	Xã Lộc Thạnh	Áp Thạnh Phú	Công văn số 1523/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
7	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh	1,67	1,67		DGD	DGD	Xã Lộc Thạnh	Áp Thạnh Trung	Công văn số 1721/STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
8	Trường Tiểu học và THCS Lộc Thuận	0,47	0,47		DGD	DGD	Xã Lộc Thuận	Áp 6	Công văn số 2098/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
9	Trường Tiểu học và THCS Lộc Thuận (điểm áp 6)	0,36	0,36		DGD	DGD	Xã Lộc Thuận	Áp 6	Công văn số 2098/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
10	Trường Tiểu học và THCS Lộc Thuận (điểm áp 8)	0,10	0,10		DGD	DGD	Xã Lộc Thuận	Áp 8	Công văn số 2098/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/9/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
11	Trường THCS thị trấn Lộc Ninh	1,00	1,00		DGD	DGD	TT. Lộc Ninh	Kp. Ninh Thịnh	Công văn số 1765/STNMT-CCQLĐĐ ngày 18/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
12	Trường Tiểu học thị trấn Lộc Ninh A	2,30	2,30		DGD	DGD	TT. Lộc Ninh	Kp. Ninh Thuận	Công văn số 1692/STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
13	Trường Mầm non Sao Mai	2,18	2,18		DGD	DGD	TT. Lộc Ninh	Kp. Ninh Hòa	Công văn số 1521/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25/7/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường
14	Trường TH và THCS Lộc Thịnh	0,95	0,95		DGD	DGD	Xã Lộc Thịnh	thửa 30 tờ 37	Đăng ký cấp GCNQSDĐ
	* Đất y tế	0,13	0,13						
15	Trạm y tế xã Lộc Thiện	0,13	0,13		DYT	DYT	Xã Lộc Thiện	Thửa 160 tờ ĐC 40	Đất công, UBND xã đăng ký
	* Đất có di tích lịch sử - văn hóa	7,14	4,70	2,44					
16	Bãi Tiên	2,33		2,33	SKX	DDT	Xã Lộc An	Tờ BDDC 52	Quyết định số 1510/QĐ-UBND ngày 19/4/2018 của tỉnh
17	Bệnh viện Lộc Ninh – Công trình kiến trúc thời Pháp thuộc	3,71	3,71		DDT	DDT	Xã Lộc Tấn	Tờ địa chính 34 (51)	Quyết định số 1070/QĐ-UBND ngày 29/5/2012 của tỉnh
18	Địa điểm Chiến thắng Dốc 31	0,28	0,28		DDT	DDT	Xã Lộc Thuận		Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 08/01/2015 của tỉnh
19	Khu di tích Nơi thành lập Sư đoàn 302	0,71	0,71		DDT	DDT	Xã Lộc Thái	Thửa 1 tờ ĐC 6	Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 22/11/2017 của tỉnh
20	Địa điểm Ngụy quyền thả bom thảm sát dân thường	0,04		0,04	DVH	DDT	TT. Lộc Ninh	Thửa 277 tờ BĐ 21	Đăng ký cấp GCNQSDĐ
21	Di tích lịch sử Bồn xăng VK98	0,07		0,07	DGT	DDT	Xã Lộc Quang		Tờ trình 19/TTr-UBND xã Lộc quang ngày 12/4/2023 về việc xây dựng công, hàng rào khu di tích bồn xăng VK98
	* Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,02	0,02	0,00					
22	Xây dựng nhà truyền thống	0,02	0,02		TSC	TSC	Xã Lộc Hòa	Thửa 445 tờ 35	Đất công, UBND xã đăng ký
	* Đấu giá quyền sử dụng đất ở	5,35	1,30	4,04					
23	Đấu giá Đất Khu dân cư thị trấn Lộc Ninh (Trung tâm Dân số)	0,08		0,08	TSC	ODT	TT. Lộc Ninh	Thửa 61, 62, 63 tờ 36	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
24	Đấu giá Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	1,34		1,34	CLN	ODT, DGT, DKV	TT. Lộc Ninh	Thửa 116 tờ 61	Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 25/05/2021 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		CMD vào đất	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
25	Đấu giá Đất Khu dân cư thị trấn Lộc Ninh (Khu đất công đường 3/2)	0,50	0,50		ODT	ODT	TT. Lộc Ninh	Thửa 103, 113, 139.. Tờ 25	Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 25/05/2021 của UBND tỉnh
26	Đấu giá Đất Khu dân cư ấp Hiệp Hoàn	1,96		1,96	CLN	ONT; DGT; DKV	Xã Lộc Hiệp	Ấp Hiệp Hoàn	Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 25/05/2021 của UBND tỉnh. Quyết định 6667/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 phê duyệt đồ án Quy hoạch khu dân cư ấp Hiệp Hoàn
27	Đấu giá Đất Khu dân cư xã Lộc Tấn (Hội quán Thanh Niên)	0,32		0,32	DSH	ONT	Xã Lộc Tấn	Thửa 287 tờ 75	Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 25/05/2021 của UBND tỉnh
28	Đấu giá đất đường Nguyễn Hữu Thọ, Nguyễn Văn Linh	0,80	0,80		ODT	ODT	TT. Lộc Ninh	KP Ninh Thịnh	Kế hoạch Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất năm 2024
29	Đấu giá đất khu phố Ninh Thịnh (trường Sao Mai cũ)	0,34		0,34	DGD	ODT	TT. Lộc Ninh	Thửa 95 tờ 16	Kế hoạch Đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất năm 2024
	* Đấu giá quyền khai thác khoáng sản	109,04	0,00	109,04					
30	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 1 xã Lộc An	10,00		10,00	CLN	SKX	Xã Lộc An	Tờ bản đồ 4; 7;17; 23	Giấy phép khai thác khoáng sản số 51/GP-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh
31	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản tại xã Lộc Thiện	25,72		25,72	CLN	SKX	Xã Lộc Thiện	Tờ BDĐC 12	Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 11/03/2019 của UBND tỉnh
32	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 2 xã Lộc An	18,10		18,10	CLN	SKX	Xã Lộc An	Tờ BDĐC 23; 31	Công văn số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024. Giấy phép khai thác số 110/GP-UBND
33	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 1 xã Lộc Thành	18,72		18,72	CLN; SON	SKX	Xã Lộc Thành	Tờ BDĐC 17; 18	Công văn số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024.
34	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản số 2 xã Lộc Thành	36,50		36,50	CLN	SKX	Xã Lộc Thành	Tờ BDĐC 17	Công văn số 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/6/2024 . Quyết định 1191/QĐ-UBND tỉnh ngày 21//7/2023 về phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Phụ lục 02: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 ĐỀ NGHỊ
HỦY BỎ**

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Công trình, dự án không có chủ trương thực hiện tiếp	1.198,77	0,99	1.197,78			
1	Đường tổ 4 ấp Chà Đôn đi Cần Lê	1,2		1,2	CLN	Xã Lộc Khánh	trùng danh mục hủy của NQ24/2022/NQ-HDND
2	Dự án xây dựng hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư (các tuyến đường còn lại, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước)	183		183	CLN	Xã Lộc Tấn, Xã Lộc Thạnh	hủy theo công văn 1309/BQLDA - KHTH ngày 20/11/2023 của BQLDA tỉnh
3	Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh, hạ tầng Khu công nghiệp Thanh Dung	301		301	RSX	Xã Lộc Thạnh	trùng dự án Ledana
4	Khu Thương mại - Dịch vụ - Công nghiệp cửa khẩu Lộc Thịnh (Khu kinh tế cửa khẩu Tà Vát)	420,74		420,74	RSX	Xã Lộc Thịnh	
5	Mở rộng đường ấp 54	0,35		0,35	CLN	Xã Lộc An	
6	Mở rộng đường ấp 1- ấp 54	0,38		0,38	CLN	Xã Lộc An	
7	Cấp GCNQSDĐ cho các hộ dân sinh sống ổn định lâu dài	12,1		12,1	RSX	Xã Lộc Thịnh, Lộc thành	Chưa hoàn thiện chủ trương, thủ tục để triển khai
8	Đường Tà thiết- Hoa Lư kết nối đường phía tây QL13	46		46	RSX,CLN,ONT	Xã Lộc thiện, Lộc Thành, Lộc Tấn	
9	Đường ấp Hiệp Hoàn -Hiệp Tâm A	0,37		0,37	CLN	Xã Lộc Hiệp	
10	Đường bê tông ấp Hoa Lư	1		1	CLN	Xã Lộc Hòa	
11	Đường liên xã Lộc Thành- Lộc Hưng	2		2	CLN	Xã Lộc Thành	
12	Đường Tân Mai đi nghĩa địa Lộc bình 2	2		2	CLN	Xã Lộc Thành	
13	Hồ Khor Lây	124,80		124,80	CLN	Xã Lộc Thịnh	
14	Hồ Mlu 1	92,40		92,40	CLN	Xã Lộc Tấn	
15	Trường Mẫu giáo Hướng Dương	0,07		0,07	DGD	Xã Lộc Thạnh	trùng dự án Ledana
16	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lộc Thạnh	0,15		0,15	DGD	Xã Lộc Thạnh	trùng dự án Ledana
17	Đấu giá Đất Khu dân cư xã Lộc An	3,69		3,69	ONT	Xã Lộc An	
18	Đấu giá Đất Khu thương mại, dịch vụ TT. Lộc Ninh (Khu nhà khách và nhà hàng Hoàng Yến)	0,99	0,99		TMD	TT Lộc Ninh	
19	Xây dựng nhà kho, nhà xưởng gia công may mặc giấy da (Công ty CP ĐTXD Thiên Kim)	6,53		6,53	CLN	Xã Lộc Thịnh	

**Phụ lục 1: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN TRONG KẾ
HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN LỘC NINH**

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		Loại đất CMD	Địa điểm thực hiện
		Quy hoạch	hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình thu hồi	173,85	0,00	172,56			
1	Đường tránh QL 13	54,20		54,20	CLN	DGT	Xã Lộc Hưng, Lộc Thái, Lộc Thiện, TT Lộc Ninh, Lộc Tấn
2	Đường điện trung hạ thế ấp K57 xã Lộc Tấn	1,50		0,79	CLN	DNL	Xã Lộc Tấn
3	Đường điện trung hạ thế ấp xã Lộc Thuận	1,00		0,42	CLN	DNL	Xã Lộc Thuận
4	Đường từ ngã ba hồ bom làng 10 đi ấp K54 xã Lộc Thiện	1,00		1,00	CLN	DGT	Xã Lộc Thiện
5	Đường liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành kết nối QL13	2,00		2,00	CLN	DGT	Xã Lộc Thiện, Lộc Thành
6	Trường TH-THCS Lộc Phú	2,47		2,47	CLN	DGD	Xã Lộc Phú
7	Đường ấp Tân Bình 1	0,81		0,81	CLN	DGT	Xã Lộc Thành
8	Đường tránh Khu di tích lịch sử Bồn Xăng	1,00		1,00	CLN	DGT	Xã Lộc Quang
9	Xây dựng đường giao thông phía Tây QL 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư (thu hồi bổ sung đoạn từ 13B đến khu vực X16)	29,87		29,87	RSX, DTL, DGT	DGT	Xã Lộc Tấn
10	Dự án nhà máy sản xuất găng tay Kichy Việt Nam	30,00		30,00	RSX	SKC	Xã Lộc Thạnh
11	Đường xây xăng như ý đến QL 13	1,00		1,00	CLN	DGT	Xã Lộc Hòa
12	Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại (Cty TNHH TM DV XLMT Khải Tiến Phát)	49,00		49,00	RSX	SKC	Xã Lộc Thạnh
II	Công trình chuyển mục đích, giao đất	185,75	0,00	185,75			
1	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Lộc Phát	15,50		15,50	RSX	NKH+PN K	Xã Lộc Hòa
2	Công ty TNHH CN Lộc Thành Lộc Ninh	14,03		14,03	RSX	NKH+PN K	Xã Lộc Thành
3	Công ty cổ phần năng lượng Lộc Ninh	51,10		51,10	RSX	DNL	Xã Lộc Tấn
4	Công ty cổ phần năng lượng Lộc Ninh 4	105,00		105,00	RSX	DNL	Xã Lộc Tấn
5	Mở rộng NVH ấp 8	0,05		0,05	CLN	DSH	Xã Lộc Thái
6	NVH ấp 9	0,07		0,07	CLN	DSH	Xã Lộc Thái
III	Công trình, dự án khác						
1	Trường Tiểu học Lộc Thuận B (điểm ấp 3b)	0,47		0,00	DGD	DGD	Xã Lộc Thuận
2	Trường Tiểu học Lộc Thuận B (điểm ấp 1)	0,23		0,00	DGD	DGD	Xã Lộc Thuận
3	Trường mẫu giáo Ánh Dương	0,47		0,00	DGD	DGD	Xã Lộc An
4	Trường TH-THCS Lộc An	1,11		0,00	DGD	DGD	Xã Lộc An
5	Trường TH-THCS Lộc An	1,48		0,00	DGD	DGD	Xã Lộc An
6	Trường Tiểu học và THCS Lộc Khánh	1,18		0,00	DGD	DGD	Xã Lộc Khánh

Phụ lục 03: DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 3 NĂM CHƯA THỰC HIỆN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)		Tăng thêm		Địa điểm thực hiện	Căn cứ pháp lý
		Quy hoạch	hiện trạng	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	* Công trình thu hồi đất	454	0	454			
1	Đường tránh khu di tích Tà Thiết	8,4		8,4	CLN, RSX	Xã Lộc Thành; lộc thịnh	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
2	Mở rộng đường UBND xã - Mẫu giáo xã Lộc Quang	0,6		0,6	CLN	Xã Lộc Quang	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
3	Sân vận động, nhà thi đấu đa năng huyện	20		20	CLN	Xã Lộc Thái	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
4	Dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp trong khu kinh tế	330		330	RSX	Xã Lộc Thạnh	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
5	Đường Sóc Bà Bom - đi lâm trường	2		2	CLN	Xã Lộc Hòa	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
6	Khu dân cư ấp K57, xã Lộc Tấn	23		23	CLN	Xã Lộc Tấn	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
7	Khu trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ và dân cư ấp 6A. 5B, 5c xã Lộc Tấn	20		20	CLN	Xã Lộc Tấn	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
8	Khu dân cư khu phố Ninh Thuận	10		10	CLN	TT.Lộc Ninh	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
9	Nhà máy chế biến mù cao su - Cty TNHH MTV XNK Tổng hợp Bình Dương	40		40	RSX	Xã Lộc Tấn	Nghị quyết số 24/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước
	* Công trình Chuyển mục đích	86,71	0	86,71			
10	Công ty TNHH Một thành viên Xăng dầu Dũng Thủy	0,06		0,06	CLN	Xã Lộc Thiện	Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 19/6/2020 của UBND tỉnh
11	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Đoàn The	0,05		0,05	CLN	Xã Lộc Khánh	QĐCT số 747/QĐUBND ngày 10/04/2020
12	Công ty TNHH MTV TMDV Xăng dầu Hải Đăng	0,06		0,06	CLN	TT.Lộc Ninh	Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 19/06/2020 của UBND tỉnh
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Xăng dầu Thiên Ân	0,05		0,05	CLN	Xã Lộc Thiện	Quyết định số 2239/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh
14	Công ty TNHH MTV TMDV Xăng dầu Hữu Thiên Phúc	0,04		0,04	CLN	Xã Lộc Thành	Quyết định số 673/QĐ-UBND ngày 13/3/2021 của UBND tỉnh
15	Công ty TNHH MTV TMDV Minh Đạt (cây xăng)	0,09		0,09	CLN	Xã Lộc Hưng	Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 11/1/2021 của UBND tỉnh
16	Trung tâm VH -TT xã Lộc Hòa	0,41		0,41	DYT,DGD	Xã Lộc Hòa	
17	Trạm y tế	0,1		0,1	CLN	Xã Lộc Hưng	
18	Mở rộng trường mẫu giáo Lộc hưng	0,37		0,37	CLN; DYT	Xã Lộc Hưng	
19	tịnh xá Hương Lâm	0,5		0,5	CLN	Xã Lộc Hưng	Công văn số 1316/STNMT-CCQLĐĐ ngày 03/6/2020 và Công văn số 1354/STNMT-CCQLĐĐ ngày 9/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường
20	Đầu giá trường học + trụ sở ấp 6	0,1		0,1	DSH	Xã Lộc Hòa	
21	Đầu giá điểm lẻ trường tiểu học ấp 8B	0,03		0,03	DGD	Xã Lộc Hòa	
22	Đầu giá trụ sở ấp Hoa Lư cũ	0,01		0,01	DSH	Xã Lộc Hòa	
23	đầu giá trạm y tế cũ	10,06		10,06	DYT;CLN	Xã Lộc thịnh	
24	Cty TNHH Huỳnh Hữu Nghĩa (trại heo)	25		25	RSX	Xã Lộc Tấn	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước
25	Nhà máy điện mặt trời Hải Lý Phước 1	49,78		49,78	RSX	Xã Lộc Tấn	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 7/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước

Phụ lục 4: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP ĐĂNG KÝ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
A. Chuyển mục đích đất ở							
1	Nguyễn Thị Hồng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	1010	11
2	Ngô Thị Hồng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	1120	TĐ 93-2022
3	Lê Anh Việt	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	993	TĐ 3037-2021
4	Đinh Nữ Tường Vy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	988	TĐ 3032-2021
5	Kiều Thị Loan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	989	TĐ 3033-2021
6	Đinh Lê Thu Nguyệt	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	994	TĐ 3038-2021
7	Đinh Nữ Tường Vy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	995	TĐ 3039-2021
8	Phạm Minh Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	982	TĐ 3026-2021
9	Phạm Minh Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	983	TĐ 3027-2021
10	Đặng Văn Lộc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	636	12
11	Nguyễn Thị Xuân Phước	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	967	11
12	Nguyễn Văn Minh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	506	10
13	Nguyễn Thị Kiều Trinh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	943	11
14	Ngô Thị Thanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	954	11
15	Nguyễn Thanh Tứ	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	1052	TĐ 33-2022
16	Lê Thị Cúc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	683	11
17	Trần Khắc Nhường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	233	17
18	Nguyễn Thị Ngà	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	295	5
19	Bạch Ngọc Quang	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	642	12
20	Đặng Cao Giàu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	1073	11
21	Mai Hối	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	1049	11
22	Huỳnh Văn Tiến	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	208	5
23	Phạm Thị Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	491	18
24	Hồ Xuân Linh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	69	16
25	Trương Thị Thanh Tuyền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	1	
26	Lê Văn Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	242	16
27	Nguyễn Văn Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	1234	TĐ 212-2022
28	Nguyễn Văn Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	1235	TĐ 213-2022
29	Hoàng Công	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	613	10
30	Võ Thị Nhạn	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Điền	107	16
31	Trần Viết Nam	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	634	10
32	Đặng Thanh Nghĩa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	202	10
33	Nguyễn Hoàng Vũ	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Điền	318	10
34	Trần Đức Hiếu	CLN	ONT	2.500,00	Xã Lộc Điền	15	21
35	Nguyễn Đức Long	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	1009	11
36	Võ Thị Tuyết Ngọc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	594	12
37	Lê Văn Quang	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	190,191,192,211	18
38	Đặng Thị Xiêng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	1021	11
39	Hoàng Minh Lực	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	502	18
40	Nguyễn Hữu Điện	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	01	18
41	Nguyễn Văn Huy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	508	18
42	Văn Thị Kim Trọng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	635	13
43	Nguyễn Dũng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	768	10
44	Hoồ Sỹ Ngoan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	183	00
45	Lê Sang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	61	15
46	Trần Thanh Ân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	493	18
47	Phạm Thị Hoài Thanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	789	TĐ 2174-2020
48	Trần Thanh Tuấn	CLN	ONT	120,00	Xã Lộc Điền	163	12
49	Nguyễn văn Ba	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	365	18
50	Võ Thị Thanh Thuý	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	148	15
51	Huỳnh Đình Châu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	649	13
52	Nguyễn Khắc Thành	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	129	18
53	Phan Thị Ngọc Oanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	501	18
54	Đặng Văn Bình	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	669	00
55	Vũ Thị Bình	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	220	17
56	Trần Thị Kim Loan	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	417	11
57	Văn thị Diễm Chi	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	154	11
58	Nguyễn Ngọc Khánh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	254	10

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
59	Đỗ Văn Long	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	4	0
60	Mai Xuân Hợp	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	7	10
61	Trịnh Trung Hòa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	235	16
62	Phan Thị Ngọc Oanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	501	18
63	Phùng Thị Loan	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Điền	01	00
64	Trần Bá Thắng	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	164	00
65	Trần Đức Sinh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	668	00
66	Trần Thị Hồng Vân	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	333	00
67	Lê Văn Thành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	3	8
68	TRẦN THỊ ÁNH	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	952	11
69	TRẦN QUANG MINH	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	992	11
70	NGUYỄN VĂN BA	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	365	18
71	TRẦN THỊ PHUƠNG	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	119	TĐ 280-2021
72	Nguyễn Đức Long	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	1009	11
73	Nguyễn Vũ Mão	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	472	00
74	Nguyễn Minh Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	1044	TĐ 78-2022
75	Nguyễn Vũ Mão	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	237	00
76	Trần Thị Hào	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	653	12
77	Trần Văn Hiền	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Điền	262	18
78	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	1	00
79	Võ Thị Ngọc Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	26	20
80	Bạch Thị kim Loan	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	153	6
81	Nguyễn Tái Bảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	449	19
82	Đoàn Thúy Liễu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	641	13
83	Trương Quang Tăng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	171	23
84	Trần Viết Nam	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	634	10
85	Võ Thị Chi	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	251	17
86	Đặng Thị Hồng Thắm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	120	19
87	Hồ Xuân Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	281	23
88	Nguyễn Hoàng Kiều	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	72	10
89	Nguyễn Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	556	12
90	Lê Thị Thêm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	632	12
91	Lê Thị Mai	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	1009	11
92	Phùng Thị Loan	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc Điền	340	6
93	Lê Thị Minh Nguyệt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	8	21
94	Trần Thị Lưu	CLN	ONT	422,00	Xã Lộc Điền	496	17
95	Đặng Cao Giàu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	1073	11
96	Nguyễn thị Thảo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	29	20
97	Mai Văn Huy	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	229	25
98	Trương Thị My	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	148	17
99	Phạm DŨNG	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	358	10
100	Phạm Lan Anh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	254	17
101	Phạm Thị Thu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	491	18
102	Ngô Thị Điện	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Điền	1	17
103	Trần Đức Hiếu	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	74	21
104	Trần Đức Hiếu	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	75	21
105	Trần Đức Hiếu	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	76	21
106	Trần Đức Hiếu	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	77	21
107	Nguyễn Thị Sang	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Điền	88	10
108	Nguyễn Thị Ngọc Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	306	16
109	Nguyễn Thị Tám	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	763	16
110	Nguyễn Văn Nhân	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Điền	112	11
111	Phạm Thị Trúc Phương	CLN	ONT	3.500,00	Xã Lộc Điền	524	TĐ 280-2021
112	Trần Thị Thu Hiền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	1051	TĐ 462-2022
113	Lê Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	1018	TĐ 144-2021
114	Lê Ngọc Hải	CLN	ONT	215,00	Xã Lộc Điền	473	10
115	Trương Thị Ngải	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	35	20
116	Trần Đức Thắng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	341	25
117	Trần Đức Thắng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	340	25
118	Trần Đức Thắng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	339	25
119	Trần Đức Thắng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	338	25
120	Nguyễn Thị Thanh Thúy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	186	13
121	Phạm Thanh Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	36	27

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
122	Nguyễn Thị Tường Linh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	320	11
123	Bùi Quốc Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	819	11
124	Bùi Quốc Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	1024	11
125	Võ Thiện	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	227	6
126	Nguyễn Văn Khỗi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	981	TĐ 115-2021
127	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	159	15
128	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	161	15
129	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	160	15
130	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	158	15
131	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	157	15
132	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	156	15
133	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	155	15
134	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	154	15
135	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	153	15
136	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	152	15
137	Nguyễn Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	151	15
138	Lê Thị Minh Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	804	TĐ 2189-2020
139	Lê Thị Minh Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	30	TĐ 31-2022
140	Đỗ Thị Hiện	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Điền	615	TĐ 248-2022
141	Đỗ Thị Hiện	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Điền	1274	TĐ 240-2022
142	Nguyễn Thiên Vũ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	812	11
143	Phạm Luận	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	813	11
144	Nguyễn Thanh Việt	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	202	24
145	Bùi Xuân Giang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	543	0
146	Bùi Văn Mạch	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	647	TĐ 2696-2021
147	Vũ Mạnh Tường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	966	TĐ 661-2022
148	Nguyễn Thị Diệu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	1288	TĐ 663-2023
149	Nguyễn Thị Diệu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	1290	4
150	Hồ Sỹ Ngoan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	183	0
151	Nguyễn Thị Thuý Phượng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	82	8
152	Đặng Thị Hồng Nhung	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	188	10
153	Chu Công Long	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	263	16
154	Mai Xuân Chiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	603-37	11-15
155	Nguyễn Văn Kiên	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc Điền	1185	TĐ 5553-2022
156	Nguyễn Văn Kiên	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	1186	TĐ 5554-2022
157	Nguyễn Văn Kiên	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	1187	TĐ 5555-2022
158	Nguyễn Văn Kiên	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc Điền	1182	TĐ 5550-2022
159	Đặng Văn Chiến	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	591	0
160	Ngô Thị Thuý	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Điền	42	20
161	Nguyễn Quốc Bảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	73	9
162	Nguyễn Thị Hường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	496	19
163	Đào Xuân Giỏi	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	286	23
164	Mai Thanh Vũ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	506	4
165	Hoàng Chiến Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	81	21
166	Lê Hoàng Vũ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	79	21
167	Phan Thanh Minh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	242	22
168	Nguyễn Duy Phương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	700	10
169	Đặng Văn Tuấn	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Điền	171	0
170	Đặng Việt Sâm	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Điền	240	24
171	Lâm Hiệp	CLN	ONT	4.500,00	Xã Lộc Điền	498	0
172	Nguyễn Thị Thanh Tâm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Điền	314	11
173	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Điền	665	13
174	Phạm Công Sang	CLN	ONT	400,0	Xã Lộc Điền	31	17
175	Lê Văn Cử	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Điền	349	25
176	Nguyễn Thanh Lâm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	991	16
177	Vũ Trọng Hùng	LNK	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1006	11
178	Phan Thị Đăng	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hưng	1091	19
179	Nguyễn Huy Tuấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	1966	TĐ 582-2022
180	Nguyễn Huy Tuấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	1967	TĐ 583-2022
181	Nguyễn Thị Bảy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	668	6
182	Phạm Văn Anh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	845	12
183	Trần Anh Tuấn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	1113	TĐ 1748-2021

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
184	Lê Huỳnh Bảo Gia	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	1043	TĐ 101-2021
185	Quan Gia Lê	CLN	ONT	3.097,00	Xã Lộc Hưng	787	19
186	Lê Công Thực	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	241	15
187	Nguyễn Văn Hiền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	749	20
188	Đặng Đình Khánh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	2190	9
189	Nguyễn Thị Khuyên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	685	16
190	Vũ Ngọc Thức	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	199	15
191	Lâm Mao	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	312	13
192	Lê Công Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	413	7
193	Vũ Thanh Danh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	96	11
194	Vũ Ngọc Cẩn	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Hưng	1177	11
195	Phạm Hoàng Vũ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	164	18
196	Lê Thị Thanh Tâm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	640	13
197	Hồ Xuân Trung	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	165	4
198	Cao Xuân Nhiên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	1481	TĐ 443-2021
199	Trần Văn Truyền	CLN	ONT	350,00	Xã Lộc Hưng	322	1
200	Phạm Thị Lụa	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hưng	473	18
201	Nguyễn Văn Bình	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Hưng	823	12
202	Trần Thị Nguyệt Ánh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	420	6
203	Phan Ngọc Mai Hương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	102	5
204	Trịnh Ngọc Thu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	991	3
205	Trần Thị Thu Hà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	911	19
206	Lê Văn Chương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1179	11
207	Ngô Văn Toàn	LNC	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	255	0
208	Lê Thị Phúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1202	TĐ 1239-2021
209	Trần Văn Thành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	1784	TĐ 173-2022
210	Đinh Sỹ Toàn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	1149	16
211	Lê Quang Anh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	732	19
212	Nguyễn Thọ Tiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	1227	TĐ 135-2021
213	Nguyễn Thọ Tiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	69	8
214	Trương Văn Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	1822	TĐ 218-2022
215	Trần Thị Nhín	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	465	0
216	Đào Duy Đông	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Hưng	271	0
217	Vũ Văn Bình	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	1522	TĐ 30-2022
218	Đoàn Xuân Trường	LNC	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	102	0
219	Đoàn Xuân Trường	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	2109	14
220	Trần Thị Thơm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	586	TĐ 264-2019
221	Phạm Thủy Liễu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	624	14
222	Võ Văn Nhấn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	887	TĐ 1108-2020
223	Nguyễn Văn Sự	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	886	TĐ 1107-2020
224	Nguyễn Đức Thanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	2039	TĐ 551-2022
225	Nguyễn Thị Thái	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Hưng	49	13
226	Nguyễn Thị Hà Lan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	865	TĐ 1086-2020
227	Nguyễn Thị Kim Oanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	2211	9
228	Nguyễn Thị Kim Oanh	LNC	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1055	11
229	Nguyễn Thị Kim Oanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	130	19
230	Nguyễn Thị Kim Oanh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1100	19
231	Nguyễn Tấn Kiệt	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	2052	TĐ 184-2022
232	Bùi Ngọc Triệu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2267	TĐ 704-2022
233	Đinh Sỹ Toàn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	2133	16
234	Nguyễn Thanh Nhân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	2263	TĐ 303-2022
235	Vũ Ngọc Cương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1171	11
236	Ngô Thành Phương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	766	14
237	Trần Thị Thu Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	298	24
238	Trần Văn Dân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	TVD	0
239	Quan Gia Lê	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hưng	787	19
240	Trần Thị Cái	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	375	1
241	Trần Thị Cái	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	378	1
242	Trần Thị Cái	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	377	1
243	Trần Thị Cái	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	376	1
244	Hồ Văn Thắng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	834	16
245	Trần Văn Bình	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	467 ^A	4

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
246	Trần Thị Phần	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	182	14
247	Phạm Thành Nhân	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hưng	2544	9
248	Đào Thị Thanh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	256+255	19
249	Đào Thị Thanh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hưng	243+297	19
250	Nguyễn Văn Út	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	759	7
251	Lê Ngọc Hòa	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	1588	11
252	Trần Thị Phương	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Hưng	418	2
253	Trần Thị An	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	419	2
254	Lê Thị Hén	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	580	13
255	Trần Văn Anh	CLN	ONT	350,00	Xã Lộc Hưng	607	7
256	Huỳnh Hôn	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hưng	707+708	6
257	Nguyễn Văn Thọ	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hưng	1152	11
258	Đào Thị Ngọc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	929	TĐ 919-2020
259	Bùi Đức Trung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	472	7
260	Lê Văn Chung	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	9	2
261	Trần Thị Phụng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	2222	9
262	Hoàng Văn Hà	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	2130	16
263	Huỳnh Thị Út	CLN	ONT	350,00	Xã Lộc Hưng	168	19
264	Nguyễn Thị Hẹ	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	760	11
265	Phạm Văn Phương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	454	7
266	Phạm Văn Phương	CLN	ONT	330,00	Xã Lộc Hưng	322	7
267	Đàm Văn Minh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	77	2
268	Nguyễn Văn Dũng	CLN	ONT	330,00	Xã Lộc Hưng	211	7
269	Nguyễn Văn Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	321	7
270	Nguyễn Thị Thọ	CLN	ONT	350,00	Xã Lộc Hưng	919	3
271	Nguyễn Thị Thọ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	549	6
272	Nguyễn Thị Thái	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	1064	16
273	Đàm Chấn Hưng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	78	2
274	Mai Thị Muôn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1274	2
275	Nguyễn Đình Anh Minh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1275	2
276	Đặng Xuân Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1975	TĐ 5364-2022
277	Lưu Văn Tuấn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	862	TĐ 1083-2020
278	Võ Thị Trinh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	756	20
279	Lê Bạch Hồ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	569	20
280	Lê Thành Long	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	568	20
281	Nguyễn Thị Ngọc Xoàng	CLN	ONT	250,00	Xã Lộc Hưng	734	19
282	Vũ Thị Mơ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	661	TĐ 93-2020
283	Vũ Thị Mơ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	113	25
284	Nguyễn Ngọc Thạch	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	459	17
285	Phạm Thị Cẩm Nang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	854	19
286	Huỳnh Hà Nhật Lan	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hưng	240	24
287	Bùi Kim Nhân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1173	11
288	Bùi Thị Ngân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	63	2
289	Nguyễn Bá Tâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	NBT	0
290	Nguyễn Bá Tâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	84	0
291	Nguyễn Thị Trinh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	691	11
292	Trần Thị Phần	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	182	14
293	Đặng Ngọc Tuyết	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	499	15
294	Lý Thị Thu Cúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	234	3
295	Lý Thị Thu Cúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2128	16
296	Lý Trung Du	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	1395	2
297	Lý Trung Du	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	1396	2
298	Lại Văn Thành	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	438	13
299	Cao Thành Thêm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	164	6
300	Trần Thị Lý	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	282	6
301	Bùi Xuân Cảnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	157	27
302	Hà Duy Diệt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2400	9
303	Hà Duy Diệt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2410	9
304	Hà Duy Diệt	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	2411	9
305	Hà Duy Diệt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2401	9
306	Hà Duy Diệt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2406	9
307	Hà Duy Diệt	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hưng	2407	9

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
308	Hà Duy Diệt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2408	9
309	Hà Duy Diệt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2409	9
310	Tô Đức Thanh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1492	TĐ 01-2022
311	Bùi Thị Ngọc Hoa	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	422	TĐ 87-2019
312	Đặng Thị Vân	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	3	1
313	Nguyễn Thị Yên	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hưng	48	4
314	Vũ Văn Bình	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	483	19
315	Hồ Thị Hồng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	21	8
316	Trần Văn Huy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	1701	TĐ1828-2022
317	Mai Văn Hào	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	636	6
318	Nguyễn Đình Mẫn	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hưng	318	15
319	Nguyễn Đình Thi	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	319	15
320	Hoàng Văn Hà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2130	16
321	Hoàng Văn Hà	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	113	1
322	Nguyễn Quốc Dân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	103	4
323	Nguyễn Quốc Khánh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	122	4
324	Nguyễn Quốc Khánh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	31	7
325	Nguyễn Thị Kim Cúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1371	14
326	Cao Thị Minh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	1884	TĐ 121-2022
327	Cao Việt Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	1885	TĐ 121-2022
328	Nguyễn Trường Sang	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	830	TĐ 327-2020
329	Nguyễn Thị Ly	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	824	19
330	Nguyễn Thị Ngọc Tuyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	320	15
331	Phạm Hoàng Phú	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	523	17
332	Phạm Hoàng Phú	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	524	17
333	Phạm Hoàng Phú	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	525	17
334	Nguyễn Thị Nguyệt	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	494	0
335	Thái Thị Loan Nương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	266	18
336	Võ Thị Hoàng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	1242	11
337	Trần Thế Phú	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	56	2
338	Nguyễn Văn Thư	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hưng	105	6
339	Trần Thị Kim Tươi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	268	2
340	Trần Hồng Hải	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	725	19
341	Đào Thị Tuyết Ly	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	183	18
342	Nguyễn Văn Ân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	603	13
343	Nguyễn Xuân Thanh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	711	6
344	Nguyễn Minh Hoàng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	484	7
345	Lê Minh Ngo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	291	5
346	Phạm Thị Diễm Trinh	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hưng	772	6
347	Nguyễn Ngọc Mỹ Duyên	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	593	TĐ 224 - 2019
348	Lưu Thị Ngọc Lan	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	1815	TĐ 3149-2022
349	Vũ Thị Khương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	676	7
350	Nguyễn Thị Mỹ Phượng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	940	3
351	Phan Thành Hoàng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	982	3
352	Trần Thị Thủy Tiên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	639	19
353	Nguyễn Thế Sáng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	855	19
354	Lê Văn Thư	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2257	TĐ 152-2022
355	Võ Văn Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1096	3
356	Nguyễn Thị Bảy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	668	6
357	Huỳnh Thị Kim Chi	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Hưng	1101	7
358	Nguyễn Hoàng Phi Cường	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Hưng	2100	16
359	Phạm Duy Thảo	CLN	ONT	1.300,00	Xã Lộc Hưng	2108	9
360	Lâm Chóp	CLN	ONT	2.500,00	Xã Lộc Hưng	297	2
361	Nguyễn Kiều Hưng	CLN	ONT	2.900,00	Xã Lộc Hưng	2011	11
362	Ngô Thanh Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	823	19
363	Nguyễn Văn Bạch	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	480	TĐ 391-2021
364	Huỳnh Lê Văn Anh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	224	1
365	Ngô Thanh Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	824	19
366	Đậu Quang Trung	CLN	ONT	1.100,00	Xã Lộc Hưng	1976	TĐ 5365-2022
367	Đậu Quang Trung	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hưng	1954	TĐ 5362-2022
368	Đậu Quang Trung	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hưng	1953	TĐ 5361-2022
369	Đậu Quang Trung	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hưng	1952	TĐ 5360-2022

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
370	Trần Hữu Minh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hưng	2393	9
371	Nguyễn Nhật Quang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	725	6
372	Đào Thị Thanh Ngọc	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	1152	16
373	Trương Tấn Danh	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Hưng	386, 389	20
374	Vũ Thế Cường	CLN	ONT	2.500,00	Xã Lộc Hưng	443	25
375	Nguyễn Duy Trọng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	287	2
376	Nguyễn Duy Trọng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	288	2
377	Vũ Trọng Cường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	284	14
378	Vũ Trọng Cường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	6	17
379	Cao Thị Đờ	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hưng	113	13
380	Nguyễn Văn Khoa	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hưng	1589	11
381	Vũ Đình Chương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	650	14
382	Phạm Ngọc Lâm	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Hưng	588	7
383	Phan Thành Tính	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Hưng	1085	19
384	Trần Thị Xuân	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hưng	1300	2
385	Trần Xuân Lắm	CLN	ONT	3.800,00	Xã Lộc Hưng	14	18
386	Trần Xuân Lắm	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Hưng	811	19
387	Vũ Chung Long	CLN	ONT	3.400,00	Xã Lộc Hưng	2018	11
388	Huỳnh Quốc Cường	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	628	14
389	Nguyễn Thị Huế	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	755	20
390	Thạch Sơn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	620	19
391	Lê Minh Sâm	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	233	15
392	Trần Đăng Thủy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	97	1
393	Nguyễn Quốc Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	495	17
394	Khuong Văn Bình	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	2204	9
395	Trần Thị Hạnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	TTH	0
396	Nguyễn Thanh Long	CLN	ONT	50,00	Xã Lộc Hưng	104	4
397	Nguyễn Quốc Đông	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	101	4
398	Nguyễn Thanh Long	CLN	ONT	50,00	Xã Lộc Hưng	100	4
399	Nguyễn Thanh Long	CLN	ONT	50,00	Xã Lộc Hưng	98	4
400	Vũ Thị Hằng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	1357	14
401	Dương Văn Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	539	13
402	Nguyễn Thị Thanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	81	14
403	Đào Duy Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	384	7
404	Trần Hữu Thảo	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hưng	540	17
405	Phạm Văn Vọng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hưng	154	4
406	Lê Thị Em	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	17	16
407	Nguyễn Thị Minh Hà	CLN	ONT	177	Xã Lộc Hưng	648	19
408	Văn Hoàng Chính	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	818	TĐ 315-2020
409	Lâm Éch	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	257	13
410	Lâm Sương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hưng	243	13
411	Đỗ Văn Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hưng	14	19
412	Trần Thị Kiều Nhiên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hưng	36	8
413	Trần Thanh Sang	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Hưng	1268	2
414	Nguyễn Minh Phương	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Hưng	1269	2
415	Hoàng Thị Thiên Lý	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Hưng	1266	2
416	Hoàng Thị Thiên Lý	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hưng	1270	2
417	Nguyễn Minh Phương	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hưng	1267	2
418	Lê Thị Phượng	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Hưng	236	21
419	Trần Thanh Sang	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hưng	231	21
420	Trần Thanh Sang	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Hưng	1716	TĐ 89- 2022
421	Nguyễn Đình Vĩ	CLN	ONT	350,0	Xã Lộc Hưng	161	04
422	Trần Thị Hạnh	CLN	ONT	200,0	Xã Lộc Hưng	708	06
423	Lý Thị Lệ Hằng	CLN	ONT	6.500,0	Xã Lộc Hưng	121	01
424	Trần Xuân Nghiêm	CLN	ONT	400	Xã Lộc Hưng	371	1
425	Nguyễn Thị Mai	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	49	03
426	Lê Thị Thu Yến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	6118	TĐ 3774-2022
427	Trần Thị Tư	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	5895	TĐ 136-2022
428	Phạm Thị Tuyền	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Khánh	1532	TĐ 88-2019
429	Nguyễn Hữu Hà	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	333	00
430	Trần Khắc Nhường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	197	14
431	Trần Khắc Nhường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	2456	TĐ 1712-2021
432	Nguyễn Đức Huy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	1396	00

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
433	Lê Minh Hùng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	5259	TĐ 439-2022
434	Nguyễn Phạm Phương Thủy	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	4766	TĐ 1542-2021
435	Nguyễn Thị Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	6891	TĐ 304-2023
436	Lê Mộng Xuân Hương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	724	00
437	Nguyễn Tấn Chánh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	2237	TĐ 94-2021
438	Nguyễn Tấn Chánh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	1882	TĐ 109-2021
439	Huỳnh Kim Ánh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	5865	TĐ 2306-2022
440	Mai Nguyên Vũ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	5864	TĐ 2306-2022
441	Lê Thái Nguyên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1656	TĐ 368-2020
442	Lê Thị Xuân Trang	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	115	16
443	Đặng Văn Sáng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	2130	TĐ 2451-2020
444	Lê Đức Bảy	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	5600	TĐ 101-2023
445	Lê Thị Hoa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	1993	TĐ 1938-2020
446	Lê Văn Sinh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Khánh	6854	TĐ 218-2022
447	Trần Diễm Thuý	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	6014	TĐ 3719-2022
448	Nguyễn Văn Huy	CLN	ONT	450,00	Xã Lộc Khánh	189	02
449	Lâm Thị Ngọc Thanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	2097	TĐ 2367-2020
450	Lâm Thị Ngọc Thanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	2098	TĐ 2367-2020
451	Phạm Thị Thôi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	311	02
452	Phan Văn Hiệp	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	221	10
453	Nguyễn Đình Nhật	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	6845	TĐ 311-2023
454	Thị Ch He	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc Khánh	6104	TĐ 142-2022
455	Nguyễn Văn Minh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	6196	TĐ 4166-2023
456	Trần Thị Ninh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	1761	TĐ 672-2020
457	Phạm Thị Mai	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	39	16
458	Đoàn Văn Hoan	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	1593	TĐ 163-2021
459	Đỗ Tiến Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	6108	TĐ 133-2022
460	Lâm Giang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	6386	TĐ 153-2022
461	Lê Văn Tăng	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Khánh	1363	TĐ 14-2021
462	Nguyễn Thị Minh Thơ	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	396	TĐ 13-2019
463	Lý Văn Hạnh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	102A	08
464	Đoàn Công Trường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	5676	TĐ 112-2022
465	Võ Văn Viên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	65	34
466	Nông Văn Phùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	15	00
467	Đỗ Tiến Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	6108	TĐ 133-2022
468	Nguyễn Thị Thành Huế	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	115	04
469	Trương Quang Thịnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	147	34
470	Nguyễn Duy Hoài	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	579	16
471	Huỳnh Thanh An	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	126	08
472	Hồ Khoảnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	476	00
473	Lê Thị Kim Nữ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	1927	TĐ 1675-2020
474	Nguyễn Văn Tào	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	6959	TĐ 111-2022
475	Trần Minh Sang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	2221	TĐ 09-2021
476	Huỳnh Văn Quang	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	4964	TĐ 20-2022
477	Trịnh Hoài Vương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1813	TĐ 91-2020
478	Vũ Đức Đoàn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	4667	TĐ 1357-2021
479	Vũ Đức Đoàn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1770	TĐ 681-2020
480	Nguyễn Viết Xuân	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	547	21
481	Nguyễn Viết Xuân	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Khánh	548	21
482	Nguyễn Thanh Bình	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	1824	TĐ 144-2020
483	Thị Hồng	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	956	00
484	Nguyễn Văn Lợi	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Khánh	5866	TĐ 2307-2022
485	Đinh Quang Lập	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Khánh	5479	TĐ 1574-2022
486	Bùi Thị Hòa	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1903	TĐ 145-2020
487	Nguyễn Đức Mậu	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	6235	TĐ 468-2022
488	Nguyễn Đức Mậu	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	6236	TĐ 469-2022
489	Võ Công Trí	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	6529	TĐ 5174-2022
490	Bùi Thùy Tiên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	5490	TĐ 693-2022
491	Lâm Pét	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	593	15
492	Bùi Thanh Liêm	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Khánh	1871	TĐ 170-2020
493	Phạm Thị Hiền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	774	7
494	Nguyễn Thị Kim Yến	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1274	0

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
495	Trương Thị Lan Nhi	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Khánh	132	3
496	Lê Anh Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	700	11
497	Lê Anh Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	248	TĐ 54-2018
498	Ngô Văn Nguyên	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	1353	TĐ 1640-2020
499	Nguyễn Việt Nghĩa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	1999	TĐ 1944-2020
500	Nguyễn Văn Quyền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1997	TĐ 1942-2020
501	Lê Hữu Đại	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1998	TĐ 1943-2020
502	Lê Hữu Đại	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1924	TĐ 1672-2020
503	Bùi Thái Bắc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1937	TĐ 1685-2020
504	Nguyễn Thị Thu Trang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	501	TĐ 13-2020
505	Lê Tấn Ngẫu	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	2292	TĐ 450-2021
506	Nguyễn Quốc Thắng	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Khánh	1569	TĐ 08-2020
507	Nguyễn Văn Khá	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Khánh	1707	TĐ 367-2020
508	Nguyễn Thị Hải	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Khánh	1708	TĐ 368-2020
509	Nguyễn Văn Chiến	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Khánh	1706	TĐ 366-2020
510	Nguyễn Như Vương	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc Khánh	194	14
511	Trần Thanh Sang	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Khánh	236	18
512	Trần Thanh Sang	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	237	18
513	Trần Thanh Sang	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Khánh	235	18
514	Lê Văn Đại	CLN	ONT	1.400,00	Xã Lộc Khánh	143	10
515	Lê Thị Xinh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	2177	TĐ 258-2020
516	Đào Thị Nguyệt	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	1086	6
517	Nguyễn Thị Thu Trang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	234	TĐ 43-2020
518	Nguyễn Ngọc Soan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	1752	TĐ 663-2020
519	Vũ Đình Phả	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	179	04
520	Nguyễn Thị Mỹ Hồng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	679	15
521	Phạm Thị Thôi	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	311	02
522	Trần Văn Danh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	2363	TĐ 1014-2021
523	Nguyễn Võ Minh Duy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	142	32
524	Lê Văn Trọng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	1413	00
525	Phan Văn Sơn	CLN	ONT	300	Xã Lộc Khánh	402	20
526	Nguyễn Văn Dũng	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Khánh	5896	TĐ 302-2022
527	Chu Thị Thu	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	4489	TĐ 128-2021
528	Mai Thị Thanh Trà	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	336	02
529	Nguyễn Thị Lệ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	1884	TĐ 144-2020
530	Nguyễn Văn Vũ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	10	19
531	Nguyễn Tường Nhật	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	5401	TĐ1252-2022
532	Đỗ Thanh Phước	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Khánh	49	11
533	Vũ Văn Thao	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	6646	TĐ3993-2022
534	Vũ Văn Thao	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	6647	TĐ3994-2022
535	Vũ Văn Thao	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	5912	TĐ2962-2022
536	Lưu Văn Tươi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Khánh	01	00
537	Nguyễn Gia Bảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	9221	TĐ 6540-2022
538	Lê Thị Chính	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	8506	TĐ 3652-2022
539	Đặng Thị Thân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	854	9
540	Đào Thị Nguyệt	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	6066	TĐ 2868-2022
541	Lâm Dênh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	770	7
542	Đào Thị Nguyệt	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	1086	6
543	Nguyễn Văn Đức	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	1948	TĐ 1696-2020
544	Lê Thị Xinh	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	2177	TĐ 258-2020
545	Nguyễn Văn Cường	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Khánh	239	15
546	Trần Hùng Dũng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	17	02
547	Lê Quốc Vinh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Khánh	776	07
548	Vũ Văn Tân	CLN	ONT	1.600,00	Xã Lộc Khánh	5685	TĐ 7000-2022
549	Vũ Văn Tân	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	5687	TĐ 7002-2022
550	Vũ Văn Tân	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Khánh	5688	TĐ 7003-2022
551	Nguyễn Thị Xanh	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Khánh	495	29
552	Lâm Dênh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	770	7
553	La Hồng Bảo	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Khánh	2	16
554	Trần Văn Ngộ	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Khánh	148	9
555	Trần Công Danh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Khánh	2438	TĐ111-2021
556	Lê Thị Phương	CLN	ONT	200,0	Xã Lộc Khánh	1815	TĐ 93-2020
557	Thị Núc	CLN	ONT	100,0	Xã Lộc Khánh	182	34

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
558	Nguyễn Thị Hồng	LNC	ONT	500,00	Xã Lộc Hòa	61+62	12
559	Nguyễn Thanh Huy	LNC	ONT	500,00	Xã Lộc Hòa	117	13
560	Lê Thị Liễu	LNC	ONT	500,00	Xã Lộc Hòa	85	24
561	Bùi Văn Lai	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hòa	1203	TĐ 23-2022
562	Nguyễn Văn Khương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hòa	96	6
563	Vũ Văn Tường	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hòa	39	21
564	Mai Thị Minh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hòa	960	TĐ 1555-2021
565	Nguyễn Văn Quý	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hòa	910	TĐ 03-2021
566	Trần Văn Tuấn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hòa	1145	TĐ 1769-2022
567	Đỗ Thị Hương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hòa	1151	TĐ 1986 - 2022
568	Đỗ Thị Hương	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hòa	683	TĐ 67-2020
569	Trần Văn Dũng	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hòa	14	14
570	Nguyễn Ngọc Thủy	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hòa	942	TĐ 578-2021
571	Nguyễn Thanh Huy	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hòa	117	13
572	Nguyễn Văn Trần	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	170	9
573	Nghiêm Xuân Phong	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hòa	69	0
574	Nghiêm Xuân Phong	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hòa	18	0
575	Vũ Văn Hiền	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hòa	2	
576	Nguyễn Văn Hải	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hòa	40	14
577	Nguyễn Văn Hải	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hòa	47	14
578	Nguyễn Hữu Công	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hòa	185	0
579	Phạm Văn Công	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hòa	901	TĐ 271-2021
580	Nguyễn Văn Sơn	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hòa	1142	TĐ 18-2022
581	PHẠM VĂN TUẤN	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hòa	137	14
582	TRẦN HỮU CHIẾN	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hòa	517	0
583	TRẦN HỮU CHIẾN	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hòa	520	0
584	TRẦN HỮU CHIẾN	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hòa	521	0
585	TRẦN VĂN KIM	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	518	0
586	TRẦN VĂN KIM	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hòa	15	4
587	NGUYỄN THỊ NGUYỄN	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hòa	369	0
588	NGUYỄN THỊ NGUYỄN	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hòa	507	0
589	NGUYỄN THỊ NGUYỄN	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	352	29
590	Trương Đức Thanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	313	TĐ 08-2020
591	Bùi Thị Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hòa	998	TĐ 2292-2021
592	Nguyễn Thị Thu Thủy	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hòa	1178	TĐ 86-2022
593	Nguyễn Ngọc Thủy	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hòa	942	TĐ 578-2021
594	Hồ Văn Nguyễn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	58	4
595	Nguyễn Thị Nhung	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hòa	739	24
596	Phạm Thị Thanh Trúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hòa	738	24
597	Đỗ Văn Túc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	338	0
598	Nguyễn Thị Nghĩa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	1084	TĐ 1494-2021
599	Phạm Văn Châu	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	66	16
600	Nguyễn Văn Trọng	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Hòa	1103	TĐ 206-2021
601	Nguyễn Thành Tiến	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hòa	641	TĐ 52-2019
602	Nguyễn Đông Sơn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	158	8
603	NGUYỄN MẠNH TIẾN	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hòa	366	29
604	Phạm Thị Mỹ Châu	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Phú	121	0
605	Bàn Văn Năm	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	1544	TĐ 5607-2022
606	Lê Quốc Bảo	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	1605	TĐ 68-2022
607	Trần Duy Kha	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2151	TĐ 1935-2022
608	Trần Duy Kha	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2150	TĐ 1934-2022
609	Đặng Văn An	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	374	3
610	Đặng Văn An	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	371	9
611	Nguyễn Phú Thành	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	730	1
612	Phan Văn Tâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	356	9
613	Trình Vinh Cường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	969	1
614	Trình Vinh Cường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	839	1
615	Vũ Xuân Vượng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	840	1
616	Trình Vinh Cường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	921	1

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
617	Nguyễn Ngọc Hoàng	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Phú	1468	TĐ 134-2022
618	Lê Quốc Phòng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	436	5
619	Phạm Thị Hoan	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	2059	TĐ 90-2022
620	Nguyễn Thị Đạm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	992	1
621	Trần Văn Giang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	626	11
622	Nguyễn Anh Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	1487	TĐ39-2022
623	Nguyễn Anh Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	409	TĐ 40-2022
624	Đặng Thị Vũ	CLN	ONT	450,00	Xã Lộc Phú	216	1
625	Nguyễn Thị Thanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	177	5
626	Nguyễn Đình Quân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	689	6
627	Phạm Thị Tuyền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	1793	11
628	Nguyễn Ngọc Hoàng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	2082	TĐ 1357-2022
629	Bùi Thị Nghi	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	298	TĐ 1728-2022
630	Phan Thị Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	310	0
631	Thị Thỏ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	799	6
632	Phan Thị Hiền	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	489	1
633	Vũ Thị Nước	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	422	3
634	Đỗ Văn Hoà	HNK	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	428	1
635	Phạm Tấn Đạt	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Phú	107	TĐ 05-2020
636	Nguyễn Thị Hoa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	489	5
637	Nguyễn Thành Tụ	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	489	1
638	Lê Nguyên Túc	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	4012	1
639	Trương Thanh Trí	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Phú	2084	TĐ 113-2023
640	Lê Thị Loan	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Phú	614	TĐ 113-2023
641	Lưu văn Thành	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Phú	719	1
642	Hoàng Thị Hương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	417	1
643	Phan Văn Đầu	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Phú	418	9
644	Nguyễn Thị Huyền	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	418	9
645	Nguyễn Nghi Nam	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	655	9
646	Nguyễn Văn Hào	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	370	TĐ 49-2020
647	Nguyễn Thị Thanh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	333	9
648	Lân Sỏi Ch hơi	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	4045	9
649	Nguyễn Kim Minh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	902	TĐ 133-2023
650	Trần Thị Lợi	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	541	1
651	Lâm Chếch	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	BVC	6
652	Bùi Văn Chanh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	BVC	
653	Bùi Văn Chanh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	919	
654	Lý Thị Thanh Huệ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	918	TĐ 292-2019
655	Trương Hồng Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	1094	TĐ 291-2019
656	Nguyễn Thị Thanh Hoa	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	1092	TĐ 1441-2021
657	Nguyễn Thị Thanh Hoa	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	1093	TĐ 1439-2021
658	Nguyễn Thị Thanh Hoa	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	1566	TĐ 1440-2021
659	Mạc Thị Mến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	1567	TĐ 4024-2022
660	Mạc Thị Mến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	1568	TĐ 4025-2022
661	Mạc Thị Mến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	2281	TĐ 4026-2022
662	Lại Lưu Luyện	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	265	TĐ 3491-2022
663	Đỗ Văn Phương	HNK	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	352	1
664	Lương Văn Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	759	9
665	Đào Xuân Hồng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	762	1
666	Đào Xuân Hồng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	192	1
667	Lê Thị Thu Hằng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	1336	8
668	Trần Minh Sơn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	32	TĐ 5031-2021
669	Đỗ Văn Thành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	376	20
670	Nguyễn Tuấn Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	49	14
671	Vũ Thị Thêu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	422	8
672	Đỗ Văn Hoà	HNK	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	710	1
673	Nguyễn Văn Hạnh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	626	0
674	Trần Văn Giang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	445	11
675	Hà Văn Ri	HNK	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	4004	21
676	Lê Thị Quyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	4005	TĐ 304-2023
677	Lê Thị Quyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	4006	TĐ 305-2023
678	Lê Thị Quyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	4007	TĐ 306-2023
679	Lê Thị Quyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	4008	TĐ 307-2023

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
680	Lê Thị Quyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	4011	TĐ 308-2023
681	Lê Thị Quyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	4010	TĐ 311-2023
682	Lê Thị Quyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	4009	TĐ 310-2023
683	Lê Thị Quyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	980	TĐ 309-2023
684	Nguyễn Văn Dớt	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	545	1
685	Nguyễn Văn Hạnh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	111	11
686	Bùi văn Tho	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	223	TĐ 18-2020
687	Hà Thị Hương	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Phú	48	22
688	Đồng Thị Qui	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	45	15
689	Đồng Thị Qui	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Phú	357	15
690	Nguyễn Hữu Bằng	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Phú	398	9
691	Nguyễn Văn Phương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	28	5
692	Lê Văn Sâm	CLN	ONT	1.600,00	Xã Lộc Phú	1762	9
693	Phạm Trọng Khánh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	1568	TĐ78-2022
694	Nguyễn Văn Hoàng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	1567	TĐ4026-2022
695	Nguyễn Văn Hoàng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	1566	TĐ4025-2022
696	Nguyễn Văn Hoàng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	1565	TĐ4024-2022
697	Cao Trọng Lân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	962	1
698	Nguyễn Minh Nhật	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	342	12
699	Nguyễn Thị Bích	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	4122	TĐ159-2023
700	Nguyễn Thị Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	975	1
701	Hà Tiến Đức	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	356	12
702	Vũ Văn Tân	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	289	4
703	Lưu Thị Diệu Thảo	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2298	TĐ 3046-2022
704	Lưu Thị Diệu Thảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	3979	TĐ 112-2023
705	Lê Thị Thanh Vượng	CLN	ONT	2.500,00	Xã Lộc Phú	76	13
706	Trần Thị Lợi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	902	1
707	Phạm Đăng Chung	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Phú	2120	TĐ 89-2022
708	Hà Thị Ngọc Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3045	TĐ 3254-2022
709	Hà Thị Ngọc Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3042	TĐ 3251-2022
710	Hà Thị Ngọc Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3043	TĐ 3252-2022
711	Hà Thị Ngọc Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3044	TĐ 3253-2022
712	Hà Thị Ngọc Hằng	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Phú	3041	TĐ 3250-2022
713	Hà Thị Ngọc Hằng	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Phú	648	00
714	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	3040	TĐ 3226-2022
715	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	3039	TĐ 3225-2022
716	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	3038	TĐ 3224-2022
717	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Phú	3037	TĐ 3223-2022
718	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3036	TĐ 3222-2022
719	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3034	TĐ 3220-2022
720	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3035	TĐ 3221-2022
721	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3033	TĐ 3219-2022
722	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3032	TĐ 3218-2022
723	Bùi Thị Xuân Hương	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Phú	3048	TĐ 3210-2022
724	Bùi Thị Xuân Hương	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Phú	3049	TĐ 3211-2022
725	Bùi Thị Xuân Hương	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Phú	3050	TĐ 3212-2022
726	Bùi Thị Xuân Hương	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Phú	3047	TĐ 3209-2022
727	Phạm Đăng Chung	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	3031	TĐ 3257-2022
728	Hà Thị Kim Trang	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Phú	802	00
729	Hà Thị Ngọc Hằng	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	3046	TĐ 3255-2022
730	Phạm Đăng Chung	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	3030	TĐ 3256-2022
731	Nguyễn Văn Ký	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	331	12
732	Lương Văn Tuấn	CLN	ONT	4.000,00	Xã Lộc Phú	3079	TĐ 1271-2022
733	Lưu Thị Cẩm Hồng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	731	06
734	Lưu Thị Cẩm Hồng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	723	06
735	Phạm Hoài	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	29	05
736	Đinh Đức Nga	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	2140	TĐ 1909-2022
737	Lâm KRun	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc Phú	2905	TĐ 2504-2022
738	Lê Phi Vũ	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	2654	TĐ 710-2022
739	Lương Trịnh Hoàng Cường	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	2139	TĐ 1908-2022
740	Phạm Xuân Phúc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	2138	TĐ 1907-2022
741	Phạm Xuân Phúc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	2147	TĐ 1916-2022

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
742	Phạm Xuân Phúc	CLN	ONT	1.600,00	Xã Lộc Phú	3889	TĐ 493-2022
743	Phạm Xuân Phúc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	2141	TĐ 1910-2022
744	Nguyễn Văn Hường	HNK	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	837	1
745	Nguyễn Văn Cận	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Phú	1283	TĐ 217-2022
746	Nguyễn Thái Đông	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	190	8
747	Đinh Ngọc Yến	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	1	
748	Nguyễn Trọng Sơn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	964	TĐ 1125-2020
749	Phạm Sỹ Định	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2266	TĐ 5669-2022
750	Phạm Sỹ Định	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2267	TĐ 5670-2022
751	Phạm Sỹ Định	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2268	TĐ 5671-2022
752	Phạm Sỹ Định	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	2269	TĐ 5672-2022
753	Phạm Sỹ Định	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	2270	TĐ 5673-2022
754	Phạm Sỹ Định	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	2271	TĐ 5674-2022
755	Phạm Sỹ Định	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2272	TĐ 5675-2022
756	Lâm Sinh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	359	9
757	Nguyễn Văn Đông	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	3956	TĐ 135-2023
758	Phạm Thái Vinh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	269	7
759	Phạm Thái Vinh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	268	7
760	Phạm Thái Vinh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	267	7
761	Đoàn Thị Ngọc Yến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	428	9
762	Dương Hữu Thành	HNK	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	224	6
763	Hà Đình Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	462	1
764	Đỗ Văn Hòa	HNK	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	422	1
765	Thị Tông	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	480	21
766	Trà Duy Kha	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2151	TĐ 1935-2022
767	Trà Duy Kha	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2150	TĐ 1934-2022
768	Bùi Văn Tho	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	111	TĐ 18-2020
769	Đào Ngọc Sơn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	3051	TĐ 3325-2022
770	Nguyễn Ngọc Hoàng	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Phú	1468	TĐ 134 -2022
771	Trần Đức Kiên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	994	1
772	Phạm Văn Quyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	298	5
773	Nguyễn Thanh Lâm	CLN	ONT	1.100,00	Xã Lộc Phú	355	5
774	Vũ Văn Xuân	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	87	8
775	Trần Văn Dương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	711	6
776	Hoàng Văn Thủy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	868	6
777	Bàn Thị Ghén	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	1419	TĐ 62-2022
778	Lê Quang Vũ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	356	0
779	Thị Út	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	298	14
780	Thị Út	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	29	14
781	Lâm Mậu	HNK	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	107	9
782	Nguyễn Thị Huyền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	421	11
783	Nguyễn Thanh Lâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	363	5
784	Trịnh Thị Kim Nhon	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	1309	TĐ-2022
785	Trịnh Thị Kim Nhon	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Phú	197	8
786	Lê Thanh Hóa	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Phú	80	15
787	Vũ Văn Xuân	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	87	8
788	Trần Văn Dương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	711	6
789	Võ Thị Thủy	CLN	ONT	2.200,00	Xã Lộc Phú	230	1
790	Nguyễn Văn Hỷ	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	63	20
791	Hoàng Văn Thủy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	868	6
792	Trương Quang Thành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Phú	625	11
793	Hồ Văn Sáng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	771	6
794	Nguyễn Thị Ly	CLN	ONT	2.500,00	Xã Lộc Phú	15	9
795	Lê Văn Thuận	CLN	ONT	1.600,00	Xã Lộc Phú	431	TĐ 14-2020
796	Thái Dương Chung	CLN	ONT	1.700,00	Xã Lộc Phú	13	02
797	Thái Thị Hoài Thương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	1176	TĐ 2655-2021
798	Nguyễn Văn Minh	CLN	ONT	1.100,00	Xã Lộc Phú	412	14
799	Lâm Thị Polla	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	219	22
800	Nguyễn Văn Lực	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	126	15
801	Lưu Thị Diệu Thảo	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	2298	TĐ 3046-2022
802	Lê Thị Phương	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Phú	2032	TĐ 1527-2022
803	Châu Văn Phước	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	230	22
804	Nguyễn Văn Hùng	CLN	ONT	1.300,00	Xã Lộc Phú	20	4

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
805	Nguyễn Phương Thùy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	306	7
806	Nguyễn Phương Thùy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	1218	TD 4007-2021
807	Nguyễn Thành Phú	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Phú	1	907
808	Thị Tông	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Phú	483	21
809	Lê Văn Tuấn	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Phú	43	4
810	Phùng Thị Hợp	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Phú	329	4
811	Thái Thị Hoài Thương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Phú	1176	TD 2655-2021
812	Lò Thị Bích Trinh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	248	41
813	Huỳnh Văn Vũ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	133	25
814	Nguyễn Kim Sơn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	480	37
815	Huỳnh Long Phi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	152	25
816	Kiên Bình	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thái	92	9
817	Bùi Duy Chính	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	16	25
818	Châu Vi Sương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	334	37
819	Phạm Bá Trường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	345	37
820	Nguyễn Thị Hậu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	258	37
821	Nguyễn Văn Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	375	37
822	Nguyễn Thị Luân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	24	24
823	Nguyễn Duy Tân	CLN	ONT	250,00	Xã Lộc Thái	31	27
824	Nguyễn Thị Hồng Thanh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	19	42
825	Nguyễn Thị Vượng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	115	38
826	Nguyễn Thị Nhàn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	115	41
827	Nguyễn Mạnh Hưng	CLN	ONT	350,00	Xã Lộc Thái	191	38
828	Nguyễn Thị Thanh	CLN	ONT	50,00	Xã Lộc Thái	427	25
829	Vũ Hữu Nghĩa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	17	39
830	Lê Thị Nhân	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	88	41
831	Trần Thị Ngọc Dung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	283	30
832	Võ Ngọc Dũng	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Thái	86	15
833	Nguyễn Mạnh Hưng	CLN	ONT	350,00	Xã Lộc Thái	191	38
834	Trịnh Văn Quỳnh	CLN	ONT	271,00	Xã Lộc Thái	271	41
835	Lê Thanh Dân	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thái	122	19
836	Lê Sáu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	62	41
837	Bùi Xuân Hồng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	24	12
838	Hoàng Ngọc Chương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	142	42
839	Nguyễn Đình Sánh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	287	37
840	Nguyễn Minh Hòa	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	103	41
841	Phạm Thành An	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	27	14
842	Trần Văn Bổng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	288	30
843	Võ Văn Hoàng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	155	24
844	Hoàng Thị Dật	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thái	101	38
845	Lê Công Thiện	CLN	ONT	350,00	Xã Lộc Thái	4	43
846	Phạm Văn Minh	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Thái	5	34
847	Nguyễn Văn Thuận	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	109	30
848	Lê Thị Lệ	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thái	47	15
849	Trần Ngọc Tuyên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	32	36
850	Đoàn Ngọc Khởi	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	29	36
851	Trương Thị Thúy Nga	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	411	25
852	Trần Thị Phụng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	3	3
853	Huỳnh Dương Vũ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	198	25
854	Phạm Văn Bích	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	41	37
855	Võ Sỹ Hiếu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	79	25
856	Nguyễn Ngọc Sơn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	23	42
857	Đặng Văn Thắm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	268	41
858	Phạm Văn Triều	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	69	15
859	Trần Thị Ngọc Dung	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	186	37
860	Đặng Văn Hoàng	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thái	186	37
861	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	83	27
862	Phạm Duy Tân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	70	1
863	Triệu Văn Sâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	85	30
864	Trần Thị Hà	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	271	38
865	Nguyễn Thị Toan	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	114	30
866	Hoàng Thị Thu Hoài	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	95	30

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
867	Nguyễn Khải Hoàng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	279	35
868	Nguyễn Quang Đát	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	27	19
869	Lê Thị Bé Năm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	146	42
870	Vũ Văn Bảy	CLN	ONT	298,00	Xã Lộc Thái	200	38
871	Lâm Thế Anh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	292	41
872	Lê Hoàng Tốt	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	291	41
873	Trần Như Trúc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	603	37
874	Hoàng Thị Kim Oanh	CLN	ONT	280,00	Xã Lộc Thái	76	3
875	Hoàng Thị Kim Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	77	3
876	Hoàng Thị Kim Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	78	3
877	Nguyễn Chí Tinh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	204	8
878	Nguyễn Thành Tâm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	194	15
879	Nguyễn Thị Loan	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	100	41
880	Trần Xuân Bổng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	385	30
881	Vương Thị Huệ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	36	33
882	Nguyễn Thế Anh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	558	25
883	Dương Văn Hòa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	266	37
884	Huỳnh Thị Thu	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	144	38
885	Nguyễn Ngọc Thiều	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	637	37
886	Tạ Văn Quang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	217	15
887	Trần Phước Thiệp	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	269	38
888	Nguyễn Thị Ngọc Lắm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	167	15
889	Đỗ Minh Công	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	149	42
890	Phạm Thị Ninh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	170	42
891	Lê Thị Hương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	134	42
892	Nguyễn Quý Thu	CLN	ONT	260,50	Xã Lộc Thái	158	42
893	Nguyễn Quý Thu	CLN	ONT	126,40	Xã Lộc Thái	113	2
894	Nguyễn Quý Thu	CLN	ONT	167,00	Xã Lộc Thái	147	38
895	Trương Thị Bắc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	87	2
896	Nguyễn Thị Thanh Thu	CLN	ONT	50,00	Xã Lộc Thái	427	25
897	Phạm Thanh Lợi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	168	8
898	Phạm Thanh Đại	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	34	8
899	Trần Thế Hiền	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thái	201	25
900	Hoàng Ngọc Vũ	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Thái	275	9
901	Nguyễn Vinh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	1	Sổ cũ
902	Dương Thị Phương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	382	9
903	Hồ Hữu Kỳ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	23A	11
904	Hoàng Thị Ngọc Yến	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	657	37
905	Nguyễn Đăng Khải	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	280	35
906	Lê Minh Trí	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	281	35
907	Bùi Thị Kim Thoa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	602	37
908	Đinh Công Thắng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	258	24
909	Phan Văn Hoan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	404	30
910	Nguyễn Bá Trung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	139	19
911	Dương Thị Phúc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	252	41
912	Nguyễn Thị Huệ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	291	35
913	Phan Tấn Lâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	292	35
914	Phan Tấn Lâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	293	35
915	Phan Tấn Lâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	294	35
916	Phan Tấn Lâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	295	35
917	Vũ Tiến Rự	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thái	41	15
918	Nguyễn Thị Kim Ánh	CLN	ONT	5.000,00	Xã Lộc Thái	116	15
919	Vũ Thị Như Ngọc	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thái	117	15
920	Đinh Lệnh Mậu	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Thái	288	9
921	Lương Xuân Lưu	CLN	ONT	5.000,00	Xã Lộc Thái	286	9
922	Phạm Liêm Khiết	CLN	ONT	1.100,00	Xã Lộc Thái	31	15
923	Phạm Hồng Thắng	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thái	267(8)	24
924	Phạm Hữu Ngan	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	15	38
925	Hoàng Đức Thành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	237	38
926	Ngô Văn Thanh	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thái	162	41
927	Ngô Văn Thanh	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thái	223	41
928	Đỗ Văn Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	36	38
929	Nguyễn Văn Hiếu	LUC	CLN	1.140,00	Xã Lộc Thái	237	37

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
930	Đỗ Thị Muôn	LUC	CLN	4.954,30	Xã Lộc Thái	154	37
931	Nguyễn Huy Thông	LUC	CLN	3.037,40	Xã Lộc Thái	40	41
932	Nguyễn Văn Tượng	LUC	CLN	3.569,90	Xã Lộc Thái	41	41
933	Hà Thị Loan	LUC	CLN	3.445,40	Xã Lộc Thái	185	37
934	Nguyễn Thị Hồng Liên	LUC	CLN	6.419,00	Xã Lộc Thái	89	42
935	Đỗ Văn Toàn	LUK	CLN	9.174,50	Xã Lộc Thái	7	42
936	Hoàng Thị Lưu	LUC	CLN	6.174,20	Xã Lộc Thái	59	42
937	Đỗ Văn Dũng	LUC	CLN	3.772,10	Xã Lộc Thái	120	41
938	Đỗ Văn Dũng	LUA	CLN	3.772,10	Xã Lộc Thái	120	41
939	Nguyễn Thị Thúy Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	42	14
940	Phan Thị Thắm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	212	22
941	Đỗ Văn Toàn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	188	35
942	Nguyễn Thị Thúy Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	42	14
943	nguyễn văn lợi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	43	30
944	nguyễn hữu hiệu	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thái	78	26
945	trần dăng sáng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	74	1
946	hoàng đình quý	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	144	26
947	nguyễn huy thông	LUA	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	40	41
948	bùi công thắng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	403	30
949	nguyễn ngọc truyền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	151	9
950	nguyễn ngọc truyền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	244	9
951	Bùi Hồng Sơn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	62	15
952	Nguyễn Chí Tâm	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Thái	126	16
953	Trần Thị Phương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	428	25
954	Huỳnh Thế Xương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	174	8
955	Hồ Thị Nguyệt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	494	25
956	Lâm Thị Hồng Huệ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	251	19
957	Phạm Kim Nữ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	250	19
958	Phạm Thị Thủy Dương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	223	15
959	Phạm Thị Thủy Dương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	222	15
960	Lê Văn Chính	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	622	37
961	Nguyễn Thị Thương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	255	9
962	Trần Ngọc Sơn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	123	37
963	Vũ Văn Thạch	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thái	496	25
964	Nguyễn Thị Bích Vân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thái	349	25
965	Nghiêm Thị Bích Ngọc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	415	25
966	Trịnh Quang Quý	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thái	240	38
967	Nguyễn Đức Long	CLN	ONT	89,30	Xã Lộc Thái	315	18
968	Thạch Kim Nhung	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thái	259	09
969	Nguyễn Đức Hoàng	CLN	ONT	200	Xã Lộc Thái	224	30
970	Phan Văn Hoan	CLN	ONT	300	Xã Lộc Thái	404	30
971	Đặng Đình Thọ	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	56	25
972	Võ Thị Tiên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	5197	TĐ 443-2022
973	Nguyễn Văn Giao	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5761	TĐ 3574-2022
974	Nguyễn Văn Cường	CLN	ONT	250,00	Xã Lộc Thịnh	82	28
975	Vũ Thị Thư	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	5749	TĐ 3465-2022
976	Lương Thị Hiền	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thịnh	4777	TĐ 196-2021
977	Đỗ Trọng Minh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	7400	TĐ 1066-2022
978	Đoàn Thị Thu Hiền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	284	28
979	Phan Thùy Vương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	463	28
980	Phan Thùy Vương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	464	28
981	Đỗ Thanh Sơn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	452	28
982	Lê Đức Mạnh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	3260	TĐ 1986-2020
983	Lý Kim Giàu	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	253	0
984	Phùng Khắc Chương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	2251	TĐ 258-2019
985	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	274	0
986	Lê Hoàng Anh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	3799	TĐ 118-2021
987	Lê Đức Mạnh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	3261	TĐ 1987-2020
988	Trần Phan Tài	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	3803	TĐ 1169-2021
989	Hoàng Anh Đức	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Thịnh	601	27
990	Nguyễn Thị Duyên	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thịnh	434	28
991	Nguyễn Thị Ánh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	5308	TĐ 541-2022
992	Phạm Thị Hoàn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	2112	TĐ 105-2022

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
993	Đinh Thị Thu Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	3057	TĐ 1452-2022
994	Phạm Thị Thanh	CLN	ONT	250,00	Xã Lộc Thịnh	6	28
995	Nguyễn Thị Hiền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	433	28
996	Phạm Thanh Trúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	4310	TĐ 48-2022
997	Thị Bích	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	6444	TĐ 13-2023
998	Bùi Ngọc Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	6442	TĐ 11-2023
999	Lâm Tấn Đạt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	6955	TĐ 18-2023
1000	Nguyễn Văn Chánh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	188	0
1001	Nguyễn Thị Thủy Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	2459	TĐ 161-2020
1002	Nguyễn Thị Thủy Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	2485	TĐ 187-2020
1003	Nguyễn Thị Thủy Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	2487	TĐ 189-2020
1004	Trần Thị Mỹ Hòa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5213	TĐ 459-2022
1005	Nguyễn Thị Lộc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	700	20
1006	Đặng Bửu Lộc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	3081	TĐ 48-2021
1007	Nguyễn Văn Tiềm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	148	0
1008	Nguyễn Quang Thành	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Thịnh	163	26
1009	Nguyễn Văn Phong	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	3949	TĐ 1673-2021
1010	Ngô Anh Thư	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5384	TĐ 813-2022
1011	Lê Tấn Trọng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	5532	TĐ 1441-2022
1012	Trần Thị Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	5604	TĐ 1685-2022
1013	Ngô Ngọc Quang	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	2970	TĐ 1230-2020
1014	Lâm Mao	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	5743	TDD-2022
1015	Lý Vĩnh Trí	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	54	26
1016	Trần Đình Thêm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5403	TĐ 725-2021
1017	Nguyễn Thanh Bình	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	206	28
1018	Nguyễn Thanh Bình	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	207	28
1019	Nguyễn Thanh Bình	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	208	28
1020	Nguyễn Thị Thúy Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	632	27
1021	Lữ Thanh Tùng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	421	27
1022	Lữ Thanh Tùng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	422	27
1023	Lữ Thanh Tùng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	423	27
1024	Nguyễn Hoàng Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	4308	TĐ 41-2022
1025	Bùi Thị Hòa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	797	TĐ 38-2019
1026	Vũ Thị Xim	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	2039	TĐ 84-2018
1027	Trần Trọng Bền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	6258	TĐ 290-2022
1028	Trần Ngọc Hoài Linh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5151	TĐ 265-2022
1029	Trần Ngọc Hoài Linh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5150	TĐ 264-2022
1030	Trần Ngọc Hoài Linh	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thịnh	5152	TĐ 266-2022
1031	Nghiêm Thị Báu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	5130	TĐ 337-2022
1032	Lê Khắc Toàn	CLN	ONT	250,00	Xã Lộc Thịnh	100	27
1033	Trần Huyền Như Quỳnh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	451	28
1034	Bùi Thị Kiều Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	2967	TĐ 1227-2020
1035	Bùi Thị Kiều Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	2966	TĐ 1226-2020
1036	Trần Đình Tiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	317	0
1037	Trần Đình Tiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	316	0
1038	Trần Đình Tiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	315	0
1039	Trần Đình Tiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	314	0
1040	Hồ Minh Nhật	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	6438	TĐ 402-2023
1041	Ngô Thị Hưng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	2971	TĐ 1231-2020
1042	Lê Vũ Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	3833	TĐ 143-2021
1043	Phạm Thu Hà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	722	20
1044	Nguyễn Thị Xuân	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	612	26
1045	Lương Chí Bảo	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	3922	TĐ 584-2021
1046	Nguyễn Thị Tuyên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	72	37
1047	Lý Thị Lệ Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	6210	TĐ 3972-2022
1048	Lý Thị Lệ Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	6209	TĐ 3971-2022
1049	Lý Thị Lệ Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	6208	TĐ 3970-2022
1050	Lý Thị Lệ Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	6207	TĐ 3969-2022
1051	Lý Thị Lệ Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	6212	TĐ 3974-2022
1052	Lý Thị Lệ Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	6206	TĐ 3968-2022
1053	Lý Thị Lệ Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	6211	TĐ 3973-2022
1054	Lý Thị Lệ Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	6213	TĐ 3975-2022
1055	Trần Thị Nghĩa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5875	TĐ 3631-2022

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1056	Phan Thị Thuần	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	3376	TĐ 2522-2020
1057	Nguyễn Thị Thu Hằng	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Thịnh	601	27
1058	Đặng Thị Thu Nhường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	7004	TĐ 315-2023
1059	Lâm Thị Mai Hoàng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	2035	TĐ 252-2020
1060	Nguyễn Phát Đạt	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5212	TĐ 458-2022
1061	Trần Thị Mỹ Hòa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5213	TĐ 459-2022
1062	Vũ Tiến Biển	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5211	TĐ 457-2022
1063	Đỗ Thị Minh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5480	TĐ 1758-2022
1064	Đặng Thị Thu Nhường	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Thịnh	7003	TĐ 314-2023
1065	Nguyễn Thị Tâm	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thịnh	299	9
1066	Nguyễn Văn Tiu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	187	30
1067	Vũ Thị Mơ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	30	25
1068	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	30	26
1069	Trần Văn Trù	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	233	0
1070	Trần Văn Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	30	13
1071	Trần Văn Trù	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	3361	TĐ 951-2020
1072	Vũ Văn Quý	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	3057	TĐ 1452-2020
1073	Võ Thị Tiên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	5197	TĐ 443-2022
1074	Hoàng Thị Kiến An	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	188	30
1075	Nguyễn Thị Tuyết Hoa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	274	0
1076	Hồ Nam	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	4028	TĐ 306-2021
1077	Lê Thị Hồng Chung	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	4582	TĐ 395-2021
1078	Lê Thị Hồng Chung	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	4581	TĐ 394-2021
1079	Lê Thị Phụng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	3236	TĐ 727-2020
1080	Lê Thị Phụng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	3235	TĐ 726-2020
1081	Nguyễn Tiến Lên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	175	28
1082	Trần Thanh Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	701	20
1083	Nguyễn Thị Thanh Hồng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	5740	TĐ 2314-2022
1084	Hồ Văn Phát	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	127	37
1085	Nguyễn Cao Thăng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	128	37
1086	Nguyễn Xuân Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	11	28
1087	Nguyễn Hiếu Thảo	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	486	37
1088	Phạm Đình Hải	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	2343	TĐ 409-2019
1089	Lê Mạnh Toàn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	4197	TĐ 374-2021
1090	Lê Thị Hiên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	3183	TĐ 1659-2020
1091	Lương Công Hữu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	435	28
1092	Bùi Đức Hoàng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	882	TĐ 36-2023
1093	Bùi Đức Hoàng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	883	TĐ 37-2023
1094	Vũ Công Phong	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	5802	TĐ 2691-2022
1095	Vũ Công Phong	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thịnh	5803	TĐ 2692-2022
1096	Vũ Công Phong	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	5804	TĐ 2693-2022
1097	Vũ Công Phong	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thịnh	5805	TĐ 2694-2022
1098	Vũ Công Phong	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Thịnh	5806	TĐ 2695-2022
1099	Vũ Công Phong	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc Thịnh	5807	TĐ 2696-2022
1100	Vũ Công Phong	CLN	ONT	2.500,00	Xã Lộc Thịnh	72	0
1101	Phạm Thị Xinh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thịnh	693	20
1102	Dương Văn Bàn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	118	28
1103	Hoàng Đình Thảo	CLN	ONT	5.000,00	Xã Lộc Thịnh	1054	TĐ 267-2021
1104	Hà Minh Phương	CLN	ONT	6.000,00	Xã Lộc Thịnh	201	0
1105	Lê Tấn Ngẫu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thịnh	3308	TĐ 46-2021
1106	Bùi Ngọc Hòa	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Thịnh	6587	TĐ 6770-2022
1107	Nguyễn Hoàng Thành	CLN	ONT	4.500,00	Xã Lộc Thịnh	277	12
1108	Vũ Văn Cộg	CLN	ONT	6.000,00	Xã Lộc Thịnh	957	0
1109	Lâm Ân	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Thịnh	1414	11
1110	Võ Hữu Thành	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thịnh	359	8
1111	Võ Hữu Thành	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Thịnh	360	8
1112	Võ Hữu Thành	CLN	ONT	7.000,00	Xã Lộc Thịnh	361	8
1113	Võ Hữu Thành	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thịnh	362	8
1114	Nguyễn Thị Quyên	CLN	ONT	7.000,00	Xã Lộc Thịnh	3311	TĐ 900-2020
1115	Nguyễn Thị Quyên	CLN	ONT	7.000,00	Xã Lộc Thịnh	2981	TĐ 850-2020
1116	Nguyễn Thị Quyên	CLN	ONT	4.500,00	Xã Lộc Thịnh	2980	TĐ 599-2020
1117	Lê Thị Nguyệt Hà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	27	38

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1118	Nguyễn Thị Tuyết	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thịnh	1079	TĐ 08-2018
1119	Trần Xuân Hùng	CLN	ONT	1.600,00	Xã Lộc Thịnh	279	12
1120	Trần Thị Xuân	CLN	ONT	1.600,00	Xã Lộc Thịnh	278	12
1121	Nguyễn Hoàng Thành	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thịnh	276	12
1122	Lại Đăng Nam	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	855	7
1123	Vô Hữu Thành	CLN	ONT	2.500,00	Xã Lộc Thịnh	362	8
1124	Vô Hữu Thành	CLN	ONT	5.000,00	Xã Lộc Thịnh	361	8
1125	Vô Hữu Thành	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thịnh	359	8
1126	Vô Hữu Thành	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Thịnh	360	8
1127	Nguyễn Thị Quyên	CLN	ONT	7.000,00	Xã Lộc Thịnh	3311	TĐ 900-2020
1128	Nguyễn Thị Quyên	CLN	ONT	4.800,00	Xã Lộc Thịnh	2980	TĐ 599-2020
1129	Nguyễn Thị Quyên	CLN	ONT	8.000,00	Xã Lộc Thịnh	2981	TĐ 850-2020
1130	Lữ Lâm Nguyên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	218	30
1131	Trần Minh Hiếu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	220	30
1132	Lê Thị Nguyệt Hà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thịnh	27	38
1133	Nguyễn Thị Tuyết	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thịnh	1079	TĐ 08-2018
1134	Lý Hùng Chương	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Thịnh	13	6
1135	Lê Thanh Long	CLN	ONT	2.500,00	Xã Lộc Thịnh	72	6
1136	Bùi Quốc Việt	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	37	26
1137	Bùi Quốc Việt	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thịnh	477	0
1138	Lâm Ân	CLN	ONT	1.600,00	Xã Lộc Thịnh	1414	11
1139	Hoàng Việt Thắng	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thịnh	847	TĐ 14-2021
1140	Nguyễn Thị Tinh	CLN	ONT	200,0	Xã Lộc Thịnh	2458	TĐ 160-2020
1141	Nguyễn Hoàng Linh	CLN	ONT	200,0	Xã Lộc Thịnh	4308	TĐ 41-2022
1142	Hoàng Thị Kiên An	CLN	ONT	500,0	Xã Lộc Thịnh	188	30
1143	Lương Công Giới	CLN	ONT	600,0	Xã Lộc Thịnh	247	36
1144	Hoàng Văn Bằng	CLN	ONT	500,0	Xã Lộc Thịnh	2992	TĐ 1389-2020
1145	Ngô Thị Hoạt	CLN	ONT	1.000,0	Xã Lộc Thịnh	3580	TĐ 133-2021
1146	Nguyễn Văn Minh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	38	24
1147	Trịnh Xuân Long	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	2059	TĐ 1783-2022
1148	Trịnh Xuân Long	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	455	TĐ 60-2022
1149	Phan Hồng Quang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	40	4
1150	Trịnh Xuân Luyến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	458	0
1151	Trần Văn Tâm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	183	30
1152	Phạm Thị Ngọc Hân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	70	27
1153	Trần Viết Cường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	132	13
1154	Nguyễn Thị Lan	CLN	ONT	120,00	Xã Lộc Tấn	473	0
1155	Nguyễn Văn Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	508	TĐ 32-2019
1156	Phạm Văn Danh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	208	7
1157	Trần Văn Mạnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	67	30
1158	Phạm Văn Tiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	25	19
1159	Nguyễn Thanh Tùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	543	12
1160	Hồ Thanh Thân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	47	39
1161	Nguyễn Nhật Trường	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	788	TĐ 51-2020
1162	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	1220	TĐ 69-2021
1163	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	1211	TĐ 60-2021
1164	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	1212	TĐ 61-2021
1165	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	1213	TĐ 62-2021
1166	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	1214	TĐ 63-2021
1167	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	1215	TĐ 64-2021
1168	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	120,00	Xã Lộc Tấn	1216	TĐ 65-2021
1169	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	1217	TĐ 66-2021
1170	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	1218	TĐ 67-2021
1171	Nguyễn Mạnh Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	1219	TĐ 68-2021
1172	Lê Bá Thắng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	217	TĐ 67-2020
1173	Lê Bá Thắng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	218	TĐ 67-2020
1174	Trần Văn Thơ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	13	3
1175	Phạm Ngọc Em	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	10	40
1176	Bùi Thị Phương Dung	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	24	8
1177	Trương Thị Kim Anh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	47	13
1178	Lại Xuân Sắc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	1	40
1179	Trịnh Thị Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	31	101
1180	Nguyễn Ư	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	103	8

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1181	Hoàng Du	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	41	31
1182	Trần Văn Được	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	14	23
1183	Trần Mậu Ba	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	2082	TĐ 11-2023
1184	Trần Mậu Ba	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	2083	TĐ 12-2023
1185	Nguyễn Thị Cừ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	5	20
1186	Lê Minh Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	137	13
1187	Nguyễn Thị Thu Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	93	23
1188	Nguyễn Văn Lý	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	123	40
1189	Nguyễn Văn Hiền	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	209	31
1190	Phạm Thị Xuân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	2264	TĐ 923-2022
1191	Đỗ Nguyên Minh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	252	7
1192	Nguyễn Phong Lộc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	46	18
1193	Nguyễn Văn Văn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	266	15
1194	Trần Duy Dự	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	1	0
1195	Phạm Phước Phú	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	24	43
1196	Nguyễn Đức Hưng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	170	19
1197	Nguyễn Văn Công	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	218	29
1198	Lê Tiến Thành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	197	30
1199	Trần Anh Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	106	21
1200	Trần Ngọc Phương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	40	22
1201	Cao Thành Giang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	120	40
1202	Đặng Thị Thủy Quyên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	1834	TĐ 394-2022
1203	Nguyễn Thanh Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	2438	TĐ 4174-2022
1204	Lê Hữu Quốc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	2030	TĐ 1752-2022
1205	Lê Hữu Quốc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	1995	TĐ 735-2022
1206	Lê Hữu Quốc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	2031	TĐ 1753-2022
1207	Lê Hữu Quốc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	2032	TĐ 1754-2022
1208	Lê Hữu Quốc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	2033	TĐ 1755-2022
1209	Nguyễn Thị Tỵ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	1804	TĐ 4646-2021
1210	Bùi Thị Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	2053	TĐ 25-2022
1211	Bùi Thị Bạch Mai	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	2441	TĐ 4177-2022
1212	Trần Thị Kim Phương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	2440	TĐ 4176-2022
1213	Trần Kim Hoàng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	2444	TĐ 4180-2022
1214	Nguyễn Nhật Trường	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	788	TĐ 51-2020
1215	Phạm Thị Ngần	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	1672	TĐ 3742-2021
1216	Đinh Xuân Thu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	148	13
1217	Phan Thị Gái	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	22	40
1218	Nguyễn Bá Tổ	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Tấn	212	31
1219	Phùng Anh Tấn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	55	25
1220	Dư Văn Ban	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	139	16
1221	Nguyễn Thị Cừ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	5	20
1222	Nguyễn Phước Long	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	253	19
1223	Phạm Thị Hồng	CLN	ONT	80,00	Xã Lộc Tấn	3	16
1224	Phạm Thị Kim Anh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	235	13
1225	Nguyễn Thị Thu Thanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	95	21
1226	Nguyễn Thị Thu Thanh	CLN	ONT	10,00	Xã Lộc Tấn	96	21
1227	Nguyễn Minh Tánh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	207	7
1228	Vũ Ngọc May	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	239	22
1229	Lê Thị Hồng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	20	38
1230	Lê Thị Giáo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	6	18
1231	Trần Thị Kim Xuân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	229	29
1232	Phạm Tuấn Thành	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	123	50
1233	Trần Quốc Cường	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	41	29
1234	Từ Thị Thùy Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	296	19
1235	Nguyễn Trường Thịnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	294	8
1236	Lê Thị Kim Chi	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	219	22
1237	Huỳnh Văn Duy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	835	TĐ 28-2020
1238	Vũ Cẩm Lê	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	598	TĐ 16-2022
1239	Phạm Văn Bắc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	366	12
1240	Lê Tuấn Anh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	178	4
1241	Hồ Văn Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	583	TĐ 72-2020
1242	Nguyễn Thị Thom	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	698	TĐ 39-2020
1243	Lê Thị Hồng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	20	38

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1244	Nguyễn Ngọc Lành	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Tấn	29	11
1245	Trần Văn Chuẩn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	120	4
1246	Đinh Văn Hào	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	113	4
1247	Nguyễn Sĩ Xuất	CLN	ONT	2.600,00	Xã Lộc Tấn	22	13
1248	Trần Thanh Phong	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Tấn	88	TD 45-2021
1249	Nguyễn Ngọc Quỳnh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Tấn	113	23
1250	Lê Quang Nguyên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	308	22
1251	Trương Thanh Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	178	29
1252	Mã Thị Liên	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Tấn	498, 497	0
1253	Bùi Thị Sáu	CLN	ONT	1.800,00	Xã Lộc Tấn	878	62
1254	Bùi Thị Sáu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Tấn	241	7
1255	Bùi Thị Sáu	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	246	7
1256	Nguyễn Hồng Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	204	29
1257	Nguyễn Hồng Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Tấn	203	29
1258	Ngô Thị Lịch	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	241	31
1259	Đào Văn Tuấn	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Tấn	36	4
1260	Nguyễn Thị Kim Liên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Tấn	88	63
1261	Hồ Văn Hùng	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Tấn	72	63
1262	Lê Minh Nhựt	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Tấn	71	63
1263	Cao Thành Giang	CLN	ONT	1.375,40	Xã Lộc Tấn	120	40
1264	Vũ Đoàn Quang	CLN	ONT	1.500,0	Xã Lộc Tấn	279	00
1265	Dương Văn Giang	CLN	ONT	400,0	Xã Lộc Tấn	679	00
1266	Nguyễn Hồng Thủy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Tấn	186	30
1267	Nguyễn Văn Ái	CLN	ONT	400,0	Xã Lộc Tấn	118	08
1268	Dương Trọng Tài	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	11	18
1269	Phạm Hữu Trí	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	63	29
1270	Vũ Văn Huy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	154	14
1271	Trần Thị Hồng Cương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	153	11
1272	Đỗ Văn Huệ	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	74	4
1273	Nguyễn Hoàng Duy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	4075	15
1274	Nguyễn Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	372	0
1275	Nguyễn Thị Kim Tuyến	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	145	21
1276	Nguyễn Quý Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	3936	
1277	Lê Thị Lộc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	138	21
1278	Lê Thị Hồng Vân	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	179	11
1279	Trần Văn Sửu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	355	18
1280	Trần Văn Sửu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	354	18
1281	Võ Đình Thắm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	35	20
1282	Nguyễn Thành Đồng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	366	18
1283	Võ Đình Thắm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	35	20
1284	Phạm Hữu Phong	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	127	16
1285	Đào Ngọc Hậu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	91	14
1286	Nguyễn Thị Thắm	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	159	22
1287	Lê Minh Hoàng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	20	32
1288	Vũ Văn Việt	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	129	16
1289	Vũ Xuân Hợi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	119	16
1290	Bùi Văn Sơn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	423	3
1291	Văn Phú Đức	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	296	3
1292	Lâm Thu Hà	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	4	24
1293	Trần Văn Định	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	25	9
1294	Trần Thị Bích	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	25	19
1295	Nguyễn Thanh Sơn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	245	14
1296	Nguyễn Thanh Sơn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	116	14
1297	Nguyễn Thanh Sơn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	174	14
1298	Trần Minh Quang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	74	3
1299	Trần Minh Quang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	76	3
1300	Điêu Sơn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	22	6
1301	Phạm Văn Điền	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	8	120
1302	Nguyễn Anh Kiệt	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	397	3
1303	Lê Thị Diệp	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	4049	TD5413
1304	Lê Văn Xuân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	61	27
1305	Lâm Văn Ý	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	198	4
1306	Nguyễn Thị Liên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	98	25

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1307	Vũ Xuân Vân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	318	15
1308	Vũ Xuân Hợi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	157	1
1309	Ngô Minh Hiệp	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	292	3
1310	Điền Thị Yến Nhi	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc An	88	23
1311	Nguyễn Quang Bình	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc An	96	19
1312	Ngô Minh Hiệp	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	226	3
1313	Điền Krim	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	78	23
1314	Thị Tốt	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	63	16
1315	Điền Thị Yến Nhi	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	32	23
1316	Văn Hạnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	355	15
1317	Nguyễn Quốc Dũng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	46	50
1318	Nguyễn Quốc Dũng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	47	50
1319	Nguyễn Duy Khánh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	3879	TD 1529-2022
1320	Lý Minh Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	34	29
1321	Nguyễn Văn Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	123	23
1322	Trần Văn Ba	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	378	TD 20-2021
1323	Nguyễn Thị Lý	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	84	33
1324	Nguyễn Đình Tuyến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	11	20
1325	Lâm Mùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	116	22
1326	Hoàng Tấn Hợp	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	373	TD 06-2019
1327	Nguyễn Thu	CLN	CLN+ONT	200,00	Xã Lộc An	372	0
1328	Nguyễn Thị Kim Tuyến	CLN	CLN+ONT	200,00	Xã Lộc An	145	21
1329	Lê Thị Lộc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	138	21
1330	Nguyễn Thành Đồng	CLN	ONT+CLN	200,00	Xã Lộc An	366	18
1331	Lâm Thu Hà	CLN	ONT+CLN	300,00	Xã Lộc An	4	24
1332	Nguyễn Lan Anh	PNN	ONT+PNN	3.000,00	Xã Lộc An	24	16
1333	Nguyễn Đình Tuyến	CLN	ONT+CLN	400,00	Xã Lộc An	11	20
1334	Điền Vũ	CLN	CLN+ONT	100,00	Xã Lộc An	58	22
1335	Bùi Thị Hồng	CLN	ONT+CLN	100,00	Xã Lộc An	77	33
1336	Nguyễn Chánh Thống	CLN	ONT+CLN	200,00	Xã Lộc An	302	15
1337	Phạm Thị Chang	CLN	ONT+CLN	100,00	Xã Lộc An	367	18
1338	Phạm Thị Chang	CLN	CLN+ONT	100,00	Xã Lộc An	369	18
1339	Trần Văn Bảo	CLN	CLN+ONT	400,00	Xã Lộc An	151	22
1340	Nguyễn Văn Quyết	CLN	ONT+CLN	200,00	Xã Lộc An	789	TD 31-2021
1341	Bùi Văn Đố	CLN	ONT+CLN	200,00	Xã Lộc An	790	TD 32- 2021
1342	Lê Duy	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc An	191	10
1343	Lê Duy	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc An	190	10
1344	Nguyễn Thị Hồng Luyến	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc An	188	10
1345	Lê Hoàng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	420, 421	TD 10-2019
1346	Ngô Thị Thu Trang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	118	16
1347	Điền Thái	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc An	19	26
1348	Trương Nguyễn Phi Hùng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	324	15
1349	Nguyễn Văn Hữu	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc An	40	TD 21-2021
1350	Nguyễn Thị Thanh Thanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	86	27
1351	Lê Văn Giàu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc An	20	26
1352	Trần Ngọc Sơn	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc An	24	9
1353	Nguyễn Tuấn Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	83	9
1354	Nguyễn Tuấn Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	84	9
1355	Nguyễn Tuấn Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	85	9
1356	Nguyễn Tuấn Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	86	9
1357	Nguyễn Tuấn Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	87	9
1358	Tạ Duy Mạnh	CLN	ONT	450,00	Xã Lộc An	147	1
1359	Tạ Duy Mạnh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc An	148	1
1360	Tạ Duy Mạnh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc An	149	1
1361	Tạ Duy Mạnh	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc An	146	1
1362	Trần Văn Vũ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc An	38	8
1363	Trịnh Xuân Hương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	869	TD 2966-2022
1364	Phạm Thị Tuyết Mai	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	125	8
1365	Tổng Đình Dân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	115	43
1366	Nguyễn Công Thân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	112	15
1367	Lâm Thị Tuyết Nhung	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc An	107	10

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1368	Phan Đình Thuông	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc An	347	3
1369	Đoàn Thị Thủy	CLN	ONT	1.300,00	Xã Lộc An	149	14
1370	Nguyễn Văn Chánh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc An	9	34
1371	Nguyễn Lan Anh	PNN	ONT+PNN	3.000,00	Xã Lộc An	16	24
1372	Nguyễn Đình Tuyền	CLN	ONT+CLN	400,00	Xã Lộc An	20	11
1373	Điền Vũ	CLN	CLN+ONT	100,00	Xã Lộc An	22	58
1374	Bùi Thị Hồng	CLN	ONT+CLN	100,00	Xã Lộc An	33	77
1375	Nguyễn Chánh Thông	CLN	ONT+CLN	200,00	Xã Lộc An	15	302
1376	Phạm Thị Chang	CLN	ONT+CLN	100,00	Xã Lộc An	18	367
1377	Phạm Thị Chang	CLN	CLN+ONT	100,00	Xã Lộc An	18	369
1378	Trần Văn Bảo	CLN	CLN+ONT	400,00	Xã Lộc An	22	51
1379	Nguyễn Văn Quyết	CLN	ONT+CLN	200,00	Xã Lộc An	TĐ 31-2021	789
1380	Bùi Văn Đô	CLN	ONT+CLN	200,00	Xã Lộc An	TĐ 32- 2021	790
1381	Trần Quốc Huy	CLN	ONT+CLN	400,00	Xã Lộc An	11	69
1382	Bùi Minh Chiến	ONT+CLN	ONT+CLN	200,00	Xã Lộc An	37	234
1383	Đoàn Thị Oanh	CLN	ONT+CLN	200,00	Xã Lộc An	34	93
1384	Thị Nhâm	CLN	ONT+CLN	400,00	Xã Lộc An	9	25
1385	Nguyễn Lôi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	91	20
1386	Nguyễn Lôi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	198	10
1387	Nguyễn Lôi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	67	35
1388	Nguyễn Lôi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc An	66	35
1389	Điền Vũ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc An	58	22
1390	Nguyễn Thanh Sơn	CLN	ONT	200,0	Xã Lộc An	116	14
1391	Nguyễn Thanh Sơn	CLN	ONT	200,0	Xã Lộc An	245	14
1392	Trần Văn Hiệp	CLN	ONT	400,0	Xã Lộc An	96	02
1393	Trần Thị Kim Chi	CLN	ONT	500,0	Xã Lộc An	85	01
1394	Thị Phen	CLN	ONT	100,0	Xã Lộc An	209	10
1395	Lê Ngọc Hòa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	465	21
1396	Nguyễn Danh Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	623	14
1397	Lê Phạm Minh Thư	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	285	TĐ 49-2022
1398	Châu Văn Tín	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	397	TĐ 22-2022
1399	Võ Văn Vũ	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hiệp	18	26
1400	Trần Văn Sang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	90	15
1401	Trịnh Thị Cúc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	36	18
1402	Trần Thanh Tài	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	501	10
1403	Bùi Văn Trí	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	231	8
1404	Trần Xuân Doanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	708	TĐ 593-2021
1405	Toàn Thủ Lành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	756	TĐ 202-2022
1406	Lê Thị Bảo Trang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	803	TĐ 198-2021
1407	Trần Thị Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	428	21
1408	Hoàng Văn Sáu	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hiệp	119	22
1409	Trần Thị Mỹ Hạnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	242	3
1410	Trần Xuân Doanh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	277	10
1411	Nguyễn Thị Như Ý	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	345	3
1412	Lê Thị Hồng Hạnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	363	9
1413	Hoàng Văn Sáu	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hiệp	119	22
1414	Lê Văn Bình	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	127	20
1415	Lê Văn Bình	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	128	20
1416	Phạm Văn Được	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	138	23
1417	Thái Kim Ngọc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	81	4
1418	Đặng Thành Nhân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	80	27
1419	Dương Văn Bính	CLN	ONT	50,00	Xã Lộc Hiệp	199	15
1420	Trương Thị Liễu	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hiệp	528	10
1421	Phạm Đức Tuấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	553	TĐ 1637-2020
1422	Quảng Văn Tính	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	552	10
1423	Đình Quang Thân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	561	15
1424	Huỳnh Tấn Đạt	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	571	15
1425	Phạm Văn Chiến	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	549	10
1426	Hoàng Xuân Tinh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	59	28
1427	Lê Nguyên Túc	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	80	28
1428	Nguyễn Thị Hà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	902	TĐ 394-2022
1429	Phạm Văn Hiền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	21	16
1430	Phạm Đình Tọa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	139	23

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1431	Trần Văn Sang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	90	15
1432	Nguyễn Văn Khá	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	891	TĐ 505-2022
1433	Trần Thị Thắm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	82	24
1434	Ngô Đình Thành	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	358	9
1435	Huỳnh Thị Nga	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	1142	TĐ 3351-2022
1436	Văn Công Lâm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	1088	TĐ 2418-2022
1437	Hoàng Thị Thái	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	415	22
1438	Nguyễn Thị Châm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	313	22
1439	Trương Thị Soan	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	215	14
1440	Lê Thị Hòe	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	579	15
1441	Phạm Văn Lưu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	395	22
1442	Phạm anh Tứ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	253	22
1443	Đào Duy Nghinh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	770	TĐ 3943-2021
1444	Đào Duy Nghinh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	769	TĐ 3942-2021
1445	Phạm Văn Bình	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	947	TĐ 642-2022
1446	Lê Thị Hoàng Anh	CLN	ONT	1.300,00	Xã Lộc Hiệp	949	TĐ 632-2022
1447	Trần Thị Vui	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	442	21
1448	Đỗ Văn Thành	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hiệp	81	22
1449	Trần Văn Long	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	8b	5
1450	Nguyễn Quỳnh Giao	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	663	TĐ 121-2021
1451	Hồ Đức Thái	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	660	TĐ 525-2021
1452	Trần Khắc Tám	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hiệp	57	26
1453	Trần Tuấn Anh	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hiệp	40	22
1454	Lê Thị Nhung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	540	15
1455	Trần Công Hoàng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	39	22
1456	Lê Minh Hoàng	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hiệp	324	2
1457	Lê Minh Quân	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hiệp	322	2
1458	Nguyễn Hữu Pha	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	193	16
1459	Mai Thị Nguyễn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	319	3
1460	Thái Thị Kiều	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	235	4
1461	Thái Thị Kiều	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	237	4
1462	Nguyễn Công Trục	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	39	14
1463	Hoàng Tiến Đức	CLN	ONT	162,00	Xã Lộc Hiệp	316	3
1464	Nguyễn Viết Công	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	943	TĐ 61-2022
1465	Nguyễn Viết Công	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	944	TĐ 62-2022
1466	Nguyễn Viết Công	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	945	TĐ 63-2022
1467	Lê Thị Kim Dề	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	140	21
1468	Lê Hồng Văn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	816	TĐ 1633-2021
1469	Nguyễn Kiên Cường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	88	23
1470	Đinh Thị Kim Anh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	109	11
1471	Bùi Văn Tạng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	78	21
1472	Nguyễn Thị Hương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	621	14
1473	Nguyễn Thị Sương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	1016	TĐ 824-2022
1474	Lê Đa Tịnh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	113	21
1475	Nguyễn Ngọc Quý	CLN	ONT	1.100,00	Xã Lộc Hiệp	354	16
1476	Trần Văn Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	1	17
1477	Nguyễn Đức Xuân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	17	14
1478	Lê Sỹ Thanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	256	26
1479	Bùi Quang Hà	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	404	10
1480	Hồ Nữ Mai Như	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	447	10
1481	Đặng Thành Nhân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	72	32
1482	Đặng Thành Nhân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	270	26
1483	Phan Thị Trang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	280	7
1484	Nguyễn Anh Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	14	3
1485	Trần Thị Nghinh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	1207	TĐ 4422-2022
1486	Lê Hồng Văn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	816	TĐ 1633-2021
1487	Tổng Văn Thắng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	167	16
1488	Trần Hữu Tài	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	429	21
1489	Nguyễn Văn Trung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	671	TĐ 94-2021
1490	Trần Đăng Khoa	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	60	7
1491	Nguyễn Thị Hiền	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	36	23
1492	Trần Thị Trà My	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	413	9
1493	Lê Văn Phúc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	35	25

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1494	Hoàng Thị Linh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	347	16
1495	Hoàng Thị Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	349	16
1496	Hoàng Thị Linh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	348	16
1497	Nguyễn Văn Phúc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	421	21
1498	Nguyễn Văn Bền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	292	14
1499	Hà Văn Công	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	279	21
1500	Nguyễn Thị Mỹ Châu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	324	22
1501	Hoàng Trọng Phương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	879	TĐ 50-2022
1502	Lưu Nhật Trường	HNK	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	61	7
1503	Đinh Văn Trác	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	400	9
1504	Đặng Kim Liên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	11, 13	24
1505	Nguyễn Thị Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	117	0
1506	Đỗ Văn Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	491	TĐ 1638-2020
1507	Nguyễn Thị Vân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	305	10
1508	Nguyễn Thị Chung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	272	26
1509	Kim Hoàng Văn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	679	14
1510	Phạm Thị Hợp	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	141	9
1511	Phạm Thị Hương	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hiệp	12	5
1512	Bạch Văn Sáu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	13	28
1513	Phạm Văn Huy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	302	3
1514	Phạm Văn Huy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	64	3
1515	Nguyễn Thành Trung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	86	32
1516	Dương Thị Thùy Trang	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	143	11
1517	Đặng Thị Lam	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hiệp	554	10
1518	Đinh Văn Cương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	289	4
1519	Nguyễn Ngọc Thạch	CLN	ONT	7.200,00	Xã Lộc Hiệp	36	7
1520	Sử thị Dễ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	24	4
1521	Nguyễn Thị Hồng Sen	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	779	TĐ 3952-2021
1522	Nguyễn Thị Hồng Sen	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	780	TĐ 3953-2021
1523	Nguyễn Thị Hồng Sen	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	781	TĐ 3954-2021
1524	Nguyễn Thị Hồng Sen	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	782	TĐ 3955-2021
1525	Nguyễn Thị Hồng Sen	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	789	TĐ 3962-2021
1526	Nguyễn Văn Quang	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Hiệp	177	3
1527	Nguyễn Văn Quang	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hiệp	213	3
1528	Mai Văn Học	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Hiệp	1321	TĐ 7475-2022
1529	Lê Tấn Phát	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	415	3
1530	Lương Thị Thanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	205	3
1531	Lê Văn Đại	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	86	7
1532	Lê Văn Đại	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Hiệp	76	7
1533	Lê Văn Đại	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Hiệp	276	13
1534	Lê Văn Đại	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hiệp	73	7
1535	Lê Đình Nga	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hiệp	232	13
1536	Lê Văn Đại	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hiệp	74	7
1537	Lê Văn Đại	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hiệp	75	7
1538	Lê Văn Đại	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Hiệp	269	13
1539	Lê Đình Nga	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hiệp	233	13
1540	Lê Đình Nga	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Hiệp	261	13
1541	Lê Đình Nga	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Hiệp	253	13
1542	Lê Đình Nga	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Hiệp	245	13
1543	Lê Đình Nga	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hiệp	231	13
1544	Lê Đình Nga	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Hiệp	230	13
1545	Lê Văn Đại	CLN	ONT	3.500,00	Xã Lộc Hiệp	71	7
1546	Lê Đình Nga	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	283	13
1547	Lê Văn Đại	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Hiệp	72	7
1548	Lê Văn Đại	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Hiệp	77	7
1549	Lê Đình Nga	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	284	13
1550	Lê Đình Nga	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	282	13
1551	Hà Thúc Chương	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Hiệp	221	2
1552	Lê Đa Tịnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Hiệp	113	21
1553	Nguyễn Văn Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	626	14
1554	Đặng Thị Ngọc Bích	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hiệp	21	26
1555	Tổng Văn Tuấn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	415	25
1556	Nguyễn Văn Long	CLN	ONT	400,0	Xã Lộc Hiệp	179	02

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1557	Phạm Thị Kim Thoa	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Hiệp	99	21
1558	Trần Hữu Đạt	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Hiệp	128	30
1559	Lê Hiếu Nam	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Hiệp	145	8
1560	Nguyễn Văn Hiệp	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Hiệp	838	TĐ 783-2021
1561	Lê Hiếu Nam	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Hiệp	159	23
1562	Lương Thị Hà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4310	TĐ 708-2020
1563	Nguyễn Văn Cần	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	1587	18
1564	Nguyễn Thị Sông Bé	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8107	TĐ 1067-2022
1565	Nguyễn Thị Sông Bé	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8112	TĐ 1072-2022
1566	Nguyễn Văn Cần	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	1587	18
1567	Phạm Thị Thùy Dương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4485	TĐ 24-2021
1568	Đỗ Văn Ngọc	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thành	78	31
1569	Đỗ Văn Ngọc	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thành	76	31
1570	Lê Thái Hiệp	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3113	TĐ 85-2020
1571	Đỗ Trọng Hiệp	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8655	TĐ 456-2022
1572	Huỳnh Thanh Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8653	TĐ 454-2022
1573	Nguyễn Thanh Hoàn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8652	TĐ 453-2022
1574	Đỗ Khắc Điệp	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8647	TĐ 448-2022
1575	Nguyễn Thị Thanh Tâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8648	TĐ 449-2022
1576	Đỗ Thị Ngọc Huy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8649	TĐ 450-2022
1577	Huỳnh Văn Ngọc	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8654	TĐ 455-2022
1578	Nguyễn Thanh Tuyền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8651	TĐ 452-2022
1579	Đỗ Thanh Sang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8650	TĐ 451-2022
1580	Trương Thị Hồng Tuyết	CLN	ONT	5.000,00	Xã Lộc Thành	789	0
1581	Cái Thị Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	1309	TĐ 57-2022
1582	Nguyễn Thị Ly	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Thành	8107	TĐ 1067-2022
1583	Nguyễn Thị Ly	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8112	TĐ 1072-2022
1584	Nguyễn Thị Sông Bé	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8113	TĐ 1073-2022
1585	Nguyễn Thị Sông Bé	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thành	8108	TĐ 1068-2022
1586	Nguyễn Trọng Chiến	ĐM	ONT	800,00	Xã Lộc Thành	5	10
1587	Mai Đức Tấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5074	TĐ 1589-2021
1588	Đỗ Công Thái	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	2241	0
1589	Đỗ Kim Duy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	2243	0
1590	Đỗ Kim Duy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	2245	0
1591	Đỗ Kim Duy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	2240	0
1592	Đoàn Thị Loan	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	1976	TĐ 73-2020
1593	Đoàn Thị Loan	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	1163	0
1594	Mai Thị Lan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5595	TĐ 3482-2020
1595	Đào Thị Tuyền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	1913, 1914	0
1596	Lê Thanh Tùng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	6055	TĐ 159-2021
1597	Nguyễn Văn Chung	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3367	TĐ 1016-2020
1598	Nguyễn Văn Chung	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3368	TĐ 1017-2020
1599	Nguyễn Văn Thắng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3366	TĐ 1015-2020
1600	Nguyễn Thị Kim Phụng	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Thành	7888	TĐ 2528-2022
1601	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	722	0
1602	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5291	0
1603	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	7952	12
1604	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	7953	12
1605	Trần Đức Toàn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	2639	0
1606	Nguyễn Thị Liên Trang	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5899	TĐ 145-2021
1607	Tiêu Văn Lâm	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thành	9475	TĐ 5150-2022
1608	Thị Sa My	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5572	TĐ 887-2021
1609	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8742	TĐ 225-2022
1610	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8743	TĐ 226-2022
1611	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8744	TĐ 227-2022
1612	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8745	TĐ 228-2022
1613	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8746	TĐ 229-2022
1614	Nguyễn Văn Phụng	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thành	26	14
1615	Trần Văn Thuận	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	6794	TĐ 102-2022
1616	Nguyễn Anh Phong	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	2605	0
1617	Đinh Thị Hằng	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Thành	169	12
1618	Vũ Xuân Nê	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	7059	TĐ 1131-2020

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1619	Lê Thanh Tùng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	6054	TĐ 158-2021
1620	Nguyễn Thành Vinh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3099	TĐ 142-2020
1621	Lê Thanh Dung	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thành	232	0
1622	Lê Thanh Dung	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thành	1838, 1943	TĐ 51-2020
1623	Lê Thanh Dung	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thành	3278	TĐ 113-2020
1624	Phạm Văn Hữu	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Thành	2385	0
1625	Nguyễn Thị Lợi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	417	10
1626	Nguyễn Thị Lợi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	418	10
1627	Nguyễn Thị Lợi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	419	10
1628	Nguyễn Thị Lợi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	420	10
1629	Nguyễn Thị Lợi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	413	10
1630	Nguyễn Thị Lợi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	414	10
1631	Nguyễn Thị Lợi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	415	10
1632	Nguyễn Thị Lợi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	416	10
1633	Nguyễn Thị Miên	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	39	2
1634	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4373	TĐ 771-2020
1635	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4378	TĐ 776-2020
1636	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4379	TĐ 777-2020
1637	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4380	TĐ 778-2020
1638	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4381	TĐ 779-2020
1639	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4382	TĐ 780-2020
1640	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4383	TĐ 781-2020
1641	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4384	TĐ 782-2020
1642	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4385	TĐ 783-2020
1643	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4386	TĐ 784-2020
1644	Nguyễn Thị Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4387	TĐ 785-2020
1645	Nguyễn Túc Khoa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4526	TĐ 26-2021
1646	Đặng Văn Sơn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4527	TĐ 27-2021
1647	Đặng Thị Giang	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4528	TĐ 28-2021
1648	Quyên Duy Khánh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4714	TĐ 187-2021
1649	Phạm Thị Mỹ Ngọc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3654	TĐ 760-2020
1650	Trương Thị Mỹ Linh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3621	TĐ 726-2020
1651	Nguyễn Văn Tung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3599	TĐ 704-2020
1652	Nguyễn Văn Tư	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	118	14
1653	Hoàng Nhật Trường	CLN	ONT	1.100,00	Xã Lộc Thành	7756	TĐ 1559-2022
1654	Lâm Ôn	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thành	6865	TĐ 11-2022
1655	Nguyễn Văn Hải	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	9109	TĐ 6635-2022
1656	Lê Thị Thúy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	8183	TĐ 2575-2022
1657	Nguyễn Thị Mỹ Nương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3413	TĐ 478-2020
1658	Nguyễn Minh Phương	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thành	8318	TĐ 2529-2022
1659	Hà Xuân Trọng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8319	TĐ 2530-2022
1660	Vũ Hồng Thắng	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thành	8322	TĐ 2533-2022
1661	Hoàng Thị Thiên Lý	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8320	TĐ 2531-2022
1662	Trần Thanh Sang	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thành	8321	TĐ 2532-2022
1663	Hà Thị Kim Quy	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Thành	8323	TĐ 2534-2022
1664	Chu Văn Minh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3453	TĐ 354-2020
1665	Tạ Hoàng Dũng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	2496	TĐ 209-2019
1666	Trương Bá Linh	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thành	3148	TĐ 179-2019
1667	Trần Thị Hương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	2203	0
1668	Phạm Thị Mím	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	9597	TĐ 303-2023
1669	Lường Khắc Dao	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3765	TĐ 817-2020
1670	Hoàng Thị Huệ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3763	TĐ 815-2020
1671	Hoàng Hưng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	3417	TĐ 459-2020
1672	Nguyễn Văn Châu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6853	TĐ 134-2022
1673	Nguyễn Văn Châu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6854	TĐ 135-2022
1674	Lâm Thành Ngoan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3767	TĐ 819-2020
1675	Hồ Thị Tiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3766	TĐ 818-2020
1676	Hoàng Bá Hải	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	8594	TĐ 202-2022
1677	Hoàng Bá Hải	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	7093	TĐ 1828-2022
1678	Lê Ngọc Hưng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	571	0
1679	Đậu Văn Bình	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5164	TĐ 1918-2021
1680	Trần Thị Nguyên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	2603	0
1681	Phan Văn Thư	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	8031	TĐ 2749-2022

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1682	Mai Thị Lê	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	575	0
1683	Bùi Thị Ngọc Yến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	443	0
1684	Bùi Thị Ngọc Yến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	1904	TĐ 89-2019
1685	Nguyễn Ngọc Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3210	TĐ 213-2020
1686	Không Văn Bình	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3266	TĐ 257-2020
1687	Nguyễn Thanh Sơn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4709	TĐ 193-2021
1688	Nguyễn Thanh Sơn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4710	TĐ 192-2021
1689	Bùi Thành Nhơn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3656	TĐ 762-2020
1690	Trần Thị Ngọc Vui	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4081	TĐ 7628-2020
1691	Nguyễn Hữu Huân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3771	TĐ 823-2020
1692	Kiều Ngọc Hoa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4079	TĐ 626-2020
1693	Lê Văn Đông	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4078	TĐ 625-2020
1694	Lương Thanh Tùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4087	TĐ 634-2020
1695	Võ Thị Ánh Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6057	TĐ 161-2021
1696	Võ Thị Ánh Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6058	TĐ 162-2021
1697	Nguyễn Thị Út	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3710	TĐ 177-2020
1698	Hồ Trung Vương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	2929	TĐ 24-2020
1699	Trần Văn Tác	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3653	TĐ 759-2020
1700	Nguyễn Thị Hoa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	99B	7
1701	Nguyễn Quốc Khoa	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	7363	TĐ 715-2020
1702	Nguyễn Thị Mỹ Hậu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3106	TĐ 149-2020
1703	Nguyễn Văn Oai	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3953	TĐ 1862-2020
1704	Đặng Nguyễn Anh Khoa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3235	TĐ 222-2020
1705	Dương Quốc Hải	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3222	TĐ 205-2020
1706	Phạm Thị Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3643	TĐ 748-2020
1707	Huỳnh Thị Nga	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	7254	TĐ 2123-2022
1708	Mai Văn Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	2153	0
1709	Mã Thế Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6996	TĐ 25-2022
1710	Mã Thế Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6997	TĐ 26-2022
1711	Mã Thế Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	8733	TĐ 7642-2022
1712	Mã Thế Thành	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	6269	TĐ 232-2021
1713	Trần Thị Chính	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	2694	TĐ 123-2018
1714	Trần Quốc Định	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3555	TĐ 946-2020
1715	Dư Thái Dương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	127	2
1716	Dư Thái Dương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	126	2
1717	Trương Thị Huỳnh Như	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	76	2
1718	Nguyễn Hữu Tùng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3137	TĐ 344-2020
1719	Phạm Thị Kim Huệ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3377	TĐ 1026-2020
1720	Vũ Thị Tinh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3403	TĐ 788-2020
1721	Trần Văn Toàn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6978	TĐ 738-2022
1722	Trần Văn Toàn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3142	TĐ 336-2020
1723	Phan Văn Cư	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	9470	TĐ 5533-2022
1724	Nguyễn Hồng Nhị	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	10,48	TĐ 08
1725	Hồ Ai Như	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4176	TĐ 2301-2020
1726	Hà Văn Bền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	9220	TĐ 6539-2022
1727	Hầu Nhộc Dĩnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3458	TĐ 359-2020
1728	Hầu Nhộc Dĩnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3459	TĐ 360-2020
1729	Lê Văn Minh/Đỗ Thị Thủy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4109	TĐ 656-2020
1730	Lê Hồng Khiêm/Đỗ Thị Can	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5173	TĐ 1927-2021
1731	Huỳnh Văn Minh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	7178	TĐ 388-2022
1732	Tiêu Văn Lâm/ Nguyễn Thị Thùy Dương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	8891	TĐ 4429-2022
1733	Tiêu Văn Lâm/ Nguyễn Thị Thùy Dương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	8892	TĐ 4430-2022
1734	Tiêu Văn Lâm/ Nguyễn Thị Thùy Dương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	8893	TĐ 4431-2022
1735	Tiêu Văn Lâm/ Nguyễn Thị Thùy Dương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	8894	TĐ 4432-2022
1736	Tiêu Văn Lâm/ Nguyễn Thị Thùy Dương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8532	TĐ 4283-2022

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1737	Tiêu Văn Lâm/ Nguyễn Thị Thùy Dương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	8207	TĐ 2489-2022
1738	Trần Tuấn Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4101	TĐ 648-2020
1739	Phan Văn Thư / Nguyễn Thị Dung	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	8031	TĐ 2749-2022
1740	Mã Thế thành / Nguyễn Thị Thảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6996	TĐ 25-2022
1741	Mã Thế thành / Nguyễn Thị Thảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6997	TĐ 26-2022
1742	Mã Thế thành / Nguyễn Thị Thảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	8733	TĐ 7642-2022
1743	Mã Thế thành / Nguyễn Thị Thảo	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	6269	TĐ 232-2021
1744	Nguyễn Xuân Thế	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3094	TĐ 137-2020
1745	Nguyễn Thái Cường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	7740	TĐ 1422-2022
1746	Nguyễn Thị Mai Hương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	7226	TĐ 558-2022
1747	Nguyễn Thị Đoài / Nguyễn Xuân Thế	CLN		200,00	Xã Lộc Thành	3094	TĐ 137 – 2020
1748	Đỗ Lưu Quốc Dũng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3343	TĐ 590-2020
1749	Lê Thị Phan	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	6435	TĐ 240-2021
1750	Lâm Minh Sáng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	2694	TĐ 123-2018
1751	Mai Đức Lâm/ Lương Thị Huyền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3948	TĐ 1857-2020
1752	Lương Đức Dương / Phạm văn Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	2295	TĐ 00
1753	Trịnh Hoài Trung / Phạm Thị Tuyền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4047	TĐ 2079-2020
1754	Hồ Sỹ Hùng/ Hồ Thị Hải	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	7568	TĐ 800-2022
1755	Lê Thị Thùy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4149	TĐ 2274-2020
1756	Lương Thị Hồng Hoa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	9420	TĐ 325-2022
1757	Phạm Thị Thu Hà	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5933	TĐ 149-2021
1758	Hà Văn Chiến / Lương Thị Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	1300	TĐ 36-2020
1759	Hà Văn Chiến / Lương Thị Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4258	TĐ 684-2020
1760	Hà Văn Chiến / Lương Thị Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6067	TĐ 1489-2020
1761	Hà Văn Chiến / Lương Thị Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	10	TĐ 16
1762	Hà Văn Chiến / Lương Thị Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	22	TĐ 16
1763	Đào Xuân Nghị / Đào Thị Nga	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6938	TĐ 334-2022
1764	Lâm Dút	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5833	TĐ 1759-2021
1765	Nguyễn Văn Tùng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3599	TĐ 704-2020
1766	Phạm Viết Đình	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	360	TĐ 38
1767	Nguyễn Văn Vui	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	9517	TĐ 8603-2022
1768	Hoàng Thị Chuyên	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	9518	TĐ 8604-2022
1769	Phạm Thị Thu Hòa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	5938	TĐ 149-2021
1770	Trần Thị Quỳnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4872	TĐ 80-2021
1771	Nguyễn Văn Khuyến	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	7218	TĐ 172-2022
1772	Trần Công Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5187	TĐ 87-2021
1773	Đỗ Cao Cường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	6048	TĐ 152-2021
1774	Đỗ Cao Cường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	6049	TĐ 153-2021
1775	Trần Thị Tuyết	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	134	TĐ 34
1776	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5407	TĐ 188-2021
1777	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5408	TĐ 189-2021
1778	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5409	TĐ 190-2021

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1779	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5410	TĐ 191-2021
1780	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5411	TĐ 192-2021
1781	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5412	TĐ 193-2021
1782	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5413	TĐ 194-2021
1783	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5414	TĐ 195-2021
1784	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5415	TĐ 196-2021
1785	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5420	TĐ 201-2021
1786	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5417	TĐ 198-2021
1787	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5421	TĐ 202-2021
1788	Lương Thanh Hiền / Nguyễn Nữ Diệu Hằng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5425	TĐ 206-2021
1789	Hoàng Thanh Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	1246	TBD 14
1790	Hoàng Thanh Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	1247	TBD 14
1791	Hoàng Thanh Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	1251	TBD 14
1792	Mai Đình Tuấn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	1250	TBD 14
1793	Phạm Thị Lụa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4478	TĐ 312-2020
1794	Nguyễn Thị Hóa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	7879	TĐ 154-2022
1795	Nguyễn Văn Lâm / Lê Thị Tuyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3619	TĐ 724-2020
1796	Phạm Đăng Thanh Sơn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	123	TBD 37
1797	Nguyễn Văn Phụng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	118	TBD 37
1798	Nguyễn Hồ Thanh Phong	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	126	TBD 37
1799	Thị Nhân	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thành	224	TBD 31
1800	Lê Đình Đức	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	53	TBD 29
1801	Nguyễn Thị Lan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6916	TĐ 528-2022
1802	Nguyễn Trúc Linh	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thành	2211	TBD 00
1803	Trịnh Thị Hồng Mai	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3409	TĐ 794-2020
1804	Phan Trọng Thời	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	600	TBD 14
1805	Lê Cam	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Thành	7319	TĐ 628-2022
1806	Trần Thị Lự	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3320	TĐ 459-2020
1807	Nguyễn Xuân Tân	CLN	ONT	9.900,00	Xã Lộc Thành	859, 860	0
1808	Phạm Trần Thị Huệ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3128	TĐ 351-2020
1809	Phạm Thị Hồng Thơm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	7043	TĐ 1831-2022
1810	Trần Thị Xuân	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Thành	9633	TĐ 346-2022
1811	Hoàng Văn Dân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4154	TĐ 2279-2020
1812	Hoàng Văn Dân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4472	TĐ 306-2020
1813	Hoàng Phát Thành	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4473	TĐ 307-2020
1814	Nguyễn Anh Tuấn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5055	TĐ 1570-2021
1815	Trần Văn Cường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	210	17
1816	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5407	TĐ 188-2021
1817	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5408	TĐ 189-2021
1818	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5409	TĐ 190-2021
1819	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5410	TĐ 191-2021
1820	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5411	TĐ 192-2021
1821	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5412	TĐ 193-2021
1822	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5413	TĐ 194-2021
1823	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5414	TĐ 195-2021
1824	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5415	TĐ 196-2021
1825	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5417	TĐ 198-2021
1826	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5420	TĐ 201-2021
1827	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5421	TĐ 202-2021
1828	Nguyễn Thanh Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	5425	TĐ 206-2021
1829	Đặng Phi Long	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3289	TĐ 322-2020

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1830	Đặng Phi Long	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3290	TĐ 323-2020
1831	Đặng Phi Long	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3291	TĐ 324-2020
1832	Đặng Phi Long	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3292	TĐ 325-2020
1833	Đặng Phi Long	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3293	TĐ 326-2020
1834	Đặng Phi Long	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3294	TĐ 327-2020
1835	Đặng Phi Long	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3295	TĐ 328-2020
1836	Đặng Phi Long	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3296	TĐ 329-2020
1837	Nguyễn Sinh Vương	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thành	5557	TĐ 2797-2021
1838	Trần Công Thành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	5187	TĐ 87-2021
1839	Lê Thị Châm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	7885	TĐ 1772-2022
1840	Phạm Văn Bé	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thành	1293	TĐ 17-2020
1841	Nguyễn Văn Bảy	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	18	38
1842	Lê Đức Hiếu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	7362	TĐ 714-2022
1843	Đào Xuân Liền	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thành	1626	0
1844	Lê Thị Luyến	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	5059	TĐ 1574-2021
1845	Lê Thị Hồng Minh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	5303	TĐ 2107-2021
1846	Hồ Thị Hoa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3206	TĐ 209-2020
1847	Nguyễn Văn lộc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4110	TĐ 657-2020
1848	Phan Văn Cư / Mai Thị Sen	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	9169	TĐ 5532-2022
1849	Lương Công Việt	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	149	TBD 00
1850	Trương Xuân Thiện	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	4220	TĐ 912-2020
1851	Huỳnh Thị Thanh Loan	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thành	693	TBD 00
1852	Đinh Lý Huỳnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	693	TBD 18
1853	Nguyễn Thị Thu Hồng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	7023	TĐ 733-2022
1854	Lâm Nho	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	162	TBD 38
1855	Thái Khắc thời	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	122	TBD 34
1856	Nguyễn Đăng Khoa / Huỳnh Hồ Quang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	2814	TĐ 356-2019
1857	Huỳnh Thanh Danh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6050	TĐ 154-2021
1858	Điều Sáu Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	101	TBD 47
1859	Điều Sáu Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	233	TBD 31
1860	Hoàng Văn Dân	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4472	TĐ 306-2020
1861	Lê Thị Năm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3459	TĐ 360-2020
1862	Trần Thị Thanh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	8594	TĐ 202-2022
1863	Nguyễn Thị Hoa	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	99B	7
1864	Huỳnh Văn Cường	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	106	23
1865	Lê Văn Tuấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3458	TĐ 359-2020
1866	Nguyễn Viết Khang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	1300	14
1867	Vô Bá Cường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	714	13
1868	Hoàng Thị Thạch	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	1316	14
1869	Trương Thị Tâm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4154	TĐ 2279-2020
1870	Nguyễn Thị Út	CLN	ONT	200,0	Xã Lộc Thành	3695	TĐ 162-2020
1871	Mai Xuân Thắng	CLN	ONT	200,0	Xã Lộc Thành	5904	TĐ 1270-2021
1872	Phạm Văn Bính	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	219	TBD 16
1873	Thị Pí	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	9494	TĐ 129-2023
1874	Phạm Thị Sáng Lê Văn Ngự	CLN	ONT	200,0100,0	Xã Lộc Thành	156 107	TBD 13
1875	Mai Văn Hùng	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thành	6939	TĐ 335-2022
1876	Lã Minh Trung	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thành	8671	TĐ 3821-2022
1877	Điều Trin	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	9717	
1878	Mai Thị Thắm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	9716	TĐ 130-2023
1879	Phạm Minh Thời	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	9358	
1880	Lê Hà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	9171	TĐ 129-2023
1881	Lê Thị Hoài Linh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	1360	
1882	Nguyễn Thị Hiền	CLN	ONT	1.149,6	Xã Lộc Thành	5129	TĐ 5574-2022
1883	Lê Văn Cường	LUK	ONT	6.975,0	Xã Lộc Thành	2055	
1884	Hoàng Phát Thành / Chênh A Mùi	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4473	TĐ 5534-2022
1885	Nguyễn Xuân Tân	CLN	ONT	12.500,00	Xã Lộc Thành	859	0
1886	Nguyễn Xuân Tân	CLN	ONT	8.700,00	Xã Lộc Thành	860	0
1887	Cao Viết Hùng	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Thành	7886	
1888	Hồ Quang Hiếu	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thành	7253	TĐ 2122-2022

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1889	Nguyễn Thành Nhân	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thành	3399	TĐ 785-2020
1890	Đào Xuân Liên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	4720	TĐ 42-2021
1891	Mai Thị Thái	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3736	TĐ 507-2020
1892	Trần Văn Thiện	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	1672	TĐ 13-2019
1893	Điền Sơ Văn Ne	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Thành	4534	TĐ 01-2021
1894	Hoàng Ngọc Nhất	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	5326	TĐ 2354-2021
1895	Vũ Văn Tân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8780	TĐ 236-2022
1896	Vũ Văn Tân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8778	TĐ 234-2022
1897	Vũ Văn Tân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	8777	TĐ 233-2022
1898	Trần Huỳnh Trường Vinh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	165	31
1899	Nguyễn Văn Minh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thành	133	2
1900	Vũ Văn Tân	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Thành	7701	TĐ 53-2022
1901	Đào Thị Nga	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	14	TBD 37
1902	Lê Văn Quỳnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	829	TBD 00
1903	Trương Văn Trung; Bùi Ngọc Thúy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	364	TBD 38
1904	Vũ Văn Tân	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Thành	7701	TĐ 53-2022
1905	Nguyễn Thị Trà	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	37	2
1906	Mã Hồng Sương	CLN	ONT	100,0	Xã Lộc Thành	64	02
1907	Lâm Hoàng Kiêm	CLN	ONT	100,0	Xã Lộc Thành	65	02
1908	Quyền Duy Khánh	CLN	ONT	100,0	Xã Lộc Thành	4714	TĐ 187-2021
1909	Nguyễn Trường Giang	CLN	ONT	60,00	Xã Lộc Thành	171	35
1910	Phạm Thị Kiều Tâm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6064	TĐ 428-2021
1911	Lê Văn Sang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3419	TĐ 505-2020
1912	Lê Văn Sang	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3420	TĐ 406-2020
1913	Lê Minh Hùng	CLN	ONT	3.600,00	Xã Lộc Thành	914	TBD 18
1914	Trần Văn Nam / Nguyễn Thị Thu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3466	TĐ 503-2020
1915	Trần Văn Nam / Nguyễn Thị Thu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thành	3467	TĐ 404-2020
1916	Trần Văn Nam / Nguyễn Thị Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	3202	TĐ 247-2020
1917	Đỗ Thị Tâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thành	138	TBD 09
1918	Vũ Văn Tiến/Vũ Thị Hiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	60	TBD 29
1919	Lê Đình Mỹ/Đỗ Thị Bắc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	4717	TĐ 185-2021
1920	Lê Đình Mỹ/Đỗ Thị Bắc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6489	TĐ 165-2023
1921	Lê Đình Mỹ/Đỗ Thị Bắc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	6490	TĐ 164-2023
1922	Lê Thị Bắc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thành	248	TBD 39
1923	Đặng Văn Long	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2669	TĐ 173-2022
1924	Bùi Hữu Phúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	2799	TĐ 2735-2022
1925	Bùi Hữu Phúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	2800	TĐ 2736-2022
1926	Bùi Hữu Phúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	2798	TĐ 2734-2022
1927	Trần Văn Ốt	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Quang	118	12
1928	Trần Văn Ốt	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	288	12
1929	Phạm Thị Sang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	1449	0
1930	Lê Thị Bích Loan	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	46, 47	17
1931	Nguyễn Thị Lân	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Quang	1	0
1932	Nguyễn Thị Lân	CLN	ONT	4.000,00	Xã Lộc Quang	226	3
1933	Vũ Thị Thuận	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	672	12
1934	Viên Ngọc Dung	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	1905	TĐ 36-2021
1935	Trần Minh Đức	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	2738	TĐ 941-2022
1936	Vũ Thành Duyên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	4265	TĐ 169-2022
1937	Lê Thị Hoa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	405	10
1938	Lâm Thị Ngọc Ánh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	540	12
1939	Lê Thị Loan	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Quang	859	0
1940	Phạm Văn Văn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	1	
1941	Hà Văn Nam	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	59	0
1942	Lê Thị Mai Hạnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	328	0
1943	Lê Gia Bảo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2163	TĐ 204-2021
1944	Huỳnh Đăng Khoa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	4290	TĐ 172-2022
1945	Bùi Thị Loan	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	3875	TĐ 4164-2022

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
1946	Vũ Ngọc Thuận	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	3699	TĐ 832-2022
1947	Nguyễn Thị Bồng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	857	TĐ 08-2022
1948	Đào Thị Trinh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	1768	TĐ 83-2020
1949	Phạm Văn Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	168	TĐ 14
1950	Nguyễn Thị Tùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	500	16
1951	Lê Hữu Thủy	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	1771	TĐ 84-2020
1952	Trần Văn Khánh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2773	TĐ 94-2022
1953	Nguyễn Văn Chuyên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2232	TĐ 339-2022
1954	Đào Thị Loan	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	367	15
1955	Lê Quang Vinh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	1945	TĐ 890-2021
1956	Trần Thị Trà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	1921	TĐ 760-2021
1957	Trần Thị Thơm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	505	16
1958	Lê Thị Thái	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	4293	TĐ 175-2022
1959	Trần Danh Việt	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	4292	TĐ 174-2022
1960	Nguyễn Văn Thường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	60	0
1961	Vũ Ngọc Thuận	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2234	TĐ 163-2021
1962	Lâm Thị Hồng Minh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	252	14
1963	Trịnh Thị Mỹ Hạnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	494	13
1964	Lâm Thị Huỳnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	253	14
1965	Đỗ Đồng Thắng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	1666	TĐ 04-2020
1966	Trần Văn Chính	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	1746	TĐ 67-2020
1967	Trần Thị Kiều Oanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	295	14
1968	Trần Ngọc Phương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	4376	TĐ 1902-2022
1969	Vũ Thành Sơn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	4266	TĐ 170-2022
1970	Tường Duy Tiệp	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	4291	TĐ 173-2022
1971	Tường Duy Tiệp	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	198	10
1972	Trương Thị Lan	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Quang	318	0
1973	Trần Văn Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	7	13
1974	Nguyễn Văn Cương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	557	TĐ 132-2022
1975	Nguyễn Thị Huệ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	2651	TĐ 593-2022
1976	Bùi Văn Nghĩa	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	310	0
1977	Bùi Văn Nghĩa	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	141	0
1978	Phạm Đức Ngân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	511	6
1979	Trần Minh Nhật	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	222	TĐ 01-2019
1980	Đỗ Thị Thắm	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	24	11
1981	Phạm Thị Lan Anh	CLN	ONT	900,00	Xã Lộc Quang	4665	TĐ 539-2023
1982	Lê Thị Na	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	65	9
1983	Trần Văn Phi	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2767	TĐ 89-2022
1984	Vũ Văn Khanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	478	12
1985	Võ Thị Ngọc Anh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	1731	TĐ 898-2021
1986	Nguyễn Thị Hiền	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	4441	TĐ 14-2023
1987	Đặng Thị Thủy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	4440	TĐ 13-2023
1988	Nguyễn Thị Thùy Phương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	1673	TĐ 105-2020
1989	Lê Thị Ngà	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	501	13
1990	Vũ Văn Nam	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	678	12
1991	Phạm Văn Cường Em	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	18	0
1992	Nguyễn Ngọc Ân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	573	13
1993	Lưu Đình	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	27	18
1994	Lê Mạnh Thắng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2212	TĐ 5034-2021
1995	Vũ Thị Nghĩa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	245	14
1996	Trần Phước Hiền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	496	13
1997	Nguyễn Văn Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	14	119
1998	Nguyễn Văn Tuấn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	14	209
1999	Nguyễn Hữu Phúc	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	491	12
2000	Lưu Đình Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	115	23
2001	Trần Văn Huyền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	71	9
2002	Lê Thị Ngọc Liên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	664	12
2003	Đỗ Thanh Quân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	306	6
2004	Hoàng Thị Dịu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	373	15
2005	Nguyễn Hồng Phong	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	205	6
2006	Nguyễn Hồng Phong	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	196	6
2007	Nguyễn Văn Nam	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	51	8

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
2008	Nguyễn Văn Nam	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	76	8
2009	Nguyễn Thị Tâm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	222	28
2010	Hoàng Trọng Trị	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Quang	2433	TĐ 23-2022
2011	Hoàng Trọng Trị	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Quang	1349	0
2012	Trần Văn Hăng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	315	10
2013	Trần Văn Hăng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	317	10
2014	Hồ Văn Quý	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	10	361
2015	Phạm Văn Ngoan	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	588	13
2016	Nguyễn Văn Lóng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	1762	TĐ 79-2020
2017	Hồ Đức An	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	478	13
2018	Dương Văn Thoi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	19	19
2019	Nguyễn Thị Huệ	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Quang	117	16
2020	Phan Văn Sơn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	1	
2021	Ngô Thị Đồng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	2162	TĐ 142-2021
2022	Trần Tuấn Khanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	540	12
2023	Vũ Đức Trường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	94	1
2024	Nguyễn Văn Xếp	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	91	1
2025	Nguyễn Thị Lai	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	125	23
2026	Đặng Tường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	16	27
2027	Nguyễn Văn Tiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	111	13
2028	Đỗ Thị Hồng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	30	3
2029	Nguyễn Đức Bốn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	211	3
2030	Trương Văn Diệp	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	141, 142	14
2031	Nguyễn Văn Chiến	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	393, 394	13
2032	Lê Văn Mạnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	1880	TĐ 16-2021
2033	Vũ Tuấn Anh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	21	24
2034	Trương Văn Nam	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	114	16
2035	Phạm Văn Tuấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	18	20
2036	Bùi Văn Dư	CLN	ONT	3.800,00	Xã Lộc Quang	1968	TĐ 29-2021
2037	Trương Thị Mai Huế	CLN	ONT	3.400,00	Xã Lộc Quang	1780	TĐ 91-2020
2038	Phan Xuân Trình	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Quang	210	3
2039	Đỗ Xuân Chấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	3254	TĐ 2469-2022
2040	Lê Thị Bình	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	2538	TĐ 51-2022
2041	Phạm Minh Chánh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	1656	TĐ 95-2019
2042	Phạm Minh Tâm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	446	13
2043	Bùi Văn Lương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	2419	TĐ 18-2022
2044	Nguyễn Thị Tuyết	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	2739	TĐ 942-2022
2045	Dương Thị Thu Sương	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Quang	2423	TĐ 408-2022
2046	Lê Thị Ba	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	507	13
2047	Ngô Quốc Tuấn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	676	12
2048	Nguyễn Hồng Phúc	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	677	12
2049	Đỗ Gia Hưng	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Quang	2670	TĐ 174-2022
2050	Đỗ Gia Hưng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	2668	TĐ 174-2022
2051	Nguyễn Mạnh Thắng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2668	TĐ 172-2022
2052	Hoàng Văn Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2134	TĐ 159-2022
2053	Lê Thị Ba	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	4321	TĐ 8154-2022
2054	Đào Xuân Hồng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	2336	TĐ 30-2022
2055	Đào Xuân Hồng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	2340	TĐ 34-2022
2056	Nguyễn Văn Keo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	969	0
2057	Lê Văn Trường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	4358	TĐ 195-2022
2058	Phan Thị Phụng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	629	12
2059	Nguyễn Thị Thu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	96	
2060	Bùi Tuấn Anh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	2850	TĐ 1703-2022
2061	Bùi Tuấn Anh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	2430	TĐ 21-2022
2062	Hồ Văn Trọng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	2840	TĐ 2546-2022
2063	Nguyễn Hoàng Lương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	1849	TĐ 337-2021
2064	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	1851	TĐ 332-2021
2065	Đỗ Thị Huyền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	370	10
2066	Nguyễn Văn Thom	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	687	12
2067	Lê Văn Cương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	4241	TĐ 1870-2022
2068	Đỗ Văn Viên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	1124	TĐ 27-2019
2069	Trương Thị Lan	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Quang	318	0
2070	Huỳnh Văn Ni	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	417	12

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
2071	Vũ Tấn Trung	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	4234	TĐ 1797-2022
2072	Huỳnh Công Lý	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	3253	TĐ 2446-2022
2073	Phan Thị Phần	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	482	16
2074	Nguyễn Ngọc Hoàng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	1722	TĐ 40-2020
2075	Nguyễn Văn Trai	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	365	12
2076	Vũ Thị Thuận	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	672	12
2077	Vũ Đức Hợp	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	90	13
2078	Nguyễn Hoàng Lượng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	1849	TĐ 337-2021
2079	Nguyễn Hoàng Yến Nhi	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	1851	TĐ 332-2021
2080	Nguyễn Khắc Ngạn	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Quang	220	3
2081	Trương Minh Tài	CLN	ONT	1.300,00	Xã Lộc Quang	2530	TĐ 337-2022
2082	Chung Ngọc Yển	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Quang	2622	TĐ 782-2022
2083	Nguyễn Thị Thanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	345	6
2084	Nguyễn Huy Phúc	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	2130	TĐ 176-2021
2085	Đỗ Văn Viên	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	230	0
2086	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2811	TĐ 2747-2022
2087	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Quang	2812	TĐ 2748-2022
2088	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2810	TĐ 2746-2022
2089	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2809	TĐ 2745-2022
2090	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2808	TĐ 2744-2022
2091	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2807	TĐ 2743-2022
2092	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2806	TĐ 2742-2022
2093	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2805	TĐ 2741-2022
2094	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2803	TĐ 2739-2022
2095	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2804	TĐ 2740-2022
2096	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2802	TĐ 2738-2022
2097	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2801	TĐ 2737-2022
2098	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2799	TĐ 2735-2022
2099	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2800	TĐ 2736-2022
2100	Bùi Hữu Được	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2798	TĐ 2734-2022
2101	Trần Thị Mầu	CLN	ONT	1.400,00	Xã Lộc Quang	2797	TĐ 2733-2022
2102	Hà Văn Phước	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	634	12
2103	Hoàng Văn Sinh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2408	TĐ 10-2022
2104	Hoàng Văn Lương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2409	TĐ 11-2022
2105	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	3.000,00	Xã Lộc Quang	636	TĐ 127-2021
2106	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	1.800,00	Xã Lộc Quang	1393	TĐ 128-2021
2107	Nguyễn Mạnh Thắng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	2666	TĐ 170-2022
2108	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	3219	TĐ 3925-2022
2109	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	3218	TĐ 3924-2022
2110	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	3217	TĐ 3923-2022
2111	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	3216	TĐ 3922-2022
2112	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	3215	TĐ 3921-2022
2113	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	3214	TĐ 3920-2022
2114	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	3213	TĐ 3919-2022
2115	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	3212	TĐ 3918-2022
2116	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	3211	TĐ 3917-2022
2117	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	3210	TĐ 3916-2022
2118	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	3209	TĐ 3915-2022
2119	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	3208	TĐ 3914-2022
2120	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	3207	TĐ 3913-2022
2121	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	3206	TĐ 3912-2022
2122	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	3205	TĐ 3911-2022
2123	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	3204	TĐ 3910-2022
2124	Đặng Văn Mỹ	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	3203	TĐ 3909-2022
2125	Hà Trung Hiếu	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	503	16
2126	Lê Sơn Tùng	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Quang	2453	TĐ 1195-2022
2127	Nguyễn Anh Tiến	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Quang	222	3
2128	Trần Ngọc Trâm	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	3880	TĐ 5310-2022
2129	Nguyễn Ngọc Đạt	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	694	11
2130	Tạ Minh Quang	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Quang	2613	TĐ 487-2020
2131	Bùi Văn Phân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	19	9
2132	Nguyễn Văn Chính	CLN	ONT	1.400,00	Xã Lộc Quang	231	4
2133	Nguyễn Văn Chính	CLN	ONT	1.400,00	Xã Lộc Quang	230	4

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
2134	Nguyễn Văn Chính	CLN	ONT	1.800,00	Xã Lộc Quang	229	4
2135	Nguyễn Văn Chính	CLN	ONT	1.800,00	Xã Lộc Quang	228	4
2136	Lê Minh Thắng	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Quang	122	5
2137	Thị Chóc	CLN	ONT	2.200,00	Xã Lộc Quang	270	5
2138	Thị Chóc	CLN	ONT	2.400,00	Xã Lộc Quang	651	5
2139	Đoàn Quảng Thái	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Quang	2757	TĐ 2194-2022
2140	Cao Thị Hà	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	1896	TĐ 27-2021
2141	Nguyễn Văn Dũ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	432	13
2142	Ngô Quốc Tuấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Quang	676	12
2143	Nguyễn Tăng Súa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Quang	565	5
2144	Đỗ Tấn Hải	CLN	ONT	400,0	Xã Lộc Quang	90	19
2145	Nguyễn Tăng Súa	CLN	ONT	500,0	Xã Lộc Quang	74	15
2146	Lâm Vol	CLN	ONT	1.000,0	Xã Lộc Quang	11	11
2147	Nguyễn Văn Huỳnh	CLN	ONT	400,0	Xã Lộc Quang	49	05
2148	Phạm Văn Anh	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thạnh	169	TĐ 251-2020
2149	Trần Việt Anh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thạnh	975	TĐ 638-2020
2150	Trần Thanh Tín	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	232	TĐ 76-2020
2151	Lê Thị Chon	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thạnh	441	TĐ 2238-2021
2152	Võ Thị Ánh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thạnh	440	TĐ 2237-2021
2153	Đoàn Thị Thích	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thạnh	263	TĐ 42-2020
2154	Đoàn Thị Thích	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thạnh	451	TĐ 2248-2021
2155	Bùi Văn Dương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thạnh	584	TĐ 20-2022
2156	Phạm Công Tuấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thạnh	583	TĐ 19-2022
2157	Lê Quốc Bảo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	189	8
2158	Lê Quốc Bảo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	188	8
2159	Lê Quốc Bảo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	190	8
2160	Nguyễn Hoàng Duy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	226	14
2161	Trần Bá Tuyển	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	454	TĐ 2251-2021
2162	Lục Xuân Hương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	343	TĐ 135-2020
2163	Lục Xuân Hương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	344	TĐ 136-2020
2164	Trương Thanh Dũng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	58	15
2165	Nguyễn Thị Mộng Duyên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	349	TĐ 141-2020
2166	Trần Minh Dương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	348	TĐ 140-2020
2167	Lý Quảng Lợi	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	13	17
2168	Võ Kim Tuyển	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	235	TĐ 25-2019
2169	Nguyễn Văn Nga	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thạnh	346	TĐ 138-2020
2170	Trần Thị Hằng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	147	0
2171	Nguyễn Thị Thủy Nga	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	136	6
2172	Dương Danh Châu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	137	6
2173	Đinh Văn Dư	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	480	TĐ 43-2021
2174	Nguyễn Huỳnh My	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	743	TĐ 1700-2022
2175	Lâm Thanh Quân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	481	TĐ 44-2021
2176	Nguyễn Văn Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	193	4
2177	Đặng Anh Thương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	93	14
2178	Đặng Văn Tình	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thạnh	96	14
2179	Nguyễn Thị Thắm	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thạnh	93	TĐ 25-2018
2180	Phạm Thị Mỹ	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thạnh	592	TĐ 945-2022
2181	Phạm Thị Mỹ	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thạnh	593	TĐ 946-2022
2182	Đàm Linh Oanh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	651	TĐ 3342-2022
2183	Nguyễn Quốc Tú	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thạnh	123	7
2184	Lê Văn Sơn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	35	9
2185	Lê Văn Sơn	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	38	9
2186	Hồ Thị Út Nhớ	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	180	5
2187	Trần Thị Yến Nhi	CLN	ONT	9.000,00	Xã Lộc Thạnh	103	26
2188	Phạm Thị Thanh Vân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	270	7
2189	Lương Văn Quỳnh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thạnh	980	TĐ 643-2020
2190	Nguyễn Văn Hoàng	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thạnh	1032	26
2191	Đồng Thị Hoa Thắm	CLN	ONT	3.900,00	Xã Lộc Thạnh	150	TĐ 259-2019
2192	Lê Mạnh Tiến	CLN	ONT	2.700,00	Xã Lộc Thạnh	1048	26
2193	Phạm Duy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	26	15
2194	Hoàng Đăng Đồng	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thạnh	20	13
2195	Hoàng Thị Nhung	CLN	ONT	5.000,00	Xã Lộc Thạnh	56	14

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
2196	Trần Thanh Lịch	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	573	TĐ 1507-2022
2197	Hoàng Hữu Thuyền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	220	7
2198	Đỗ Văn Túc	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thạnh	18	7
2199	Lê Quốc Bảo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	189	8
2200	Lê Quốc Bảo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	188	8
2201	Lê Quốc Bảo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	190	8
2202	Phạm Duy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	26	15
2203	Hoàng Đăng Đồng	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thạnh	20	13
2204	Hoàng Thị Nhung	CLN	ONT	5.000,00	Xã Lộc Thạnh	56	14
2205	Trần Thanh Lịch	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	573	TĐ 1507-2022
2206	Phạm Ngọc Lâm	CLN	ONT	5.000,00	Xã Lộc Thạnh	150	TĐ 259-2019
2207	Phạm Văn Anh	CLN	ONT	1.000,00	Xã Lộc Thạnh	115	26
2208	Phạm Thị Mỹ	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thạnh	593	TĐ 3946-2022
2209	Phạm Thị Mỹ	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thạnh	592	TĐ 3945-2022
2210	Phạm Ngọc Thành	CLN	ONT	7.000,00	Xã Lộc Thạnh	28	10
2211	Hoàng Hữu Thuyền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	220	7
2212	Đỗ Văn Túc	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thạnh	18	7
2213	Chế Thị Mỹ Liên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	6	18
2214	Nguyễn Thị Thủy Nga	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thạnh	136	6
2215	Nguyễn Hữu Thủ; Trương Thị Kim Anh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	198	8
2216	Hoàng Đăng Ninh	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thạnh	41	13
2217	Nguyễn Văn Ưng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thạnh	37	15
2218	Phạm Thị Thanh Vân	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thạnh	527	TĐ 765-2022
2219	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	5511	TĐ 4278-2022
2220	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	5512	TĐ 4279-2022
2221	Nguyễn Mạnh Tuấn	CLN	ONT	1.400,00	Xã Lộc Thiện	243	TĐ 08-2021
2222	Nguyễn Mạnh Tuấn	CLN	ONT	5.000,00	Xã Lộc Thiện	153	TĐ 04-2021
2223	Nguyễn Thanh Hoài	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thiện	49	0
2224	Nguyễn Mạnh Tuấn	CLN	ONT	1.300,00	Xã Lộc Thiện	154	TĐ 05-2021
2225	Nguyễn Thị Thu Thúy	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	5265	TĐ 2997-2022
2226	Nguyễn Thị Thu Thúy	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	5266	TĐ 2998-2022
2227	Nguyễn Thị Thu Thúy	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	5264	TĐ 2996-2022
2228	Nguyễn Thị Thu Thúy	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	5263	TĐ 2995-2022
2229	Trần Thiết Học	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Thiện	2517	TĐ 29-2019
2230	Phan Văn Thuận	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3683	TĐ 2152-2021
2231	Ngô Thị Hương	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	4687	TĐ 2108-2022
2232	Thạch Kim Nhung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	2783	TĐ 209-2019
2233	Phạm Văn Duy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	5515	TĐ 204-2022
2234	Đinh Thị Thanh Thủy	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thiện	3545	TĐ 86-2021
2235	Nguyễn Văn Sang	CLN	ONT	2.500,00	Xã Lộc Thiện	539	8
2236	Phạm Hùng Thắng	CLN	ONT	350,00	Xã Lộc Thiện	14	30
2237	Lê Công Bình	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	4511	TĐ 4981-2021
2238	Nguyễn Văn Tê	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	4839	TĐ 578-2022
2239	Lê Thị Minh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	4592	TĐ 134-2022
2240	Nguyễn Thị Hạnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	2270	TĐ 42-2020
2241	Nguyễn Xuân Long	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5091	TĐ 146-2022
2242	Cầm Bá Nhông	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5278	TĐ 1422-2022
2243	Nguyễn Kim Cúc	CLN	ONT	73,20	Xã Lộc Thiện	4844	TĐ 763-2022
2244	Nguyễn Thanh Xuân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	4807	TĐ 1510-2022
2245	Trương Lắm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	4017	TĐ 181-2021
2246	Lê Thị Ngọc Huyền	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	1771	TĐ 11-2020
2247	Lê Công Cường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	4805	TĐ 1508-2022
2248	Hoàng Minh Đức	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thiện	HMD	0
2249	Trần Lê Hậu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	1040	0
2250	Nguyễn Thị Hột	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thiện	5206	TĐ 181-2022
2251	Trần Quốc Bảo	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	3891	TĐ 4154-2021
2252	Trần Duy Ngai	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	2568	TĐ 72-2019
2253	Cao Thị Hòa	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	1687	0
2254	Cao Thị Hòa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	1688	0
2255	Nguyễn Thị Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	4012	TĐ 4603-2021
2256	Nguyễn Thị Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	4013	TĐ 4604-2021
2257	Vũ Thị Khoa	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	3099	TĐ 146-2020

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
2258	Trần Thị Hòa	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	4793	TĐ 1523-2022
2259	Ngô Thị Hân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5435	TĐ 3955-2022
2260	Ngô Thị Huệ	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3151	TĐ 4389-2021
2261	Trần Thị Tuyền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	4562	TĐ 04-2022
2262	Phạm Văn Chung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	3772	TĐ 2021-2021
2263	Ngô Viết Đông	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	204	0
2264	Nguyễn Trung Tâm	CLN	ONT	1.500,00	Xã Lộc Thiện	2643	TĐ 155-2019
2265	Phan Văn Cường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5849	TĐ 7989-2022
2266	Nguyễn Văn Thọ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	645	TĐ 70-2019
2267	Hoàng Trung Hiếu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3572	TĐ 1189-2021
2268	Nguyễn Văn Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3525	TĐ 1187-2021
2269	Nguyễn Phi Hùng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3420	TĐ 1142-2021
2270	Nguyễn Thị Thu Huyền	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thiện	5653	TĐ 4003-2022
2271	Vũ Ngọc An	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	2989	TĐ 200-2020
2272	Nguyễn Văn Đức	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	1812	TĐ 50-2022
2273	Nguyễn Thành Biên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	6015	TĐ 07-2023
2274	Trần Duy Tạo	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	3692	TĐ 116-2021
2275	Nguyễn Hữu Chiến	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	5436	TĐ 730-2022
2276	Bùi Văn Lực	CLN	ONT	350,00	Xã Lộc Thiện	307	24
2277	Đinh Thành Thanh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thiện	5080	TĐ 1778-2022
2278	Trần Thị Huỳnh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5840	TĐ 221-2022
2279	Vi Thị Thủy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5025	TĐ 2635-2022
2280	Vi Quốc Tài	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5020	TĐ 2630-2022
2281	Bùi Đức Tùng	CLN	ONT	150,00	Xã Lộc Thiện	4897	TĐ 104-2022
2282	Vũ Thị Nhị	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	3450	TĐ 73-2021
2283	Nguyễn Thế Vinh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	48, 49	25
2284	Đinh Công Hải	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	284	0
2285	Kiều Công Phước	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	1722	0
2286	Ngô Viết Đông	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thiện	8681	TĐ 5429-2022
2287	Ngô Viết Đông	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thiện	5682	TĐ 5430-2022
2288	Châu Thị Nhung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	3714	TĐ 121-2021
2289	Phạm Văn Mạnh	CLN	ONT	26,80	Xã Lộc Thiện	3339	TĐ 61-2021
2290	Lê Quang Tiến	CLN	ONT	4.921,00	Xã Lộc Thiện	5173	TĐ 168-2022
2291	Phùng Tuấn	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thiện	0	0
2292	Phùng Tuấn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	2620	TĐ 126-2019
2293	Nguyễn Đức Thiện Tâm	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	1855	0
2294	Nguyễn Văn Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	40	23
2295	Phan Văn Cường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	454	23
2296	Trần Thị Vui	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	5221	TĐ 182-2022
2297	Đieu Kranh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	332	21
2298	Nguyễn Thị Hải Lý	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thiện	471	23
2299	Lê Văn Khánh	CLN	ONT	888,70	Xã Lộc Thiện	394	35
2300	Nguyễn Thị Chiêm	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	2868	TĐ 1145-2020
2301	Đinh Thị Thanh Nguyên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	3544	TĐ 85-2021
2302	Đinh Thị Thanh Nguyên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	3545	TĐ 86-2021
2303	Hoàng Đình Anh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	1513	0
2304	Nguyễn Phi Dũng	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	4878	TĐ 2091-2022
2305	Trần Văn Tùng	CLN	ONT	2.100,00	Xã Lộc Thiện	5268	TĐ 2677-2022
2306	Phạm Văn Duy	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	5515	TĐ 204-2022
2307	Vi Quốc Tài	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	4804	TĐ 1507-2022
2308	Hoàng Tuấn Anh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	79	25
2309	Lưu Thị Mỹ Lộc	CLN	ONT	800,00	Xã Lộc Thiện	5807	TĐ 5577-2022
2310	Hoàng Hiệp	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3694	TĐ 2626-2021
2311	Hồ Thị Thu Ba	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thiện	815	8
2312	Lê Văn Hận	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	814	8
2313	Nguyễn Xuân Điền	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	5380	TĐ 3144-2022
2314	Đinh Lệnh Quyền	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	1	00 (sổ cũ)
2315	Nguyễn Văn Quốc Khánh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	5918	TĐ 92-2022
2316	Lê Thị Kim Yến	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện		sổ cũ
2317	Phạm Văn Văn	HNK	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	2031	0
2318	Võ Bình Minh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	1837	0
2319	Huỳnh Thụy Ngân Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	2856	TĐ 446-2020

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
2320	Nguyễn Ngọc Huỳnh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	4650	TĐ 39-2022
2321	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	CLN	ONT	2.000,00	Xã Lộc Thiện	1071	0
2322	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	CLN	ONT	3.500,00	Xã Lộc Thiện	2319	TĐ 43-2021
2323	Nguyễn Thị Diễm Phương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	333	21
2324	Lê Thanh Trí	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	871	8
2325	Nguyễn Thị Thủy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	38	23
2326	Nguyễn Thị Thủy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	19	23
2327	Nguyễn Văn Thịnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	96	18
2328	Nguyễn Văn Thịnh	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	194	18
2329	Cao Ngọc Ngợi	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thiện	225	0
2330	Phan Văn Huyền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	2820	TĐ 47-2020
2331	Trương Đình Thuận	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	1474	0
2332	Lê Thị Ngọc Huyền(Lê Văn Minh)	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	62	24
2333	Nguyễn Kim Tiền	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	83	22
2334	Trương Quang Vinh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	6023	TĐ 308-2023
2335	Đào Xuân Hoan	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	228	11
2336	Lê Quốc Phương	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	2587	TĐ 92-2019
2337	Nguyễn Văn Thông	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	190	18
2338	Phạm Văn Sứ	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thiện	241	25
2339	Nguyễn Viết Dũng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	80	23
2340	Tạ Thị Gia Nguyên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	6089	TĐ 21-2023
2341	Tạ Văn Út	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	6090	TĐ 22-2023
2342	Trần Đề	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	2024	0
2343	Nguyễn Xuân Cường	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5277	TĐ 1213-2022
2344	Nguyễn Văn Thành	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	811	8
2345	Nguyễn Văn Đồng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3837	TĐ 646-2022
2346	Phan Thị Bưởi	CLN	ONT	700,00	Xã Lộc Thiện	82+417	0
2347	Võ Thị Kim Cương	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	2365	0
2348	Ninh Văn Phần	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thiện	4888	TĐ 749-2022
2349	Lê Hải	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	5200	TĐ 91-2022
2350	Phạm Quang Hòa Bình	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thiện	3386	TĐ 68-2021
2351	Trần Xuân Mỹ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	3733	TĐ 1704-2021
2352	Nguyễn Thị Hồng Phước	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5378	TĐ 77-2022
2353	Nguyễn Thị Thúy	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3651	TĐ 2902-2021
2354	Lê Phúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	4802	TĐ 1505-2022
2355	Nguyễn Thị Hồng Thảo	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	3538	TĐ 2564-2021
2356	Đinh Thị Thu Thủy	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	3943	TĐ 170-2021
2357	Đinh Quang Hùng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	4809	TĐ 1512-2022
2358	Trần Hoài Thanh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	4794	TĐ 1524-2022
2359	Trương Lắm	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	4017	TĐ 181-2021
2360	Phạm Văn Chung	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	3772	TĐ 201-2021
2361	Vi Quốc Tài	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5020	TĐ 2630-2022
2362	Cao Thị Vừng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	5271	TĐ 77-2019
2363	Lê Hồng Minh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	1242	TĐ 89-2019
2364	Phạm Thanh Hiếu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	34	34
2365	Hoàng Văn Trịnh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	227	23
2366	Hoàng Văn Trịnh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	481	23
2367	Bùi Trung Hiếu	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	2854	TĐ 444-2020
2368	Nguyễn Văn Minh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thiện	3815	TĐ 138-2021
2369	Phu Lục Múi	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	3288	TĐ 1071-2021
2370	Nguyễn Hồng Phúc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3100	TĐ 147-2020
2371	Phùng Anh Tấn	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	5994	TĐ 8572-2022
2372	Lê Quang Tiến	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	4908	TĐ 858-2022
2373	Vũ Thị Nhị	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Thiện	3450	TĐ 73-2021
2374	Phạm Thanh Hiếu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	34	34
2375	Đỗ Thị Thúy Vinh	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thiện	số cũ	GCN số 384
2376	Hoàng Trung Hiếu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3528	TĐ 1190-2022
2377	Nguyễn Văn Anh	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	3526	TĐ 1188-2022
2378	Lê Quang Tiến	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thiện	4908	TĐ 858-2022
2379	Lê Văn Thành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	5055	TĐ 149-2022

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
2380	Phạm Văn Sửu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	196	18
2381	Nguyễn Thị Mai	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thiện	89	37
2382	Lâm Trước Đông	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	3658	TĐ 3202-2021
2383	Lê Văn Thành	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	5055	TĐ 149-2022
2384	Nguyễn Đại Thắng	CLN	ONT	200,0	Xã Lộc Thiện	2297	00
2385	Nguyễn Văn Sang	CLN	ONT	2.000,0	Xã Lộc Thiện	539	08
2386	Lại Thị Tám	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thiện	2182	0
2387	Phạm Thị Thảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	TĐ 149-2022	2028
2388	Phạm Thị Thảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	TĐ 148-2022	2027
2389	Võ Diệu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	12	V.Đ
2390	Nguyễn Thị Hường	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thuận	28	198
2391	Đặng TRung Kiên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	TĐ 757-2022	1991
2392	Đỗ Thị Tám	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	42	375
2393	Trần Xuân Nghiêm	CLN	ONT	500,00	Xã Lộc Thuận	2392	TĐ 04-2023
2394	Lê Tấn An	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	1676	TĐ 136-2020
2395	Thị Nghanh	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thuận	31	7
2396	Đỗ Thị Mai	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	130	34
2397	Phan Thị Don	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	75	15
2398	Đào Thị Hồng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	2446	TĐ 414-2023
2399	Đào Thị Hồng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	2445	TĐ 413-2023
2400	Đào Thị Hồng	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	2442	TĐ 412-2023
2401	Hoàng Thanh Đình Mão	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	418	4
2402	Dương Phước Toàn	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	1	0
2403	Trịnh Thị Hòa	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	163	5
2404	Mai Thị Kim Oanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	167	5
2405	Lê Minh Công	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	157	TĐ 99-2021
2406	Nguyễn Việt Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận		TĐ 361-2022
2407	Hồ Thị Mỹ Trang	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	1801	TĐ 59-2021
2408	Nguyễn Đình Huệ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	2338	TĐ 15-2023
2409	Hoàng Minh Tuế	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	104	0
2410	Nguyễn Thị Như Ngọc	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	1	0
2411	Nguyễn Công Cường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	2014	TĐ 126-2022
2412	Ngô Thị Ngọc Hân	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	2248	TĐ 343-2022
2413	Vũ Thị Nét	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	2668	TĐ 1152-2020
2414	Hồ Ngọc Cường	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	85	23
2415	Tôn Thất Hoàng	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thuận	1852	TĐ 102-2021
2416	Nguyễn Việt Hùng	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	1	0
2417	Nguyễn Thị Thu Sương	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	6	2
2418	Nguyễn Hùng Tuấn	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thuận	76	5
2419	Lê Minh Duy	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thuận	891	0
2420	Nguyễn Văn Ty	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	2401	TĐ 109-2023
2421	Từ Vỹ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	228	45
2422	Nguyễn Thị Lý	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	1949	TĐ 60-2022
2423	Hồ Văn Trang	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	1317	TĐ 156-2020
2424	Đặng Khánh Thiện	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	2157	TĐ 4397-2022
2425	Phạm Thị Thảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	2028	TĐ 149-2022
2426	Phạm Thị Thảo	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	2027	TĐ 148-2022
2427	Võ Diệu	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	V.Đ	12
2428	Nguyễn Thị Hường	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thuận	198	28
2429	Đặng TRung Kiên	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	1991	TĐ 757-2022
2430	Đỗ Thị Tám	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	375	42
2431	Nguyễn Văn Đức	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	ấp 3A	
2432	Nguyễn Minh Hiệp	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	ấp 3A	
2433	Phạm Sanh	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	731	0
2434	Hoàng Đình Lợi	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thuận	861	0
2435	Lê Tấn Có	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	1676	TĐ 136-2020
2436	Lương Duy Sét	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	2024	TĐ 137-2022
2437	Nguyễn Thiện	CLN	ONT	200,00	Xã Lộc Thuận	1812	TĐ 71-2021
2438	Nguyễn Thiện	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	1905	TĐ 142-2021
2439	Nguyễn Dũng	CLN	ONT	600,00	Xã Lộc Thuận	114	5
2440	Phạm Đức Xuyên	CLN	ONT	400,00	Xã Lộc Thuận	1523	TĐ 19-2019
2441	Nguyễn Văn Nhân	CLN	ONT	1.200,00	Xã Lộc Thuận	2391	TĐ 03-2023
2442	Lê Tấn Có	CLN	ONT	300,00	Xã Lộc Thuận	1676	TĐ 136-2020

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
2443	Trần Hữu Dĩ	CLN	ONT	100,00	Xã Lộc Thuận	2219	TĐ 1795-2022
2444	Phan Văn Hoan	CLN	ONT	300	Xã Lộc Thuận	2023	TĐ 136-2022
2445	Tô Văn Liêm	CLN	ODT	250,00	TT. Lộc Ninh	160	18
2446	Nguyễn Văn Mười	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	23	37
2447	Nguyễn Minh Tâm	CLN	ODT	400,00	TT. Lộc Ninh	96	4
2448	Trần Chính	CLN	ODT	50,00	TT. Lộc Ninh	47	26
2449	Đoàn Tuấn Năm	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	82	7
2450	Phạm Thị Ngọc Dung	CLN	ODT	303,70	TT. Lộc Ninh	107	42
2451	Phạm Thị Ngọc Dung	CLN	ODT	313,80	TT. Lộc Ninh	108	42
2452	Vô Thanh Tân	CLN	ODT	150,00	TT. Lộc Ninh	52	13
2453	Nguyễn Thị Lý	CLN	ODT	500,00	TT. Lộc Ninh	37	32
2454	Vô Thanh Tân	CLN	ODT	50,00	TT. Lộc Ninh	54	13
2455	Bùi Trung Kiên	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	146	18
2456	Trịnh Khắc Lộc	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	33	4
2457	Lê Thị Dân	CLN	ODT	158,70	TT. Lộc Ninh	12	15
2458	Phan Văn Chiến	CLN	ODT	300,00	TT. Lộc Ninh	13, 14	51
2459	Trần Văn Bắc	CLN	ODT	500,00	TT. Lộc Ninh	71	18
2460	Nguyễn Thế Đoàn	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	12	39
2461	Phạm Ngọc Minh	CLN	ODT	1.249,90	TT. Lộc Ninh	143	19
2462	Vũ Thanh Tuấn	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	108	20
2463	Nguyễn Quốc Học	CLN	ODT	30,00	TT. Lộc Ninh	185	7
2464	Hoàng Thị Hòa	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	16	13
2465	Hoàng Thị Tuyền	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	15	13
2466	Phạm Văn Bánh	CLN	ODT	400,00	TT. Lộc Ninh	2	9
2467	Lê Kim Chi	CLN	ODT	50,00	TT. Lộc Ninh	120	18
2468	Huỳnh Quyết Thắng	CLN	ODT	50,00	TT. Lộc Ninh	127	18
2469	Nguyễn Văn Lành	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	26	13
2470	Bùi Quang Thiện	CLN	ODT	50,00	TT. Lộc Ninh	74	42
2471	Phạm Thị Chí	CLN	ODT	300	TT. Lộc Ninh	98,99	7
2472	Đoàn Văn Tỷ	CLN	ODT	400,00	TT. Lộc Ninh	26	8
2473	Nguyễn Trường Hải	CLN	ODT	160,00	TT. Lộc Ninh	106	18
2474	Trần Thị Mai	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	4	39
2475	Đỗ Văn Tuấn	CLN	ODT	40,00	TT. Lộc Ninh	26	40
2476	Nguyễn Viết Hải	CLN	ODT	100, 86	TT. Lộc Ninh	179	7
2477	Bùi Thị Gái	CLN	ODT	250,00	TT. Lộc Ninh	196	7
2478	Nguyễn Thị Bé	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	238	14
2479	Hoàng Văn Hòa	CLN	ODT	150,00	TT. Lộc Ninh	16	23
2480	Mai Đình Hùng	CLN	ODT	86,00	TT. Lộc Ninh	201	TĐ 35-2019
2481	Lê Thị Dân	CLN	ODT	172,00	TT. Lộc Ninh	12	15
2482	Phan Văn Chiến	CLN	ODT	172,00	TT. Lộc Ninh	13; 14;	51
2483	Vương Thị Hiền	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	40	63
2484	Đoàn Hoàng Đăng	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	19	200
2485	Nguyễn Thế Đoàn	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	12	29
2486	Trần Thị Thương	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	101	42
2487	Nguyễn Thị Bé	CLN	ODT	50,00	TT. Lộc Ninh	238	14
2488	Nghiêm Xuân Trường	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	145	16
2489	Nguyễn Ngọc Sáng	CLN	ODT	400,00	TT. Lộc Ninh	23	14
2490	Phạm Thị Hồng Vân	CLN	ODT	300,00	TT. Lộc Ninh	95	13
2491	Lâm Thị Tuyết Nhung	CLN	ODT	400,00	TT. Lộc Ninh	41	44
2492	Nguyễn Thị Thu	CLN	ODT	150,00	TT. Lộc Ninh	119	32
2493	Lê Ngọc Diệp	CLN	ODT	260,00	TT. Lộc Ninh	7	95
2494	Trần Chín	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	26	47
2495	Đỗ Văn Tấn	CLN	ODT	40,00	TT. Lộc Ninh	26	40
2496	Hà Thanh Sơn	CLN	ODT	250,00	TT. Lộc Ninh	196	7
2497	Mai Đình Hùng	CLN	ODT	150,00	TT. Lộc Ninh	202	TĐ 31 -2019
2498	Mai Thị Kỳ Phương	CLN	ODT	150,00	TT. Lộc Ninh	201	TĐ 35 -2019
2499	Nguyễn Đình Công	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	20	23
2500	Phạm Thị Thùy Dương	CLN	ODT	500,00	TT. Lộc Ninh	222	15
2501	Phạm Thị Thùy Dương	CLN	ODT	500,00	TT. Lộc Ninh	223	15
2502	Lâm Thị Tuyết Nhung	CLN	ODT	800,00	TT. Lộc Ninh	107	10
2503	Lâm Thị Tuyết Nhung	CLN	ODT	150,00	TT. Lộc Ninh	119	32
2504	Nguyễn Văn Mười	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	37	1
2505	Trần Ngọc Cáo	CLN	ODT	400,00	TT. Lộc Ninh	60	18

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
2506	Hoàng Thị Hằng	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	16	13
2507	Trần Sách Dương	CLN	ODT	50,00	TT. Lộc Ninh	70	18
2508	Nghiêm Xuân Trường	CLN	ODT	100,00	TT. Lộc Ninh	145	16
2509	Nguyễn Thị Bé	CLN	ODT	300,00	TT. Lộc Ninh	284	15
2510	Tô Văn Liêm	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	160	18
2511	Trần Minh Chí	CLN	ODT	200,00	TT. Lộc Ninh	47	10
B. Chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp							
1	Nguyễn Văn Sơn	LUC- HNK	CLN	11753	Xã Lộc Điền	96, 110, 113, 115, 116	8
2	Nguyễn Văn Sơn	HNK	CLN	7387	Xã Lộc Điền	45	8
3	Nguyễn Văn Sơn	LUC	CLN	1984	Xã Lộc Điền	81, 82, 104, 105, 106, 107, 108, 109, 111, 112, 114	10
4	Trần Ngọc Hoa	LUC	CLN	3600	Xã Lộc Điền	536 đến 544, 583, 584, 586, 588, 589	11
5	Võ Mai Hiền	LUC	CLN	4017	Xã Lộc Điền	171, 172, 173, 175, 206, 207, 218, 219	11
6	Nguyễn Tăng Tới	LUC	CLN	2459	Xã Lộc Điền	515,528,529,530,531,532,533,534,535	11
7	Nguyễn Văn Trung	LUC	CLN	5243	Xã Lộc Điền	517, 518, 519, 520, 521, 522, 523, 524, 525, 526, 527, 529, 530	13
8	Nguyễn Văn Trung	LUC	CLN	5319	Xã Lộc Điền	555,557,561,562,563,564,565,566, 568,569	13
9	Nguyễn Văn Việt	LUC	CLN	1614	Xã Lộc Điền	60,61	17
10	Lê Huỳnh Lai	LUC	CLN	990	Xã Lộc Điền	132,137,138	16
11	Nguyễn Thị Ngân Hà	LUC	CLN	2069	Xã Lộc Điền	294,295,297,313-317,322-325	19
12	Bùi Thị Thanh Xuân	LUC	CLN	9202	Xã Lộc Điền	134,135,136,137,138,139,140,141,142,149,150	14
13	Nguyễn Văn Thanh	CLN	CLN	300	Xã Lộc Điền	660	10
14	Phùng Văn Minh	LUC	CLN	2724	Xã Lộc Hưng	52,54,87,88,89,98,100,102,103,105,106	12
15	Nguyễn Văn Linh	LUC	CLN	1576	Xã Lộc Hưng	205,206,209,210,263,264	11
16	Nguyễn Văn Linh	LUC	CLN	3550	Xã Lộc Hưng	190,191,194,195,196,197,198,199,200,201,202	11
17	Trương Thùy Dung	LUC	CLN	4033	Xã Lộc Hưng	323,327,321,352,356,346,343,342,345,349,351,353,360	11
18	Huỳnh Văn Tám	LUC	CLN	12364	Xã Lộc Hưng	903,904,905	12
19	Trần Văn Bay	LUC	CLN	2909	Xã Lộc Hưng	67,68,69,70,71,72,77,80,81,82,83,84,85,131,1037,1300,1301,1432,1433,	16
20	Trần Văn Bay	LUC	CLN	8168	Xã Lộc Hưng	1037,1300,1301,1432,1433,1434,1435,1436,1454,1455,78,79	9+16
21	Trần Văn Bay	LUC	CLN	3964	Xã Lộc Hưng	982,983,984,985,986,987,988,989,990,1040,1043,1044,1045,1046,1047	9
22	Trần Văn Bay	LUC	CLN	3862	Xã Lộc Hưng	1038,1039,1041,1042,1057,1058,1059,1060,1061,1062,1293,1294,1302,1303	9
23	Lâm KH Lao	LUA	CLN	7182,1	Xã Lộc Hưng	0	0
24	Đặng Tấn Phát	LUC	CLN	6789	Xã Lộc Hưng	02,03,04,05,09,10,11,12,18,19,20,21,22,23,24	17
25	Nguyễn Văn Tý	ĐM+LUC	CLN	12744	Xã Lộc Hưng	964; 965; 966; 967; 968; 969; 970; 971; 972; 973; 974; 975; 997; 998; 999; 2106	9

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
26	Nguyễn Văn Tỷ	LUC	CLN	5122	Xã Lộc Hưng	1380; 1382; 1384; 1386; 1502; 1503; 1507; 1508; 1504; 1505; 1506	9
27	Nguyễn Văn Tỷ	LUC	CLN	3805	Xã Lộc Hưng	866; 903; 904; 917; 918; 919; 920; 921; 948; 949; 950; 951; 952; 953; 954; 955	19
28	Trần Thị Phụng	LUC	CLN	2681	Xã Lộc Hưng	788, 789, 790, 791, 792, 793, 794, 795, 796, 797	9
29	Thị Srinh	LUC	CLN	6419	Xã Lộc Hưng	385, 388, 389, 392, 393, 394, 396, 397, 457, 458, 460, 461, 463, 464, 465, 466, 468	11
30	Thị Srinh	LUC	CLN	8013	Xã Lộc Hưng	1834, 1835, 1836, 1837, 1847, 1848, 1849, 1850, 1851, 1852, 1854, 1855, 1858, 1859	14
31	Thị Srinh	LUC	CLN	3341	Xã Lộc Hưng	1820, 1821, 1830, 1831, 1832, 1833, 1853, 1856, 1857	9
32	Lâm Thị Phiệp	LUC	CLN	3629	Xã Lộc Hưng	444, 445, 447, 450, 451, 452, 453, 454, 455	11
33	Lâm Thị Mao	LUC	CLN	5902	Xã Lộc Hưng	297, 568, 569, 570, 571, 573, 576, 577, 578, 579, 580, 581, 582, 602	10+12
34	Đặng Tấn Phát	LUC	CLN	13522,3	Xã Lộc Hưng	17, 33	18
35	Nguyễn Thị Hồng	LUC	LNC	2.673	Xã Lộc Hòa	61 +62	12
36	Vũ Văn Hiến	LUC	CLN	1.072,50	Xã Lộc Hòa	2	
37	Nguyễn Văn Khương	LUK	CLN	6.026	Xã Lộc Hòa	669	TD 48-2020
38	Nguyễn Văn Khương	LUK	CLN	5.644	Xã Lộc Hòa	29	6
39	Lê Thị Thuật	ĐRM	CLN	3.200	Xã Lộc Hòa	49C	8
40	Vũ Văn Hiến	LUA	CLN	1072,5	Xã Lộc Hòa	2	
41	Nguyễn Văn Hiếu	LUC	CLN	1140	Xã Lộc Thái	237	37
42	Đỗ Thị Muôn	LUC	CLN	1000	Xã Lộc Thái	154	37
43	Nguyễn Huy Thông	LUC	CLN	1000	Xã Lộc Thái	40	41
44	Nguyễn Văn Tượng	LUC	CLN	1000	Xã Lộc Thái	41	41
45	Hà Thị Loan	LUC	CLN	1000	Xã Lộc Thái	185	37
46	Nguyễn Thị Hồng Liên	LUC	CLN	1000	Xã Lộc Thái	89	42
47	Đỗ Văn Toàn	LUK	CLN	1000	Xã Lộc Thái	7	42
48	Hoàng Thị Lựu	LUC	CLN	1000	Xã Lộc Thái	59	42
49	Đỗ Văn Dũng	LUC	CLN	1000	Xã Lộc Thái	120	41
50	Đỗ Văn Dũng	LUA	CLN	1000	Xã Lộc Thái	120	41
51	Lý Vĩnh Trí	LUC	CLN	1281	Xã Lộc thịnh	53	26
52	Trần Văn Lợi	HNK	CLN	1.839,00	Xã Lộc Phú	148	9
53	Trần Văn Lợi	HNK	CLN	900,00	Xã Lộc Phú	18b	9
54	Lê Thị Thuật	ĐRM	CLN	3.200,00	Xã Lộc Phú	49C	8
55	Lâm Phôn	LUC	CLN	3.864,00	Xã Lộc Khánh	711, 713, 718, 719, 758	06
56	Võ Thị Gái	LUK	CLN	4.460,00	Xã Lộc Khánh	1	00
57	Nguyễn Văn Trọng	LUK	CLN	582,00	Xã Lộc Khánh	228, 295, 296	09
58	Thị Pác	LUK	CLN	1.869,00	Xã Lộc Khánh	11, 12, 13, 14, 15	18
59	Tạ Xuân Lộc	LUK	CLN	17.199,00	Xã Lộc Khánh	1281	00
60	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	6.236,00	Xã Lộc Khánh	190, 191, 192, 221, 222, 223, 224, 225	11
61	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	3.916,00	Xã Lộc Khánh	226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 274	11
62	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	4.277,00	Xã Lộc Khánh	130, 157, 158, 159, 160	11
63	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	8.224,00	Xã Lộc Khánh	78, 106, 107, 108, 109, 110, 123, 125, 126, 127, 128, 129	05
64	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	5.153,00	Xã Lộc Khánh	227, 228, 229, 230, 231, 260, 261, 262, 263, 264	05
65	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	5.321,00	Xã Lộc Khánh	288, 289, 290, 291, 292, 293	05

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
66	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	3.436,00	Xã Lộc Khánh	209, 210, 211, 212, 213	05
67	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	5.343,00	Xã Lộc Khánh	281, 282, 283, 284, 285, 286, 287	05
68	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	3.285,00	Xã Lộc Khánh	75, 76, 77, 95, 97	11
69	Nguyễn Thị Kim Ngân	LUK	CLN	8.520,90	Xã Lộc Khánh	1373	TĐ 171-2021
70	Nguyễn Thị Kim Ngân	LUC	CLN	4863,0	Xã Lộc Khánh	184, 185, 186, 187, 188, 262, 263	01
71	Nguyễn Thị Kim Ngân	LUC	CLN	3.161,00	Xã Lộc Khánh	23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 91, 92	06
72	Nguyễn Thị Kim Ngân	LUC	CLN	4.538,00	Xã Lộc Khánh	178, 299, 300	01
73	Nguyễn Thị Kim Ngân	LUC	CLN	4169,0	Xã Lộc Khánh	255, 257, 258, 259, 260, 261, 297, 298	01
74	Nguyễn Thị Kim Ngân	LUC	CLN	9107,0	Xã Lộc Khánh	117, 118, 119, 174, 175, 176, 177, 189, 190, 191, 192, 193	01
75	Nguyễn Thị Mai	LUK	CLN	2705,0	Xã Lộc Khánh	871	09
76	Chu Thị Thu	LUK	CLN	3933,0	Xã Lộc Khánh	5646	TĐ 190-2022
77	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	5.243,00	Xã Lộc Khánh	234, 235, 239, 240, 242, 246	13
78	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	5.358,00	Xã Lộc Khánh	01, 02, 03, 78, 79, 80, 81, 82, 83	11
79	Võ Hoàng Anh	LUK	CLN	2.429,00	Xã Lộc Khánh	265, 266, 267, 268, 269, 270	05
80	Huỳnh Đình Phúc	LUC	CLN	8.467,00	Xã Lộc Khánh	178, 179, 181, 232, 233, 234, 267, 268, 269, 309, 310, 311, 346, 347	17
81	Huỳnh Đình Phúc	LUC	CLN	2.203,00	Xã Lộc Khánh	268, 295, 296	01
82	Huỳnh Đình Phúc	LUC	CLN	4.828,00	Xã Lộc Khánh	19, 20, 21, 22, 93, 94, 95, 97	06
83	Huỳnh Đình Phúc	LUC	CLN	3.377,00	Xã Lộc Khánh	181, 182, 183, 264, 265, 266, 267	01
84	Lâm Cường	LUK	CLN	14.484,10	Xã Lộc Khánh	874	09
85	Phan Xuân Hòa	LUK	CLN	4.255,30	Xã Lộc Thành	9649	TĐ 191-2023
86	Phan Xuân Hòa	LUK	CLN	3.137,20	Xã Lộc Thành	9650	TĐ 192-2023
87	Phan Xuân Hòa	LUK	CLN	6.669,20	Xã Lộc Thành	9651	TĐ 193-2023
88	Mai Xuân Thắng	LUK	CLN	1.045,40	Xã Lộc Thành	5901	TĐ 1267-2021
89	Nguyễn Thị Hà Phương	LUK	CLN	1.940,00	Xã Lộc Thành	3897	TĐ 566-2020
90	Huỳnh Thu Huỳnh	LUK	CLN	2.471,60	Xã Lộc Thành	2917	TĐ 20-2020
91	Nguyễn Phương Anh	LUK	CLN	18.785,00	Xã Lộc Thành	1939	TĐ 00
92	Lương Công Việt/ Lê Thị Hoa	LUK	CLN	17.822,30	Xã Lộc Thành	5125	TĐ 1485-2021
93	Lương Công Việt/ Lê Thị Hoa	LUK	CLN	1.149,60	Xã Lộc Thành	5126	TĐ 1485-2021
94	Lương Công Việt/ Lê Thị Hoa	LUK	CLN	1.149,60	Xã Lộc Thành	5127	TĐ 1485-2021
95	Mai Xuân Thắng	LUK	CLN	1.569,00	Xã Lộc Thành	5904	TĐ 1270-2021
96	Nguyễn Thị Hiền	LUK	CLN	1.149,60	Xã Lộc Thành	5129	TĐ 1489-2021
97	Đinh Văn Vinh	BHK	CLN	3.220,50	Xã Lộc Thành	1098	TĐ 14
98	Hoàng Thanh Vinh	LUK	CLN	14.358,40	Xã Lộc Thành	6995	TĐ 527-2022
99	Phan Xuân Hòa	LUK	CLN	3.257,80	Xã Lộc Thành	9652	TĐ 194-2023
100	Nguyễn Bá Thắng	LUK	CLN	15.624,00	Xã Lộc Hiệp	112	8
C. chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Nguyễn Thị Trinh	CLN	SKC	1.000,00	Lộc Điền	119	11
2	Trần Thị Thơm	CLN	SKC	400,00	Xã Lộc Hưng	586	TĐ 264-2019
3	Vương Thị Bạch Yến	CLN	TMD, SKC	4.000,00	Xã Lộc Hưng	63	24
4	Trương Tấn Danh	CLN	TMD	6.000,00	Xã Lộc Hưng	386, 389	20
5	Chung Tấn Tài	CLN	SKC	300,00	Lộc Thành	9356	TĐ 98-2022
6	Lê Quang Tiến	CLN	SKC	4.521,00	Lộc Thiện	5173	TĐ 168-2021
7	Lê Quang Tiến	CLN	SKC	258,00	Lộc Thiện	1244	0
8	Lê Quang Tiến	CLN	SKC	116,00	Lộc Thiện	1472	0
9	Lê Quang Tiến	CLN	SKC	260,00	Lộc Thiện	2381	0
10	Lê Quang Tiến	CLN	SKC	936,80	Lộc Thiện	2894	TĐ 104-2020
11	Lê Quang Tiến	CLN	SKC	16.282,30	Lộc Thiện	3566	TĐ 95-2021

STT	Người đăng ký	Mục đích sử dụng hiện trạng	Mục đích sử dụng sau khi chuyển	Diện tích chuyển mục đích	Vị trí	Thửa số	Tờ bản đồ
12	Trần Thúy Lan	CLN	SKC	1.096,60	TT. Lộc Ninh	44	7
13	Phạm Thành Đại	CLN, ONT	TMD, SKC	886,00	TT. Lộc Ninh	39, 40	44
14	Nguyễn Văn Rết	CLN	TMD	700	TT. Lộc Ninh	64	8
15	Nguyễn Văn Phương	CLN	SKC	7073	Xã Lộc Phú	1486	9
16	Nguyễn Văn Chiến	CLN	SKC	2412	Xã Lộc Thạnh	39	9